| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH BẮC GIANG | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: /2020/QĐ-UBND | *Bắc Giang, ngày tháng 11 năm 2020* |

**DỰ THẢO**

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật cấp địa phương áp dụng đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục và đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;*

*Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số /TTr-SGDĐT ngày /10/2020.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Định mức kinh tế kỹ thuật cấp địa phương**

Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật cấp địa phương, áp dụng đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Định mức kinh tế kỹ thuật là căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền xây dựng, phê duyệt đơn giá, giá dịch vụ giáo dục đào tạo, dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ giáo dục đào tạo sử dụng ngân sách nhà nước và quản lý kinh tế trong hoạt động giáo dục đào tạo theo quy định của pháp luật.

**Điều 2. Nội dung của định mức kinh tế kỹ thuật trên một học sinh**

1. Định mức lao động

a) Cơ sở giáo dục mầm non *(chi tiết Biểu số 01 ĐMLĐ)*

b) Cơ sở giáo dục Tiểu học (*chi tiết Biểu số 02 ĐMLĐ)*

c) Cơ sở giáo dục Trung học cơ sở (*chi tiết Biểu số 03 ĐMLĐ)*

d) Cơ sở giáo dục Trung học phổ thông (*chi tiết Biểu số 04 ĐMLĐ)*

e) Trung tâm Giáo dục thường xuyên (*chi tiết Biểu số 05 ĐMLĐ)*

2. Định mức thiết bị

a) Cơ sở giáo dục mầm non *(chi tiết Biểu số 01 ĐMTB)*

b) Cơ sở giáo dục Tiểu học (*chi tiết Biểu số 02 ĐMTB)*

c) Cơ sở giáo dục Trung học cơ sở *(chi tiết Biểu số 03 ĐMTB)*

d) Cơ sở giáo dục Trung học phổ thông (*chi tiết Biểu số 04 ĐMTB)*

e) Trung tâm Giáo dục thường xuyên (*chi tiết Biểu số 05 ĐMTB)*

3. Định mức vật tư

a) Cơ sở giáo dục mầm non *(chi tiết Biểu số 01 ĐMVT*)

b) Cơ sở giáo dục Tiểu học (*chi tiết Biểu số 02 ĐMVT)*

c) Cơ sở giáo dục Trung học cơ sở *(chi tiết Biểu số 03 ĐMVT)*

d) Cơ sở giáo dục Trung học phổ thông (*chi tiết Biểu số 04 ĐMVT)*

e) Trung tâm Giáo dục thường xuyên (*chi tiết Biểu số 05 ĐMVT)*

**Điều 3**. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày  tháng 11 năm 2020.

Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (b/c);
- Vụ pháp chế các Bộ: GD&ĐT; Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh (b/c);
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang (b/c);
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TKCT, TH, TT thông tin;
- Lưu: VT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Dương Văn Thái**

Biểu số 01 ĐMLĐ

# ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI TRẺ CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

*(Kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

| TT | Tên nhóm trẻ, lớp | Số lớp | Số trẻ/lớp | Lao động trực tiếp | | Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính) | | | | | Định mức lao động/trẻ | Trong đó | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Định mức GV/lớp | Định mức GV/trẻ | Trong đó | | | | Định mức lao động gián tiếp/học sinh | | Tỷ lệ lao động gián tiếp | Tỷ lệ lao động gián tiếp/lao động trực tiếp (%) |
| | | | | | | Hiệu trưởng | Phó Hiệu trưởng | Kế toán, văn thư | Cộng | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 1 | Đối với trường có dưới 6 nhóm, lớp đối với miền núi, xã ĐBKK tổ chức dạy 2 buổi/ngày | 6 | 28.333 | 2.25 | 0.08 | 1 | 1 | 2 | 4 | 0.024 | 0.10 | 22.86 | 77.14 |
| 2 | Đối với trường có dưới 9 nhóm, lớp đối với nông thôn, thành phố tổ chức dạy 2 buổi/ngày | 9 | 28.889 | 2.23 | 0.08 | 1 | 2 | 2 | 5 | 0.019 | 0.10 | 19.92 | 80.08 |
| 3 | Đối với trường có từ 6 đến 20 nhóm, lớp đối với miền núi, xã ĐBKK tổ chức dạy 2 buổi/ngày | 20 | 28.333 | 2.25 | 0.08 | 1 | 2 | 2 | 5 | 0.009 | 0.09 | 10.02 | 89.98 |

**Biểu số 02 ĐMLĐ**

# ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI GIÁO DỤC TIỂU HỌC

*(kèm theo quy định Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

| STT | Hạng trường | Số lớp | Số HS/lớp | Số học sinh | Lao động trực tiếp | | | Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính) | | | | | | | Định mức lao động/HS | Trong đó | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Chi tiết gồm | | | | | | Định mức lao động gián tiếp/HS | | Tỷ lệ lao động gián tiếp | Tỷ lệ lao động trực tiếp (%) |
| | | | | | Định mức giáo viên/ lớp | Tổng số giáo viên | Định mức GV/HS | Hiệu trưởng | Phó Hiệu trưởng | Thư viện, thiết bị; Công nghệ thông tin | Kế toán, văn thư, Thủ quỹ, Y tế, nhân viên khác | Tổng phụ trách đội | Cộng | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| **I** | **Đối với học 1 buổi/ngày** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đối với trường từ 27 lớp trở xuống đối với trung du, đồng bằng, thành phố; 18 lớp trở xuống đối với miền núi, vùng sâu tổ chức dạy 01 buổi/ngày | 18 | 35 | 630 | 1,2 | 21.6 | 0.034 | 1 | 2 | 2 | 3 | 1 | 9 | 0.014 | 0.049 | 29.41 | 70.59 |
| 2 | Đối với trường từ 28 lớp đến 45 lớp đối với trung du, đồng bằng, thành phố; 19 lớp trở lên đối với miền núi, vùng sâu tổ chức dạy 01 buổi/ngày | 45 | 35 | 1575 | 1,2 | 54 | 0.034 | 1 | 2 | 2 | 3 | 1 | 9 | 0.0057 | 0.040 | 14.29 | 85.71 |
| **II** | **Đối với học 2 buổi/ngày** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đối với trường từ 27 lớp trở xuống đối với trung du, đồng bằng, thành phố; 18 lớp trở xuống đối với miền núi, vùng sâu tổ chức dạy 01 buổi/ngày | 18 | 35 | 630 | 1,5 | 27 | 0.043 | 1 | 2 | 2 | 3 | 1 | 9 | 0.014 | 0.057 | 25.00 | 75.00 |
| 2 | Đối với trường từ 28 lớp đến 45 lớp đối với trung du, đồng bằng, thành phố; 19 lớp trở lên đối với miền núi, vùng sâu tổ chức dạy 01 buổi/ngày | 45 | 35 | 1575 | 1,5 | 67.5 | 0.043 | 1 | 2 | 2 | 3 | 1 | 9 | 0.0057 | 0.049 | 11.76 | 88.24 |

Biểu số 03 ĐMLĐ

# ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

*(kèm theo quy định Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

| STT | Hạng trường, số lớp | Số lớp | Số HS/lớp | Số học sinh toàn trường | Lao động trực tiếp | | | Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính) | | | | | | | Định mức lao động/HS | Trong đó | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Định mức giáo viên/lớp(theo quy định) | Tổng số giáo viên | Định mức GV/HS | Chi tiết gồm | | | | | | Định mức LĐGT/HS | | Tỷ lệ lao động gián tiếp (%) | Tỷ lệ lao động trực tiếp (%) |
| | | | | | | | | Hiệu trưởng | Phó Hiệu trưởng | Thư viện, thiết bị; Công nghệ thông tin | Kế toán, văn thư, Thủ quỹ, Y tế, nhân viên giáo vụ | Tổng phụ trách đội | Cộng | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| 1 | Đối với trường từ 27 lớp trở xuống đối với trung du, đồng bằng, thành phố; 18 lớp trở xuống đối với miền núi, vùng sâu | 18 | 45 | 810 | 1.9 | 34.2 | 0.042 | 1 | 1 | 2 | 2 | 1 | 7 | 0.009 | 0.051 | 16.99 | 83.01 |
| 2 | Trường từ 28 lớp đến 39 lớp đối với trung du, đồng bằng, thành phố; 19 lớp đến 28 lớp đối với miền núi, vùng sâu | 28 | 45 | 1260 | 1.9 | 53.2 | 0.042 | 1 | 2 | 3 | 3 | 1 | 10 | 0.008 | 0.050 | 15.82 | 84.18 |
| 3 | Trường từ 40 lớp trở lên đối với trung du, đồng bằng, thành phố; 29 lớp trở lên đối với miền núi, vùng sâu | 40 | 45 | 1800 | 1.9 | 76 | 0.042 | 1 | 2 | 3 | 4 | 1 | 11 | 0.006 | 0.048 | 12.64 | 87.36 |
| 4 | Trường PT Dân tộc nội trú | | | | | 0 | | | | | | | | | | | |
| 4.3 | *Trường từ 13 đến 17 lớp* | 13 | 35 | 455 | 2.2 | 28.6 | 0.063 | 1 | 2 | 2 | 6 | 1 | 12 | 0.026 | 0.089 | 29.56 | 70.44 |
| 4.4 | *Trường từ 8 đến 12 lớp* | 8 | 35 | 280 | 2.2 | 17.6 | 0.063 | 1 | 2 | 2 | 6 | 1 | 12 | 0.043 | 0.106 | 40.54 | 59.46 |
| 5 | Trường PT Dân tộc bán trú | | | | | 0 | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | *Trường từ 23 đến 27 lớp* | 27 | 45 | 1215 | 2.2 | 59.4 | 0.049 | 1 | 2 | 2 | 3 | 1 | 9 | 0.007 | 0.056 | 13.16 | 86.84 |
| | | 23 | 45 | 1035 | 2.2 | 50.6 | 0.049 | 1 | 2 | 2 | 3 | 1 | 9 | 0.009 | 0.058 | 15.10 | 84.90 |
| 5.2 | *Trường từ 18 đến 22 lớp* | 18 | 45 | 810 | 2.2 | 39.6 | 0.049 | 1 | 2 | 2 | 3 | 1 | 9 | 0.011 | 0.060 | 18.52 | 81.48 |
| 5.3 | *Trường từ 13 đến 17 lớp* | 13 | 45 | 585 | 2.2 | 28.6 | 0.049 | 1 | 2 | 2 | 3 | 1 | 9 | 0.015 | 0.064 | 23.94 | 76.06 |
| 5.4 | *Trường từ 8 đến 12 lớp* | 8 | 45 | 360 | 2.2 | 17.6 | 0.049 | 1 | 2 | 2 | 3 | 1 | 9 | 0.025 | 0.074 | 33.83 | 66.17 |
| 5.5 | *Trường từ 4 đến 7 lớp* | 4 | 45 | 180 | 2.2 | 8.8 | 0.049 | 1 | 2 | 2 | 3 | 1 | 9 | 0.050 | 0.099 | 50.56 | 49.44 |

Biểu số 04 ĐMLĐ

# ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

*(kèm theo quy định Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

| STT | Hạng trường, số lớp | Số lớp | Số HS/lớp | Số học sinh toàn trường | Lao động trực tiếp | | | Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính) | | | | | | Định mức lao động/HS | Trong đó | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Định mức giáo viên/lớp(theo quy định) | Tổng số giáo viên | Định mức GV/HS | Chi tiết gồm | | | | | Định mức LĐGT/HS | | Tỷ lệ lao động gián tiếp (%) | Tỷ lệ lao động trực tiếp (%) |
| | | | | | | | | Hiệu trưởng | Phó Hiệu trưởng | Thư viện, thiết bị; Công nghệ thông tin | Kế toán, văn thư, Thủ quỹ, Y tế, nhân viên khác | Cộng | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| 1 | **Trường THPT từ 17 lớp trở xuống đối với trung du, đồng bằng, thành phố; 9 lớp trở xuống đối với miền núi** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Từ 13 đến 17 lớp* | 17 | 45 | 765 | 2.25 | 38.25 | 0.05 | 1 | 1 | 2 | 3 | 7 | 0.01 | 0.06 | 15.47 | 84.53 |
| | *Từ 8 đến 12 lớp* | 8 | 45 | 360 | 2.25 | 18 | 0.05 | 1 | 1 | 2 | 3 | 7 | 0.02 | 0.07 | 28.00 | 72.00 |
| 2 | **Trường THPT có từ 18 đến 27 lớp đối với trung du, đồng bằng, thành phố; 10 đến 18 lớp đối với miền núi** | | | 0 | | 0 | | | | | | | | | | |
| | *Từ 23 đến 27 lớp* | 27 | 45 | 1215 | 2.25 | 60.75 | 0.05 | 1 | 2 | 2 | 3 | 8 | 0.01 | 0.06 | 11.64 | 88.36 |
| | | 23 | 45 | 1035 | 2.25 | 51.75 | 0.05 | 1 | 2 | 2 | 3 | 8 | 0.01 | 0.06 | 13.39 | 86.61 |
| | *Từ 18 đến 22 lớp* | 18 | 45 | 810 | 2.25 | 40.5 | 0.05 | 1 | 2 | 2 | 3 | 8 | 0.01 | 0.06 | 16.49 | 83.51 |
| | *Từ 14 đến 17 lớp* | 14 | 45 | 630 | 2.25 | 31.5 | 0.05 | 1 | 2 | 2 | 3 | 8 | 0.01 | 0.06 | 20.25 | 79.75 |
| | *Từ 10 đến 13 lớp* | 10 | 45 | 450 | 2.25 | 22.5 | 0.05 | 1 | 2 | 2 | 3 | 8 | 0.02 | 0.07 | 26.23 | 73.77 |
| 3 | **Trường THPT từ 28 lớp trở lên đối với trung du, đồng bằng, thành phố; 19 lớp trở lên đối với miền núi** | | | 0 | | 0 | | | | | | | | | | |
| 1.1 | *Từ 40 đến 45 lớp* | 45 | 45 | 2025 | 2.25 | 101.25 | 0.05 | 1 | 3 | 3 | 4 | 11 | 0.01 | 0.06 | 9.80 | 90.20 |
| | | 40 | 45 | 1800 | 2.25 | 90 | 0.05 | 1 | 3 | 3 | 4 | 11 | 0.01 | 0.06 | 10.89 | 89.11 |

| STT | Hạng trường, số lớp | Số lớp | Số HS/lớp | Số học sinh toàn trường | Lao động trực tiếp | | | Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính) | | | | | | Định mức lao động/HS | Trong đó | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Định mức giáo viên/ lớp(theo quy định) | Tổng số giáo viên | Định mức GV/HS | Chi tiết gồm | | | | | Định mức LĐGT/HS | | Tỷ lệ lao động gián tiếp (%) | Tỷ lệ lao động trực tiếp (%) |
| | | | | | | | | Hiệu trưởng | Phó Hiệu trưởng | Thư viện, thiết bị; Công nghệ thông tin | Kế toán, văn thư, Thủ quỹ, Y tế, nhân viên khác | Cộng | | | | |
| 1.2 | *Từ 35 đến 39 lớp* | 35 | 45 | 1575 | 2.25 | 78.75 | 0.05 | 1 | 3 | 3 | 3 | 10 | 0.01 | 0.06 | 11.27 | 88.73 |
| 1.3 | *Từ 30 đến 34 lớp* | 30 | 45 | 1350 | 2.25 | 67.5 | 0.05 | 1 | 3 | 3 | 3 | 10 | 0.01 | 0.06 | 12.90 | 87.10 |
| 1.4 | *Từ 20 đến 29 lớp* | 20 | 45 | 900 | 2.25 | 45 | 0.05 | 1 | 3 | 3 | 3 | 10 | 0.01 | 0.06 | 18.18 | 81.82 |
| 4 | **Trường PTDT nội trú tỉnh, trường PTDTNT cấp huyện có bậc THPT** | | | 0 | | 0 | | | | | | | | | | |
| 4.1 | *Trường từ 9 đến 12 lớp* | 12 | 35 | 420 | 2.4 | 28.8 | 0.07 | 1 | 3 | 4 | 6 | 14 | 0.03 | 0.10 | 32.71 | 67.29 |
| | | 9 | 35 | 315 | 2.4 | 21.6 | 0.07 | 1 | 3 | 4 | 6 | 14 | 0.04 | 0.11 | 39.33 | 60.67 |
| 4.2 | *Trường từ 6 đến 8 lớp* | 6 | 35 | 210 | 2.4 | 14.4 | 0.07 | 1 | 3 | 4 | 6 | 14 | 0.07 | 0.14 | 49.30 | 50.70 |
| 5 | **Trường THPT Chuyên** | | | 0 | | 0 | | | | | | 0 | | | | |
| 5.1 | *Từ 40 đến 45 lớp* | 45 | 35 | 1575 | 3.1 | 139.5 | 0.09 | 1 | 3 | 7 | 6 | 17 | 0.01 | 0.10 | 10.86 | 89.14 |
| | | 40 | 35 | 1400 | 3.1 | 124 | 0.09 | 1 | 3 | 7 | 6 | 17 | 0.01 | 0.10 | 12.06 | 87.94 |
| 5.2 | *Từ 35 đến 39 lớp* | 35 | 35 | 1225 | 3.1 | 108.5 | 0.09 | 1 | 3 | 7 | 6 | 17 | 0.01 | 0.10 | 13.55 | 86.45 |
| 5.3 | *Từ 30 đến 34 lớp* | 30 | 35 | 1050 | 3.1 | 93 | 0.09 | 1 | 3 | 7 | 6 | 17 | 0.02 | 0.10 | 15.45 | 84.55 |
| 5.4 | *Từ 20 đến 29 lớp* | 20 | 35 | 700 | 3.1 | 62 | 0.09 | 1 | 3 | 7 | 6 | 17 | 0.02 | 0.11 | 21.52 | 78.48 |
| 5.5 | *Từ 15 đến 19 lớp* | 15 | 35 | 525 | 3.1 | 46.5 | 0.09 | 1 | 3 | 7 | 6 | 17 | 0.03 | 0.12 | 26.77 | 73.23 |

**Biểu số 05 ĐMLĐ**

# ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN BẬC THPT

*(kèm theo quy định Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

| STT | Hạng trung tâm, số lớp | Lao động trực tiếp | | | | | | Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính) | | | | | | Định mức lao động/HS | Trong đó | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Chi tiết gồm | | | | | | | | |
| | | Số lớp/trung tâm | Số HS/lớp | Số học sinh | Định mức giáo viên/ lớp(theo quy định) | Tổng số giáo viên | Định mức GV/HS | Giám đốc | Phó Giám đốc | Thư viện, thiết bị; Công nghệ thông tin | Kế toán, văn thư, Thủ quỹ, Y tế, nhân viên khác | Cộng | Định mức LĐGT/ HS | | Tỷ lệ lao động gián tiếp (%) | Tỷ lệ lao động trực tiếp (%) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| 1 | **Trung tâm từ 28 lớp trở lên đối với trung du, đồng bằng, thành phố; 19 lớp trở lên đối với miền núi** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | *Từ 40 đến 45 lớp* | 45 | 45 | 2025 | 1.32 | 59.4 | 0.029 | 1 | 3 | 3 | 4 | 11 | 0.005 | 0.035 | 15.63 | 84.38 |
| | | 40 | 45 | 1800 | 1.32 | 52.8 | 0.029 | 1 | 3 | 3 | 4 | 11 | 0.006 | 0.035 | 17.24 | 82.76 |
| 1.2 | *Từ 35 đến 39 lớp* | 35 | 45 | 1575 | 1.32 | 46.2 | 0.029 | 1 | 3 | 3 | 3 | 10 | 0.006 | 0.036 | 17.79 | 82.21 |
| 1.3 | *Từ 30 đến 34 lớp* | 30 | 45 | 1350 | 1.32 | 39.6 | 0.029 | 1 | 3 | 3 | 3 | 10 | 0.007 | 0.037 | 20.16 | 79.84 |
| 1.4 | *Từ 20 đến 29 lớp* | 20 | 45 | 900 | 1.32 | 26.4 | 0.029 | 1 | 3 | 3 | 3 | 10 | 0.011 | 0.040 | 27.47 | 72.53 |
| 2 | **Trung tâm có từ 18 đến 27 lớp đối với trung du, đồng bằng, thành phố; 10 đến 18 lớp đối với miền núi** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | *Từ 25 đến 27 lớp* | 27 | 45 | 1215 | 1.32 | 35.64 | 0.029 | 1 | 2 | 2 | 3 | 8 | 0.007 | 0.036 | 18.33 | 81.67 |
| | | 25 | 45 | 1125 | 1.32 | 33 | 0.029 | 1 | 2 | 2 | 3 | 8 | 0.007 | 0.036 | 19.51 | 80.49 |
| 2.2 | *Từ 20 đến 24 lớp* | 20 | 45 | 900 | 1.32 | 26.4 | 0.029 | 1 | 2 | 2 | 3 | 8 | 0.009 | 0.038 | 23.26 | 76.74 |
| 2.3 | *Từ 15 đến 19 lớp* | 15 | 45 | 675 | 1.32 | 19.8 | 0.029 | 1 | 2 | 2 | 3 | 8 | 0.012 | 0.041 | 28.78 | 71.22 |
| 2.4 | *Từ 10 đến 14 lớp* | 10 | 45 | 450 | 1.32 | 13.2 | 0.029 | 1 | 2 | 2 | 3 | 8 | 0.018 | 0.047 | 37.74 | 62.26 |
| 3 | **Trung tâm có từ 17 lớp trở xuống đối với trung du, đồng bằng, thành phố; 9 lớp trở xuống đối với miền núi** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | *Từ 12 đến 17 lớp* | 17 | 45 | 765 | 1.32 | 22.44 | 0.029 | 1 | 1 | 2 | 3 | 7 | 0.009 | 0.038 | 23.78 | 76.22 |
| | | 12 | 45 | 540 | 1.32 | 15.84 | 0.029 | 1 | 1 | 2 | 3 | 7 | 0.013 | 0.042 | 30.65 | 69.35 |
| 3.2 | *Từ 9 đến 11 lớp* | 9 | 45 | 405 | 1.32 | 11.88 | 0.029 | 1 | 1 | 2 | 3 | 7 | 0.017 | 0.047 | 37.08 | 62.92 |
| 3.3 | *Từ 6 đến 8 lớp* | 6 | 45 | 270 | 1.32 | 7.92 | 0.029 | 1 | 1 | 2 | 3 | 7 | 0.026 | 0.055 | 46.92 | 53.08 |
| 3.4 | *Từ 3 đến 5 lớp* | 3 | 45 | 135 | 1.32 | 3.96 | 0.029 | 1 | 1 | 2 | 3 | 7 | 0.052 | 0.081 | 63.87 | 36.13 |

**Biểu số 01 ĐMVT**

**ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU ĐỂ CHĂM SÓC, GIÁO DỤC MỘT TRẺ BẬC HỌC MẦM NON TRONG MỘT NĂM HỌC**

*(kèm theo quy định Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

| STT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | SL | Đối tượng dùng ( trẻ, lớp, GV, trường) | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị | Định mức vật tư tiêu hao trong năm học |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **I** | **TRẺ TỪ 3-12 THÁNG TUỔI TRONG MỘT NĂM HỌC** | | | | | | |
| 1 | Bóng nhỏ | Quả | 6 | Trẻ | 0.400 | 1 | 0.400 |
| 2 | Bóng to | Quả | 6 | Trẻ | 0.400 | 1 | 0.400 |
| 3 | Bộ tranh nhận biết tập nói | Bộ | 2 | Dùng chung | 0.133 | 1 | 0.133 |
| 4 | Búp bê bé trai | Con | 3 | Trẻ | 0.200 | 1 | 0.200 |
| 5 | Búp bê bé gái | Con | 3 | Trẻ | 0.200 | 1 | 0.200 |
| 6 | Chút chít các loại | Con | 6 | Trẻ | 0.400 | 1 | 0.400 |
| 7 | Thú nhồi | Con | 6 | Trẻ | 0.400 | 1 | 0.400 |
| 8 | Chuỗi dây xúc xắc | Chuỗi | 4 | Trẻ | 0.267 | 1 | 0.267 |
| 9 | Bộ tranh nhận biết - Tập nói | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.067 | 1 | 0.067 |
| **II** | **TRẺ TỪ 12 - 24 THÁNG TUỔI TRONG MỘT NĂM HỌC** | | | | | | |
| 1 | Bóng nhỏ | Quả | 20 | Trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 2 | Bóng to | Quả | 6 | Giáo viên | 0.300 | 1 | 0.300 |
| 3 | Bộ nhận biết những con vật nuôi | Bộ | 2 | Trẻ | 0.100 | 1 | 0.100 |
| 4 | Búp bê bé trai | Con | 5 | Trẻ | 0.250 | 1 | 0.250 |
| 5 | Búp bê bé gái | Con | 5 | Trẻ | 0.250 | 1 | 0.250 |
| 6 | Đồ chơi nhồi bông | Con | 5 | Trẻ | 0.250 | 1 | 0.250 |
| 7 | Bút sáp, phấn vẽ [9] | Hộp | 20 | Trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 8 | Bộ tranh nhận biết, tập nói | Bộ tranh | 3 | Dùng chung | 0.150 | 1 | 0.150 |
| 9 | Đất nặn | hộp | 20 | Trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 10 | Bảng con | cái | 20 | trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 11 | Bộ tranh truyện nhà trẻ | Bộ | 2 | Giáo viên | 0.100 | 1 | 0.100 |
| 12 | Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ | Bộ | 2 | Giáo viên | 0.100 | 1 | 0.100 |
| 13 | Bộ nhận biết, tập nói | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.050 | 1 | 0.050 |
| **II** | **TRẺ TỪ 24-36 THÁNG TUỔI TRONG MỘT NĂM HỌC** | | | | | | |
| 1 | Đồ chơi các con vật nuôi trong gia đình | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 2 | Đồ chơi các con vật sống dưới nước | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 3 | Đồ chơi các con vật sống trong rừng | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 4 | Đồ chơi các loại rau, củ, quả | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 5 | Tranh ghép các con vật | Bộ | 1 | Trẻ | 0.040 | 1 | 0.040 |
| 6 | Tranh ghép các loại quả | Bộ | 1 | Trẻ | 0.040 | 1 | 0.040 |
| 7 | Đồ chơi nhồi bông | Bộ | 1 | Trẻ | 0.040 | 1 | 0.040 |
| 8 | Đồ chơi với cát | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 1 | 0.080 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Bảng quay 2 mặt | Bộ | 1 | Dùng chung | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 10 | Tranh động vật nuôi trong gia đình | Bộ | 1 | Dùng chung | 0.040 | 1 | 0.040 |
| 11 | Tranh về các loại rau, củ, quả, hoa | Bộ | 1 | Dùng chung | 0.040 | 1 | 0.040 |
| 12 | Tranh các phương tiện giao thông | Bộ | 1 | Dùng chung | 0.040 | 1 | 0.040 |
| 13 | Tranh cảnh báo nguy hiểm | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.040 | 1 | 0.040 |
| 14 | Bộ tranh truyện nhà trẻ | Bộ | 2 | Giáo viên | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 15 | Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ | Bộ | 2 | Giáo viên | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 16 | Lô tô các loại quả | Bộ | 25 | Dùng chung | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 17 | Lô tô các con vật | Bộ | 25 | Dùng chung | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 18 | Lô tô các phương tiện giao thông | Bộ | 25 | Dùng chung | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 19 | Lô tô các hoa | Bộ | 25 | Dùng chung | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 20 | Búp bê bé trai (cao - thấp) | Con | 4 | Trẻ | 0.160 | 1 | 0.160 |
| 21 | Búp bê bé gái (cao- thấp) | Con | 4 | Trẻ | 0.160 | 1 | 0.160 |
| 22 | Bộ đồ chơi nấu ăn | Bộ | 3 | Trẻ | 0.120 | 1 | 0.120 |
| 23 | Bộ dụng cụ bác sĩ | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 24 | Đất nặn | Hộp | 25 | Trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 25 | Bút sáp, phấn vẽ [16] | Hộp | 25 | Trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 26 | Bảng con | Cái | 15 | Trẻ | 0.600 | 1 | 0.600 |
| 27 | Bộ nhận biết, tập nói, | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.040 | 1 | 0.040 |
| **III** | **TRẺ TỪ 3-4 TUỔI TRONG MỘT NĂM HỌC** | | | | | | |
| 1 | Bàn chải đánh răng trẻ em | Cái | 5 | Trẻ | 0.200 | 1 | 0.200 |
| 2 | Nguyên liệu để đan tết | kg | 1 | Trẻ | 0.040 | 1 | 0.040 |
| 3 | Kéo thủ công | Cái | 25 | Trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 4 | Kéo văn phòng | Cái | 1 | Giáo viên | 0.040 | 1 | 0.040 |
| 5 | Bút chì đen | Cái | 25 | Trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 6 | Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu | Hộp | 25 | Trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 7 | Đất nặn | Hộp | 25 | Trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 8 | Giấy màu | túi | 25 | Trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 9 | Bộ dinh dưỡng 1 | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 10 | Bộ dinh dưỡng 2 | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 11 | Bộ dinh dưỡng 3 | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 12 | Bộ dinh dưỡng 4 | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 13 | Ghép nút lớn | Túi | 2 | Trẻ | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 14 | Tháp dinh dưỡng | Tờ | 1 | Trẻ | 0.040 | 1 | 0.040 |
| 15 | Búp bê bé trai | Con | 2 | Trẻ | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 16 | Búp bê bé gái | Con | 2 | Trẻ | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 17 | Bộ đồ chơi nấu ăn | Bộ | 3 | Trẻ | 0.120 | 1 | 0.120 |
| 18 | Bộ dụng cụ bác sỹ | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 19 | Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 20 | Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 21 | Đồ chơi các phương tiện giao thông | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 22 | Kính lúp | Cái | 3 | Trẻ | 0.120 | 1 | 0.120 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Phễu nhựa | Cái | 3 | Trẻ | 0.120 | 1 | 0.120 |
| 24 | Bộ làm quen với toán | Bộ | 15 | Trẻ | 0.600 | 1 | 0.600 |
| 25 | Tranh các loại hoa, quả, củ | Bộ | 2 | Dùng chung | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 26 | Tranh các con vật | Bộ | 2 | Dùng chung | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 27 | Tranh ảnh một số nghề nghiệp | Bộ | 2 | Dùng chung | 0.080 | 1 | 0.080 |
| 28 | Bộ tranh truyện mẫu giáo 3-4 tuổi | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.040 | 1 | 0.040 |
| 29 | Bộ tranh minh họa thơ lớp 3-4 tuổi | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.040 | 1 | 0.040 |
| 30 | Bảng con | Cái | 25 | Trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 31 | Tranh cảnh báo nguy hiểm | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.040 | 1 | 0.040 |
| 32 | Tranh, ảnh về Bác Hồ | Bộ | 1 | Dùng chung | 0.040 | 1 | 0.040 |
| 33 | Màu nước | Hộp | 25 | Trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 34 | Bút lông cỡ to | Cái | 12 | Trẻ | 0.480 | 1 | 0.480 |
| 35 | Bút lông cỡ nhỏ | Cái | 12 | Trẻ | 0.480 | 1 | 0.480 |
| 36 | Dập ghim | Cái | 1 | Giáo viên | 0.040 | 1 | 0.040 |
| 37 | Bìa các màu | Tờ | 50 | Giáo viên | 2.000 | 1 | 2.000 |
| 38 | Giấy trắng A0 | Tờ | 50 | Dùng chung | 2.000 | 1 | 2.000 |
| 39 | Kẹp sắt các cỡ | Cái | 10 | Dùng chung | 0.400 | 1 | 0.400 |
| 40 | Dập lỗ | Cái | 1 | Giáo viên | 0.040 | 1 | 0.040 |
| 41 | Súng bắn keo | Cái | 1 | Giáo viên | 0.040 | 1 | 0.040 |
| 42 | Lịch của trẻ | Bộ | 1 | Trẻ | 0.040 | 1 | 0.040 |
| **IV** | **TRẺ TỪ 4 -5 TUỔI TRONG MỘT NĂM HỌC** | | | | | | |
| 1 | Bàn chải đánh răng trẻ em | Cái | 6 | Trẻ | 0.200 | 0.5 | 0.400 |
| 2 | Nguyên liệu để đan tết | Kg | 1 | trẻ | 0.033 | 1 | 0.033 |
| 3 | Kéo thủ công | Cái | 30 | Trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 4 | Kéo văn phòng | Cái | 1 | Giáo viên | 0.033 | 1 | 0.033 |
| 5 | Bút chì đen | Cái | 30 | Trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 6 | Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu | Hộp | 30 | Trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 7 | Giấy màu | Túi | 30 | Trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 8 | Bộ dinh dưỡng 1 | Bộ | 1 | Trẻ | 0.033 | 1 | 0.033 |
| 9 | Bộ dinh dưỡng 2 | Bộ | 1 | Trẻ | 0.033 | 1 | 0.033 |
| 10 | Bộ dinh dưỡng 3 | Bộ | 1 | Trẻ | 0.033 | 1 | 0.033 |
| 11 | Bộ dinh dưỡng 4 | Bộ | 1 | Trẻ | 0.033 | 1 | 0.033 |
| 12 | Tháp dinh dưỡng | Cái | 1 | Giáo viên | 0.033 | 1 | 0.033 |
| 13 | Lô tô dinh dưỡng | Bộ | 6 | Trẻ | 0.200 | 1 | 0.200 |
| 14 | Búp bê bé trai | Con | 3 | Trẻ | 0.100 | 1 | 0.100 |
| 15 | Búp bê bé gái | Con | 3 | Trẻ | 0.100 | 1 | 0.100 |
| 16 | Bộ đồ chơi gia đình | Bộ | 1 | Trẻ | 0.033 | 1 | 0.033 |
| 17 | Bộ dụng cụ bác sỹ | Bộ | 2 | Trẻ | 0.067 | 1 | 0.067 |
| 18 | Bộ tranh cảnh báo | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.033 | 1 | 0.033 |
| 19 | Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây | Bộ | 2 | Trẻ | 0.067 | 1 | 0.067 |
| 20 | Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình | Bộ | 2 | Trẻ | 0.067 | 1 | 0.067 |
| 21 | Đồ chơi các phương tiện giao thông | Bộ | 2 | Trẻ | 0.067 | 1 | 0.067 |
| 22 | Bộ lắp ráp xe lửa | bộ | 1 | Trẻ | 0.033 | 1 | 0.033 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Bộ động vật biển | Bộ | 2 | Trẻ | 0.067 | 1 | 0.067 |
| 24 | Bộ động vật sống trong rừng | Bộ | 2 | Trẻ | 0.067 | 1 | 0.067 |
| 25 | Bộ động vật nuôi trong gia đình | Bộ | 2 | Trẻ | 0.067 | 1 | 0.067 |
| 26 | Tranh về các loài hoa, rau, quả, củ | Bộ | 1 | Trẻ | 0.033 | 1 | 0.033 |
| 27 | Kính lúp | Cái | 3 | Trẻ | 0.100 | 1 | 0.100 |
| 28 | Phễu nhựa | Cái | 3 | Trẻ | 0.100 | 1 | 0.100 |
| 29 | Bộ làm quen với toán | Bộ | 15 | Trẻ | 0.500 | 1 | 0.500 |
| 30 | Tranh ảnh một số nghề nghiệp | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.033 | 1 | 0.033 |
| 31 | Một số hình ảnh lễ hội, danh lam, thắng cảnh | Bộ | 1 | Trẻ | 0.033 | 1 | 0.033 |
| 32 | Lô tô động vật | Bộ | 10 | Dùng chung | 0.333 | 1 | 0.333 |
| 33 | Lô tô thực vật | Bộ | 10 | Dùng chung | 0.333 | 1 | 0.333 |
| 34 | Lô tô phương tiện giao thông | Bộ | 10 | Dùng chung | 0.333 | 1 | 0.333 |
| 35 | Lô tô đồ vật | Bộ | 10 | Dùng chung | 0.333 | 1 | 0.333 |
| 36 | Tranh số lượng | Tờ | 1 | Trẻ | 0.033 | 1 | 0.033 |
| 37 | Đomino học toán | Bộ | 5 | Trẻ | 0.167 | 1 | 0.167 |
| 38 | Bộ chữ số và số lượng | Bộ | 15 | Trẻ | 0.500 | 1 | 0.500 |
| 39 | Lô tô hình và số lượng | Bộ | 15 | Trẻ | 0.500 | 1 | 0.500 |
| 40 | Bộ tranh truyện mẫu giáo 4 - 5 tuổi | Bộ | 2 | Dùng chung | 0.067 | 1 | 0.067 |
| 41 | Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 4-5 tuổi | Bộ | 2 | Dùng chung | 0.067 | 1 | 0.067 |
| 42 | Bộ tranh mẫu giáo 4-5 tuổi theo chủ đề | Bộ | 2 | Dùng chung | 0.067 | 1 | 0.067 |
| 43 | Tranh, ảnh về Bác Hồ | Bộ | 1 | Dùng chung | 0.033 | 1 | 0.033 |
| 44 | Lịch của bé | Bộ | 1 | Trẻ | 0.033 | 1 | 0.033 |
| 45 | Bộ chữ và số | Bộ | 6 | Trẻ | 0.200 | 1 | 0.200 |
| 46 | Đất nặn | Hộp | 30 | Trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 47 | Màu nước | Hộp | 25 | Trẻ | 0.833 | 1 | 0.833 |
| 48 | Bút lông cỡ to | Cái | 12 | Trẻ | 0.400 | 1 | 0.400 |
| 49 | Bút lông cỡ nhỏ | Cái | 12 | Trẻ | 0.400 | 1 | 0.400 |
| 50 | Dập ghim | Cái | 1 | Giáo viên | 0.033 | 1 | 0.033 |
| 51 | Bìa các màu | Tờ | 50 | Giáo viên | 1.667 | 1 | 1.667 |
| 52 | Giấy trắng A0 | Tờ | 50 | Dùng chung | 1.667 | 1 | 1.667 |
| 53 | Kẹp sắt các cỡ | Cái | 10 | Dùng chung | 0.333 | 1 | 0.333 |
| 54 | Dập lỗ | Cái | 1 | Giáo viên | 0.033 | 1 | 0.033 |
| **V** | **TRẺ TỪ 5 -6 TUỔI TRONG MỘT NĂM HỌC** | | | | | | |
| 1 | Bàn chải đánh răng trẻ em | Cái | 6 | Trẻ | 0.171 | 1 | 0.171 |
| 10 | Bóng các loại | Quả | 16 | Trẻ | 0.457 | 1 | 0.457 |
| 11 | Đồ chơi Bowling | Bộ | 5 | Trẻ | 0.143 | 1 | 0.143 |
| 12 | Dây thừng | Cái | 3 | Trẻ | 0.086 | 1 | 0.086 |
| 13 | Nguyên liệu để đan tết | kg | 1 | Trẻ | 0.029 | 1 | 0.029 |
| 14 | Kéo thủ công | Cái | 35 | Trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 15 | Kéo văn phòng | Cái | 1 | Giáo viên | 0.029 | 1 | 0.029 |
| 16 | Bút chì đen | Cái | 35 | Trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 17 | Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu | Hộp | 35 | Trẻ | 1.000 | 1 | 1.000 |
| 18 | Bộ dinh dưỡng 1 | Bộ | 1 | Trẻ | 0.029 | 1 | 0.029 |
| 19 | Bộ dinh dưỡng 2 | Bộ | 1 | Trẻ | 0.029 | 1 | 0.029 |
| 20 | Bộ dinh dưỡng 3 | Bộ | 1 | Trẻ | 0.029 | 1 | 0.029 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Bộ dinh dưỡng 4 | Bộ | 1 | Trẻ | 0.029 | 1 | 0.029 |
| 22 | Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây | Bộ | 1 | Trẻ | 0.029 | 1 | 0.029 |
| 23 | Bộ lắp ráp kỹ thuật | Bộ | 2 | Trẻ | 0.057 | 1 | 0.057 |
| 30 | Bộ động vật sống dưới nước | Bộ | 2 | Trẻ | 0.057 | 1 | 0.057 |
| 31 | Bộ động vật sống trong rừng | Bộ | 2 | Trẻ | 0.057 | 1 | 0.057 |
| 32 | Bộ động vật nuôi trong gia đình | Bộ | 2 | Trẻ | 0.057 | 1 | 0.057 |
| 33 | Bộ côn trùng | Bộ | 2 | Trẻ | 0.057 | 1 | 0.057 |
| 36 | Kính lúp | Cái | 3 | Trẻ | 0.086 | 1 | 0.086 |
| 37 | Phễu nhựa | Cái | 3 | Trẻ | 0.086 | 1 | 0.086 |
| 44 | Bộ làm quen với toán | Bộ | 15 | Trẻ | 0.429 | 1 | 0.429 |
| 47 | Bộ que tính | Bộ | 15 | Trẻ | 0.429 | 1 | 0.429 |
| 48 | Lô tô động vật | Bộ | 15 | Dùng chung | 0.429 | 1 | 0.429 |
| 49 | Lô tô thực vật | Bộ | 15 | Dùng chung | 0.429 | 1 | 0.429 |
| 50 | Lô tô phương tiện giao thông | Bộ | 15 | Dùng chung | 0.429 | 1 | 0.429 |
| 51 | Lô tô đồ vật | Bộ | 15 | Dùng chung | 0.429 | 1 | 0.429 |
| 54 | Bộ chữ cái | Bộ | 15 | Trẻ | 0.429 | 1 | 0.429 |
| 55 | Lô tô lắp ghép các khái niệm tương phản | Bộ | 5 | Trẻ | 0.143 | 1 | 0.143 |
| 56 | Lịch của trẻ | Bộ | 1 | Trẻ | 0.029 | 1 | 0.029 |
| 57 | Tranh ảnh về Bác Hồ | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.029 | 1 | 0.029 |
| 58 | Tranh cảnh báo nguy hiểm | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.029 | 1 | 0.029 |
| 59 | Tranh ảnh một số nghề phổ biến | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.029 | 1 | 0.029 |
| 60 | Bộ tranh truyện mẫu giáo 5 - 6 tuổi | Bộ | 2 | Giáo viên | 0.057 | 1 | 0.057 |
| 61 | Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 5 - 6 tuổi | Bộ | 2 | Giáo viên | 0.057 | 1 | 0.057 |
| 62 | Bộ Tranh mẫu giáo 5-6 tuổi theo chủ đề | Bộ | 2 | Giáo viên | 0.057 | 1 | 0.057 |
| 63 | Bộ dụng cụ lao động | Bộ | 3 | Trẻ | 0.086 | 1 | 0.086 |
| 64 | Bộ đồ chơi nhà bếp | Bộ | 2 | Trẻ | 0.057 | 1 | 0.057 |
| 65 | Bộ đồ chơi đồ dùng gia đình | Bộ | 2 | Trẻ | 0.057 | 1 | 0.057 |
| 66 | Bộ đồ chơi đồ dùng ăn uống | Bộ | 2 | Trẻ | 0.057 | 1 | 0.057 |
| 67 | Bộ trang phục nấu ăn | Bộ | 1 | Trẻ | 0.029 | 1 | 0.029 |
| 68 | Búp bê bé trai | Con | 3 | Trẻ | 0.086 | 1 | 0.086 |
| 69 | Búp bê bé gái | Con | 3 | Trẻ | 0.086 | 1 | 0.086 |
| 71 | Doanh trại bộ đội | Bộ | 2 | Trẻ | 0.057 | 1 | 0.057 |
| 74 | Bộ dụng cụ bác sỹ | Bộ | 2 | Trẻ | 0.057 | 1 | 0.057 |
| 80 | Đất nặn | hộp | 30 | Trẻ | 0.857 | 1 | 0.857 |
| 81 | Màu nước | Hộp | 25 | Trẻ | 0.714 | 1 | 0.714 |
| 82 | Bút lông cỡ to | Cái | 12 | Trẻ | 0.343 | 1 | 0.343 |
| 83 | Bút lông cỡ nhỏ | Cái | 12 | Trẻ | 0.343 | 1 | 0.343 |
| 84 | Dập ghim | Cái | 1 | Giáo viên | 0.029 | 1 | 0.029 |
| 85 | Bìa các màu | Tờ | 50 | Giáo viên | 1.429 | 1 | 1.429 |
| 86 | Giấy trắng A0 | Tờ | 50 | Dùng chung | 1.429 | 1 | 1.429 |
| 87 | Kẹp sắt các cỡ | Cái | 10 | Dùng chung | 0.286 | 1 | 0.286 |
| 88 | Dập lỗ | Cái | 1 | Giáo viên | 0.029 | 1 | 0.029 |

Biểu số 02 ĐMVT

**ĐỊNH MỨC TIÊU HAO VẬT TƯ ĐỂ ĐÀO TẠO MỘT HỌC SINH TRONG MỘT NĂM HỌC CẤP TIỂU HỌC**

*(Kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

| Số TT | Tên thiết bị | Đơn vị | Đối tượng dùng ( trẻ, lớp, GV, trường) | Định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị *(năm)* | Định mức vật tư tiêu hao trong năm học |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| I | LỚP 1 | | | | | |
| **A** | **Định mức tiêu hao môn Toán** | | | | | |
| 1 | Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số | Bộ | 1bộ/hs | 1 | 1 | 1 |
| 2 | Bộ thiết bị dạy phép tính | Bộ | 1bộ/hs | 1 | 1 | 1 |
| 3 | Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối | Bộ | 1bộ/hs | 1 | 1 | 1 |
| **B** | **Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt** | | | | | |
| 3 | Bộ thẻ chữ học vần thực hành | Bộ | 1 bộ/hs | 1 | 1 | 1 |
| I | LỚP 2 | | | | | |
| **G** | **Định mức tiêu hao môn Toán** | | | | | |
| 1 | Bộ thiết bị dạy số và so sánh số | Bộ | 1bộ/hs | 1 | 3 | 0.33 |
| 2 | Bộ thiết bị dạy phép tính | Bộ | 1bộ/hs | 1 | 3 | 0.33 |
| 3 | Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối | Bộ | 1bộ/hs | 1 | 3 | 0.33 |
| **III** | **LỚP 3** | | | | | |
| **E** | **Định mức tiêu hao môn Thể dục** | | | | | |
| 6 | Cờ đuôi nheo | cái | 12 cái/ trường | 0.0229 | 1 | 0.0229 |
| **G** | **Định mức tiêu hao môn Thủ công** | | | | | |
| 1 | Gấp, cắt, dán ngôi sao 5 cánh và lá cờ đỏ sao vàng | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Làm đồng hồ để bàn | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Đan nong mốt | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 4 | Đan nong đôi | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| **IV** | **LỚP 4** | | | | | |
| **D** | **Định mức tiêu hao môn Kỹ thuật** | | | | | |
| 1 | Kéo cắt vải | Cái | 1 cái/ 1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 2 | Kéo gấp | Cái | 1 cái/ 1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 3 | Vải phin | Bộ | 1 bộ/ 1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 4 | Kim khâu | Bộ | 1 bộ/ 1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 5 | Chỉ trắng | Cuộn | 1 cuộn/1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 6 | Chỉ đen | Cuộn | 1 cuộn/1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 7 | Chỉ thêu | Bộ | 1 bộ/1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 8 | Thư-ớc dây | Cái | 1 cái/ 1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Thư-ớc | Cái | 1 cái/ 1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 10 | Viên phấn vạch | bộ | 1 bộ/1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 11 | Khung thêu | Cái | 1 cái/ 1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 12 | Giấy than | Tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 1 | 3 | 0.3333 |
| 13 | Dụng cụ xỏ chỉ | Cái | 1 cái/ 1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 14 | Hộp đựng | Cái | 1 cái/ 1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 15 | Giấy than | Tờ | 1 tờ/ 1 gv | 0.02857 | 1 | 0.0286 |
| 16 | Dụng cụ xỏ chỉ | Cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 1 | 0.0286 |
| 17 | Kim gài đầu có mũ nhựa | Cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 1 | 0.0286 |

**Biểu số 03 ĐMVT**

# ĐỊNH MỨC TIÊU HAO VẬT TƯ ĐỂ ĐÀO TẠO MỘT HỌC SINH CẤP THCS TRONG MỘT NĂM HỌC

*(kèm theo quy định Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

| Số TT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Định mức chung cho học sinh, GV, lớp, trường | Định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị *(năm)* | Định mức vật tư tiêu hao trong năm học |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7.000* |
| **I** | **LỚP 6** | | | | | |
| **G** | **Định mức tiêu hao môn Khoa học tự nhiên** | | | | | |
| 38 | Thuốc tím (Potassium pemangannate -KMnO4) | gram | 7 lọ /PHBM | 0.03889 | 1 | 0.039 |
| 39 | Nến | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 1 | 0.039 |
| 43 | Muối ăn | gram | 1lọ/PHBM | 0.00556 | 1 | 0.006 |
| 44 | Đường | gram | 1 lọ/PHBM | 0.00556 | 1 | 0.006 |
| 49 | Giấy lọc | Hộp | 1 hộp/ PHBM | 1 | 1 | 1.000 |
| 50 | Cát hoặc dầu ăn | ml | 1lọ/ PHBM | 0.00556 | 1 | 0.006 |
| 66 | Cồn đốt | lít | 01lít/PHBM | 0.00556 | 1 | 0.006 |
| 67 | Acid acetic 45% | ml | 500 ml/PHBM | 2.77778 | 1 | 2.778 |
| 68 | Dung dịch muối sinh lí (0,9% NaCl) | lít | 01lít/PHBM | 0.00556 | 1 | 0.006 |
| 69 | Carmin acetic 2% | ml | 100 ml/PHBM | 0.55556 | 1 | 0.556 |
| 70 | Giemsa 2% | ml | 500 ml/PHBM | 2.77778 | 1 | 2.778 |
| 71 | Methylen blue | ml | 100 ml/PHBM | 0.55556 | 1 | 0.556 |
| 72 | Glycerol | ml | 500 ml/PHBM | 2.77778 | 1 | 2.778 |
| **I** | **Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật** | | | | | |
| 25 | Đất nặn. | Hộp | 01 hộp /1Hs | 1 | 1 | 1.000 |
| | **LỚP 7** | | | | | |
| **XIV. Định mức tiêu hao môn Vật Lý** | | | | | | |
| 16 | Pin | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 1 | 0.044 |
| | **LỚP 8** | | | | | |
| **VI. Định mức tiêu hao vật tư môn Hoá học** | | | | | | |
| 38 | Giấy lọc | tờ | 24 tờ/lớp | 0.533 | 1 | 0.533 |
| 39 | Găng tay cao su | đôi | 16đôi/1lớp | 0.356 | 1 | 0.356 |
| 40 | Áo choàng | chiếc | 1c/2lớp | 0.011 | 2 | 0.006 |
| 49 | L-ư-u huỳnh bột (S) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 3 | 0.247 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | Phốt pho đỏ (P) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 1 | 0.741 |
| 51 | Đồng phoi bào (Cu) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 3 | 0.247 |
| 52 | Nhôm bột (Al) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 1 | 0.741 |
| 53 | Sắt bột (Fe) | g | 200g/3lớp | 1.481 | 2 | 0.741 |
| 54 | Kẽm viên (Zn) | g | 500g/3lớp | 3.704 | 3 | 1.235 |
| 55 | Natri (Na) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 2 | 0.370 |
| 56 | Đồng (II ) oxit (CuO) | g | 200g/3lớp | 1.481 | 2 | 0.741 |
| 57 | Mangan đioxit ($MnO_2$) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 2 | 0.370 |
| 58 | Natri hidroxit (NaOH) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 1 | 0.741 |
| 59 | Dung dịch amoniac ($NH_3$) đặc | lit | 0.2lit/3lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 60 | Axit clohidric 37% (HCl) | lit | 0.5lit/3lớp | 0.004 | 1 | 0.004 |
| 61 | Axit sunfuric 98% ($H_2SO_4$) | lit | 0.5lit/3lớp | 0.004 | 3 | 0.001 |
| 62 | Đồng (II) sunfat ngậm nước ($CuSO_4.5H_2O$) | g | 200g/3lớp | 1.481 | 2 | 0.741 |
| 63 | Kali pemanganat ($KMnO_4$) | g | 300g/3lớp | 2.222 | 2 | 1.111 |
| 64 | Canxi cacbonat ($CaCO_3$) | g | 200g/3lớp | 1.481 | 2 | 0.741 |
| 65 | Natri cacbonat ($Na_2CO_3.10H_2O$) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 2 | 0.370 |
| 66 | Natri clorua (NaCl) | g | 200g/3lớp | 1.481 | 2 | 0.741 |
| 67 | Kali clorat ($KClO_3$) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 2 | 0.370 |
| 68 | Parafin | g | 200g/3lớp | 1.481 | 1 | 1.481 |
| 69 | Giấy phenolphtalein | hộp | 2 hộp/3lớp | 0.015 | 1 | 0.015 |
| 70 | Giấy quỳ tím | hộp | 2 hộp/3lớp | 0.015 | 1 | 0.015 |
| 71 | Giấy pH | hộp | 2 hộp/3lớp | 0.015 | 1 | 0.015 |
| 72 | N-u-ớc cất | lit | 1lit/3lớp | 0.007 | 1 | 0.007 |
| 73 | Ancol etylic 96° ($C_2H_5OH$) | lit | 1lit/3lớp | 0.011 | 1 | 0.011 |
| | | **LỚP 9** | | | | |
| **VI. Vật tư môn Hoá học** | | | | | | |
| **B.3.** | **HOÁ CHẤT** | | | | | |
| 1 | L-ư-u huỳnh bột (S) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 3 | 0.247 |
| 2 | Phốt pho đỏ (P) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 1 | 0.741 |
| 3 | Iốt ($I_2$) | lit | 0.1lit/3lớp | 0.001 | 2 | 0.000 |
| 4 | Dung dịch nước Brom ($Br_2$) | lit | 0.1lit/3lớp | 0.001 | 2 | 0.000 |
| 5 | Đồng bột (Cu) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 3 | 0.247 |
| 6 | Đồng phoi bào (Cu) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 3 | 0.247 |
| 7 | Nhôm bột (Al) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 1 | 0.741 |
| 8 | Nhôm lá hoặc phoi bào (Al) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 2 | 0.370 |
| 9 | Magie (băng ,dây) (Mg) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 2 | 0.370 |
| 10 | Sắt bột (Fe) | g | 200g/3lớp | 1.481 | 2 | 0.741 |
| 11 | Kẽm viên (Zn) | g | 500g/3lớp | 3.704 | 3 | 1.235 |
| 12 | Natri (Na) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 2 | 0.370 |
| 13 | Canxi oxit (CaO) | g | 200g/3lớp | 1.481 | 1 | 1.481 |
| 14 | Đồng (II ) oxit (CuO) | g | 200g/3lớp | 1.481 | 2 | 0.741 |
| 15 | Mangan đioxit ($MnO_2$) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 2 | 0.370 |
| 16 | Natri hidroxit (NaOH) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 1 | 0.741 |
| 17 | Dung dịch amoniac ($NH_3$) đặc | lit | 0.2lit/3lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 18 | Axit clohidric 37% (HCl) | lit | 0.5lit/3lớp | 0.004 | 1 | 0.004 |
| 19 | Axit sunfuric 98% ($H_2SO_4$) | lit | 0.5lit/3lớp | 0.004 | 3 | 0.001 |
| 20 | Đồng (II) sunfat ngậm nước ($CuSO_4.5H_2O$) | g | 200g/3lớp | 1.481 | 2 | 0.741 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Đồng (II) clorua ($CuCl_2$) | g | 200g/3lớp | 1.481 | 2 | 0.741 |
| 22 | Kali pemanganat ($KMnO_4$) | g | 200g/3lớp | 1.481 | 2 | 0.741 |
| 23 | Canxi cacbonat ($CaCO_3$) | g | 200g/3lớp | 1.481 | 2 | 0.741 |
| 24 | Natri cacbonat ($Na_2CO_3.10H_2O$) | g | 200g/3lớp | 1.481 | 2 | 0.741 |
| 25 | Kali cacbonat ($K_2CO_3$) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 1 | 0.741 |
| 26 | Natri hidrocacbonat ($NaHCO_3$) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 2 | 0.370 |
| 27 | Bari clorua ($BaCl_2$) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 2 | 0.370 |
| 28 | Sắt (III ) clorua ($FeCl_3.6H_2O$) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 2 | 0.370 |
| 29 | Canxi clorua ($CaCl_2.6H_2O$) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 2 | 0.370 |
| 30 | Kali clorat ($KClO_3$) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 2 | 0.370 |
| 31 | Kali nitrat ($KNO_3$) | g | 100g/3lớp | 0.741 | 2 | 0.370 |
| 32 | Bạc nitrat ($AgNO_3$) | g | 10g/3lớp | 0.074 | 1 | 0.074 |
| 33 | Natri sunfat ($Na_2SO_4.10H_2O$) | g | 200g/3lớp | 1.481 | 2 | 0.741 |
| 34 | Canxi cacbua ($CaC_2$) | g | 500g/3lớp | 3.704 | 2 | 1.852 |
| 35 | Natri axetat ($CH_3COONa$) | g | 200g/3lớp | 1.481 | 2 | 0.741 |
| 36 | Benzen ($C_6H_6$) | lit | 0.2lit/3lớp | 0.001 | 3 | 0.000 |
| 37 | Glucozơ (kết tinh) ($C_6H_{12}O_6$) | g | 200g/3lớp | 1.481 | 1 | 1.481 |
| 38 | Giấy phenolphtalein | hộp | 2 hộp/3lớp | 0.015 | 1 | 0.015 |
| 39 | Giấy quỳ tím | hộp | 2 hộp/3lớp | 0.015 | 1 | 0.015 |
| 40 | Giấy pH | hộp | 2 hộp/3lớp | 0.015 | 1 | 0.015 |
| 41 | N-u-ớc cất | lit | 1lit/3lớp | 0.007 | 1 | 0.007 |
| 42 | Ancol etylic 96° ($C_2H_5OH$) | lit | 1lit/3lớp | 0.007 | 1 | 0.007 |
| 43 | Axit axetic 65% ($CH_3COOH$) | lit | 0.2lit/3lớp | 0.001 | 2 | 0.001 |

# ĐỊNH MỨC TIÊU HAO VẬT TƯ
# ĐÀO TẠO MỘT HỌC SINH THPT TRONG MỘT NĂM HỌC

*(Kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Định mức chung cho học sinh, lớp, trường | Định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm) | Định mức vật tư tiêu hao trong năm học |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7.000 |
| I | **LỚP 10** | | | | | |
| A | **Định mức tiêu hao môn Công nghệ** | | | | | |
| 1 | Giấy quỳ | hộp | 1 hộp/ 1 lớp | 0.02 | 1 | 0.022 |
| 2 | Dung dịch knop | lít | 6 lít/ 1 lớp | 0.13 | 1 | 0.133 |
| B | **Định mức tiêu hao môn Hóa học** | | | | | |
| 1 | Ống nghiệm Φ16 | chiếc | 15 chiếc/lớp | 0,33 | 1 | #VALUE! |
| 2 | Ống nghiệm Φ16 có nhánh | chiếc | 2,5 chiếc/lớp | 0,055 | 1 | #VALUE! |
| 3 | Ống nghiệm Φ24 có nhánh | chiếc | 0,5 chiếc/lớp | 0.01 | 1 | 0.011 |
| 4 | Ống dẫn thuỷ tinh các loại | bộ | 0,5 bộ/lớp | 0.01 | 1 | 0.011 |
| 5 | Bình cầu không nhánh đáy tròn | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04 | 1 | 0.044 |
| 6 | Bình cầu không nhánh đáy bằng | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04 | 1 | 0.044 |
| 7 | Bình cầu có nhánh | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04 | 1 | 0.044 |
| 8 | Bình Kíp tiêu chuẩn | chiếc | 0,2 chiếc/ lớp | 0.00 | 1 | 0.004 |
| 9 | Nhiệt kế rượu | chiếc | 0,2 chiếc/ lớp | 0.00 | 1 | 0.004 |
| 10 | Miếng kính mỏng | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 1 | 0.022 |
| 11 | Găng tay cao su | hộp | 0,2 hộp/lớp | 0.00 | 1 | 0.004 |
| 12 | Thìa xúc hoá chất | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 1 | 0.022 |
| 13 | Giấy lọc | hộp | 0,2 hộp/lớp | 0.00 | 1 | 0.004 |
| 14 | Giấy ráp | hộp | 0,2 hộp/lớp | 0.00 | 1 | 0.004 |
| 15 | Khay mang dụng cụ và hóa chất | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 1 | 0.022 |
| 16 | Natri kim loại Na | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 17 | Kali kim loại K | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 18 | Lưu huỳnh bột S | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 19 | Photpho đỏ P | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Kẽm viên Zn | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 21 | Phoi bào sắt Fe | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 22 | Bột sắt Fe | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 23 | Băng Magie Mg | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 24 | Nhôm bột Al | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 25 | Nhôm lá Al | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 26 | Đồng phoi bào Cu | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 27 | Đồng lá Cu | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 28 | Brom dung dịch đặc $Br_2$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 29 | Iot $I_2$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 30 | Đồng (II) oxit CuO | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 31 | Magie oxit MgO | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 32 | Mangan đioxit $MnO_2$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 33 | Natri hiđroxit NaOH | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 34 | Canxi hiđroxit $Ca(OH)_2$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 35 | Axit clohidric 37% HCl | lít | 0,05 lít/lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 36 | Axit sunfuric 98% $H_2SO_4$ | lít | 0,05 lít/lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 37 | Axit axetic 50% $CH_3COOH$ | lít | 0,05 lít/lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 38 | Axit nitric 63% $HNO_3$ | lít | 0,05 lít/lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 39 | Natri bromua NaBr | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 40 | Natri iotua NaI | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 41 | Kali iotua KI | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 42 | Kali clorua KCl | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 43 | Canxi clorua $CaCl_2.6H_2O$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 44 | Sắt (III) clorua $FeCl_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 45 | Natri nitrat $NaNO_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 46 | Kali nitrat $KNO_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 47 | Chì nitơrat $Pb(NO_3)_2$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 48 | Bạc nitrat $AgNO_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 49 | Natri sunfat $Na_2SO_4.10H_2O$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 50 | Natri sunfit $Na_2SO_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 51 | Đồng sunfat $CuSO_4.5H_2O$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 52 | Kẽm sunfat $ZnSO_4.7H_2O$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 53 | Canxi cacbonat $CaCO_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 54 | Natri cacbonat Na2CO3.10H2O | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 55 | Nước Javen | lít | 0,05 lít/lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 56 | Kaliclorat $KClO_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 57 | Natrithiosunfat $Na_2S_2O_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 58 | Dung dịch amoniac bão hoà $NH_3$ | lít | 0,05 lít/lớp | 0.00 | 1 | 0.001 |
| 59 | Giấy quỳ tím | hộp | 0,5 hộp/ lớp | 0.01 | 1 | 0.011 |
| 60 | Giấy phenolphtalein | hộp | 0,5 hộp/ lớp | 0.01 | 1 | 0.011 |
| 61 | Giấy đo pH | hộp | 0,5 hộp/ lớp | 0.01 | 1 | 0.011 |
| 62 | Nước cất $H_2O$ | lít | 0,5 hộp/ lớp | 0.01 | 1 | 0.011 |
| 63 | Nước oxi già $H_2O$-$_2$ | lít | 0,02 lít/lớp | 0.00 | 1 | 0.000 |
| 64 | Than gỗ | kg | 0,1 kg/lớp | 0.00 | 1 | 0.002 |
| **C** | **Định mức tiêu hao môn Hoạt động Giáo dục hướng nghiệp** | | | | | |
| 1 | Tấm gương những người thành đạt | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.01 | 2 | 0.003 |
| 2 | Nghề truyền thống | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.01 | 2 | 0.003 |
| **D** | **Định mức tiêu hao môn Sinh học** | | | | | |
| 1 | Lam kính | hộp | 0,33 hộp/ lớp | 0.01 | 1 | 0.007 |
| 2 | Lamen | hộp | 0,33 hộp/ lớp | 0.01 | 1 | 0.007 |
| 3 | Ống nghiệm | chiếc | 2,33 chiếc/ lớp | 0.05 | 1 | 0.052 |
| 4 | Dung dịch đỏ cacmin | ml | 10 ml/ lớp | 0.22 | 1 | 0.222 |
| 5 | Cồn etanol (cồn công nghiệp) | ml | 333,3ml/lớ | 7.41 | 1 | 7.407 |
| 6 | Dung dịch benedic +$CuSO_4$ | ml | 16,6ml/ lớp | 0.37 | 1 | 0.369 |
| 7 | Natri hidroxit NaOH | ml | 10ml/ lớp | 0.22 | 1 | 0.222 |
| 8 | Axit Clohidric HCl | ml | 10ml/ lớp | 0.22 | 1 | 0.222 |
| 9 | Kali iot tua KI | ml | 10ml/ lớp | 0.22 | 1 | 0.222 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Kali clorua KCl | ml | 10ml/ lớp | 0.22 | 1 | 0.222 |
| 11 | Thuốc thử felinh | ml | 10ml/ lớp | 0.22 | 1 | 0.222 |
| **E** | **Định mức tiêu hao môn Thể dục** | | | | | |
| 1 | Quả cầu lông | quả | 135quả/lớp | 3.00 | 1 | 3.000 |
| 2 | Quả cầu đá | quả | 10 quả/lớp | 0.22 | 1 | 0.220 |
| 3 | Lưới cầu lông | Chiếc | 0,3chiếc/ lớp | 0.01 | 1 | 0.007 |
| 4 | Lưới đá cầu | Chiếc | 0,3chiếc/ lớp | 0.01 | 1 | 0.007 |
| 5 | Cờ đích | Chiếc | 2 chiếc/ lớp | 0.04 | 1 | 0.044 |
| 6 | Tín gậy chạy tiếp sức | Chiếc | 2chiếc/lớp | 0.04 | 1 | 0.044 |
| 7 | Bóng chuyền | quả | 22,5qủa/lớp | 0.50 | 1 | 0.500 |
| 8 | Lưới bóng chuyền | Chiếc | 0,3chiếc/ lớp | 0.01 | 1 | 0.007 |
| 9 | Bóng đá | quả | 2 qủa/lớp | 0.04 | 1 | 0.044 |
| 10 | Bóng rổ | qủa | 5qủa/lớp | 0.11 | 1 | 0.111 |
| 11 | Cột bóng rổ | Bộ | 0,2bộ/lớp | 0.00 | 3 | 0.001 |
| **G** | **Định mức tiêu hao môn GD Quốc phòng** | | | | | |
| 1 | Bộ bia (khung + mặt bia số 4) | Bộ | 20 | 0.01481 | 1 | 0.015 |
| 2 | Giá đặt bia đa năng | Chiếc | 20 | 0.01481 | 1 | 0.015 |
| 3 | Dụng cụ băng bó cứu thương | Bộ | 15 | 0.01111 | 1 | 0.011 |
| 4 | Trang phục mùa hè | Bộ | 1 | 0.00074 | 1 | 0.001 |
| 5 | Trang phục dã chiến | Bộ | 1 | 0.00074 | 1 | 0.001 |
| 6 | Mũ cứng | Chiếc | 1 | 0.00074 | 1 | 0.001 |
| 7 | Mũ mềm | Chiếc | 1 | 0.00074 | 1 | 0.001 |
| 8 | Thắt lưng | Chiếc | 1 | 0.00074 | 1 | 0.001 |
| 9 | Giầy da | Đôi | 1 | 0.00074 | 1 | 0.001 |
| 10 | Tất sợi | Đôi | 1 | 0.00074 | 1 | 0.001 |
| 11 | Ca vát | Chiếc | 1 | 0.00074 | 1 | 0.001 |
| 12 | Giầy vải | Đôi | 100 | 0.07407 | 1 | 0.074 |
| 13 | Tất sợi | Đôi | 100 | 0.07407 | 1 | 0.074 |
| 14 | Thắt lưng | Chiếc | 100 | 0.07407 | 1 | 0.074 |
| **II** | **LỚP 11** | | | | | |
| **A** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Hóa học** | | | | | |
| 1 | Ống nghiệm Φ16 | chiếc | 15 chiếc/lớp | 0.33333 | 1 | 0.333 |
| 2 | Ống nghiệm Φ16 có nhánh | chiếc | 2,5 chiếc/ lớp | 0.05556 | 1 | 0.056 |
| 3 | Ống nghiệm 2 nhánh chữ Y | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02222 | 1 | 0.022 |
| 4 | Ống dẫn thuỷ tinh các loại | bộ | 0,5 bộ/lớp | 0.01111 | 1 | 0.011 |
| 5 | Ống dẫn bằng cao su | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02222 | 1 | 0.022 |
| 6 | Bình cầu không nhánh đáy tròn | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02222 | 1 | 0.022 |
| 7 | Bình cầu không nhánh đáy bằng | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02222 | 1 | 0.022 |
| 8 | Bình cầu có nhánh | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02222 | 1 | 0.022 |
| 9 | Bình Kíp tiêu chuẩn | chiếc | 0,2 chiếc/lớp | 0.00444 | 1 | 0.004 |
| 10 | Nhiệt kế rượu | chiếc | 0,2 chiếc/lớp | 0.0044 | 1 | 0.004 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Miếng kính mỏng | chiếc | 1 chiếc /lớp | 0.02222 | 1 | 0.022 |
| 12 | Găng tay cao su | hộp | 1 hộp/lớp | 0.02222 | 1 | 0.022 |
| 13 | Giấy lọc | hộp | 1 hộp/lớp | 0.02222 | 1 | 0.022 |
| 14 | Giấy ráp | hộp | 0,2 hộp/lớp | 0.00444 | 1 | 0.004 |
| 15 | Khay mang dụng cụ và hóa chất | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02222 | 1 | 0.022 |
| 16 | Photpho đỏ P | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 17 | Kẽm viên Zn | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 18 | Phoi bào sắt Fe | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 19 | Bột sắt Fe | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 20 | Băng Magie Mg | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 21 | Nhôm bột Al | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 22 | Nhôm lá Al | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 23 | Đồng phoi bào Cu | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 24 | Đồng lá Cu | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 25 | Brom dung dịch đặc $Br_2$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 26 | Iot $I_2$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 27 | Đồng (II) oxit CuO | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 28 | Magie oxit MgO | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 29 | Silic đioxit $SiO_2$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 30 | Natri hiđroxit NaOH | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 31 | Canxi hiđroxit $Ca(OH)_2$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 32 | Axit clohidric 37% HCl | lít | 0,05 lit/lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 33 | Axit sunfuric 98% $H_2SO_4$ | lít | 0,05 lit/lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 34 | Axit axetic 50% $CH_3COOH$ | lít | 0,05 lit/lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 35 | Axit nitric 63% $HNO_3$ | lít | 0,05 lit/lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 36 | Kali iotua KI | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 37 | Kali clorua KCl | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 38 | Canxi clorua $CaCl_2.6H_2O$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 39 | Bari clorua $BaCl_2$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | Sắt (III) clorua $FeCl_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 41 | Amoni clorua $NH_4Cl$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 42 | Natri nitrat $NaNO_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 43 | Natri nitrit $NaNO_2$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 44 | Kali nitrat $KNO_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 45 | Chì nitơrat $Pb(NO_3)_2$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 46 | Bạc nitrat $AgNO_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 47 | Natri sunfat $Na_2SO_4.10H_2O$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 48 | Đồng sunfat $CuSO_4.5H_2O$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 49 | Kẽm sunfat $ZnSO_4.7H_2O$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 50 | Natri hiđrocacbonat$NaHCO_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 51 | Canxi cacbonat $CaCO_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 52 | Natri cacbonat | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 53 | Amoni cacbonat $(NH_4)_2CO_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 54 | Natri axetat $CH_3COONa$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 55 | Natri photphat $Na_3PO_4$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 56 | Canxi đihiđrophotphat $Ca(H_2PO_4)_2$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 57 | Canxi cacbua $CaC_2$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 58 | Dung dịch amoniac bão hoà $NH_3$ | lít | 0,05 lit/lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 59 | Ancol etylic 96° $C_2H_5OH$ | lít | 0,1 lít/lớp | 0.0022 | 1 | 0.002 |
| 60 | Ancol isoamylic $C_5H_{11}OH$ | lít | 0,05 lit/lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 61 | Glixerol $C_3H_5(OH)_3$ | lít | 0,05 lit/lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 62 | Benzen $C_6H_6$ | lít | 0,05 lit/lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 63 | Toluen $C_6H_5$-$CH_3$ | lít | 0,05 lit/lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 64 | Phenol $C_6H_5OH$ | lít | 0,05 lit/lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 65 | Naphtalen $C_{10}H_8$ | lít | 0,05 lit/lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 66 | Axeton $CH_3$-CO-$CH_3$ | lít | 0,05 lit/lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 67 | Clorofom $CHCl_3$ | lít | 0,05 lit/lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 68 | Axit fomic HCOOH | lít | 0,05 lit/lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 69 | n- hecxan $C_6H_{12}$ | lít | 0,05 lit/lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 70 | Dầu thông | lít | 0,05 lit/lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 71 | Giấy quỳ tím | hộp | 0,5 hộp/lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 72 | Giấy phenolphtalein | hộp | 0,5 hộp/lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 73 | Giấy đo pH | hộp | 0,5 hộp/lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| 74 | Nước cất $H_2O$ | lít | 0,5 lít/lớp | 0.00111 | 1 | 0.001 |
| **B** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Sinh học** | | | | | |
| 1 | Lam kính | hộp | 0,33hộp/lớp | 0.00733 | 1 | 0.007 |
| 2 | Lamen | hộp | 0,33hộp/lớp | 0.00733 | 1 | 0.007 |
| 3 | Nhiệt kế đo thân nhiệt người | chiếc | 2,333chiếc/lớp | 0.05184 | 1 | 0.052 |
| 4 | Natri hidroxit NaOH | gam | 12 g/ 1 lớp | 0.26667 | 1 | 0.267 |
| 5 | Axit Clohidric HCl | gam | 3 g/ 1 lớp | 0.06667 | 1 | 0.067 |
| 6 | Kali nitrat $KNO_3$ | gam | 12 g/ 1 lớp | 0.26667 | 1 | 0.267 |
| 7 | Mangan sunfat $MnSO_4$ | gam | 3 g/ 1 lớp | 0.06667 | 1 | 0.067 |
| 8 | Canxi nitrat $Ca(NO_3)_2$ | gam | 3 g/ 1 lớp | 0.06667 | 1 | 0.067 |
| 9 | Amonidihidro Photphat $(NH_4)H_2PO_4$ | gam | 3 g/ 1 lớp | 0.06667 | 1 | 0.067 |
| 10 | Axeton $(CH_3)_2CO$ | ml | 50 ml /lớp | 1.11111 | 1 | 1.111 |
| 11 | Benzen $C_6H_6$ | ml | 1 00/ lớp | 2.22222 | 1 | 2.222 |
| 12 | Thuốc thử phenolphtalein | | | | 1 | - |
| 13 | Dung dịch Adrenalin 1/100000 | ml | 1 0ml/ lớp | 0.22222 | 1 | 0.222 |
| 14 | Coban Clorua $CoCl_2$ | ml | 50ml/lớp | 1.11 | 1.00 | 1.11 |
| 15 | Axit Sunfuric 36% $H_2SO_4$ | ml | 50ml/lớp | 1.11 | 1.00 | 1.11 |
| 16 | Amoniac 10% $NH_3$ | ml | 50ml/lớp | 1.11 | 1.00 | 1.11 |
| 17 | Natrihidro Tactrat $NaHC_4H_4O_6$ | ml | 50ml/lớp | 1.11 | 1.00 | 1.11 |
| 18 | Kaliferoxianua $K_4Fe(CN)_6$ | ml | 50ml/lớp | 1.11 | 1.00 | 1.11 |
| 19 | Amoni molipdat $(NH_4)_2 MoO_4$ | ml | 50ml/lớp | 1.11 | 1.00 | 1.11 |
| 20 | Stronti Nitrat $Sr(NO_3)_2$ | ml | 50ml/lớp | 1.11 | 1.00 | 1.11 |
| 21 | Natrihidro Cacbonat $NaHCO_3$ | ml | 50ml/lớp | 1.11 | 1.00 | 1.11 |
| 22 | Kalihidro Cacbonat $KHCO_3$ | ml | 50ml/lớp | 1.11 | 1.00 | 1.11 |
| **C** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Thể dục** | | | | | |
| 1 | Quả cầu lông | quả | 135 quả/lớp | 5 | 1 | 5 |
| 2 | Quả cầu đá | quả | 10 quả/lớp | 0.22 | 1 | 0.220 |
| 3 | Lưới cầu lông | Chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.00667 | 1 | 0.007 |
| 4 | Lưới đá cầu | Chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.00667 | 1 | 0.007 |
| 5 | Còi (thể thao) | Chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.00667 | 1 | 0.007 |
| 6 | Cờ đích | Chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04444 | 1 | 0.044 |
| 7 | Tín gậy chạy tiếp sức | Chiếc | 2 chiếc/ lớp | 0.04444 | 1 | 0.044 |
| 8 | Bóng chuyền | qủa | 22,5qủa/lớp | 0.5 | 1 | 0.500 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Cột bóng chuyền | Bộ | 0,3 chiếc/ lớp | 0.00667 | 1 | 0.007 |
| 10 | Lưới bóng chuyền | Chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.00667 | 1 | 0.007 |
| 11 | Bóng đá | Bộ | 0,2bộ/lớp | 0.00444 | 1 | 0.004 |
| 12 | Bóng rổ | q | 5 quả/ lớp | 0.1111 | 1 | 0.111 |
| **D** | **Định mức tiêu hao môn GD Quốc phòng** | | | | | |
| 1 | Bộ bia (khung + mặt bia số 4) | Bộ | 20 | 0.01481 | 1 | 0.015 |
| 2 | Giá đặt bia đa năng | Chiếc | 20 | 0.01481 | 1 | 0.015 |
| 3 | Dụng cụ băng bó cứu thương | Bộ | 15 | 0.01111 | 1 | 0.011 |
| 4 | Trang phục mùa hè | Bộ | 1 | 0.00074 | 1 | 0.001 |
| 5 | Trang phục dã chiến | Bộ | 1 | 0.00074 | 1 | 0.001 |
| 6 | Mũ cứng | Chiếc | 1 | 0.00074 | 1 | 0.001 |
| 7 | Mũ mềm | Chiếc | 1 | 0.00074 | 1 | 0.001 |
| 8 | Thắt lưng | Chiếc | 1 | 0.00074 | 1 | 0.001 |
| 9 | Giầy da | Đôi | 1 | 0.00074 | 1 | 0.001 |
| 10 | Tất sợi | Đôi | 1 | 0.00074 | 1 | 0.001 |
| 11 | Ca vát | Chiếc | 1 | 0.00074 | 1 | 0.001 |
| 12 | Giầy vải | Đôi | 100 | 0.07407 | 1 | 0.074 |
| 13 | Tất sợi | Đôi | 100 | 0.07407 | 1 | 0.074 |
| 14 | Thắt lưng | Chiếc | 100 | 0.07407 | 1 | 0.074 |
| **III** | **LỚP 12** | | | | | |
| **A** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Hóa học** | | | | | |
| 1 | Ống nghiệm Φ16 | chiếc | 15 chiếc/lớp | 0.333 | 1 | 0.333 |
| 2 | Ống nghiệm Φ16 có nhánh | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.044 | 1 | 0.044 |
| 3 | Ống dẫn thuỷ tinh các loại | bộ | 0,5 bộ/lớp | 0.011 | 1 | 0.011 |
| 4 | Bình cầu không nhánh đáy tròn | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 1 | 0.022 |
| 5 | Bình cầu không nhánh đáy bằng | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 1 | 0.022 |
| 6 | Bình cầu có nhánh | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 1 | 0.022 |
| 7 | Bình Kíp tiêu chuẩn | chiếc | 0,1 chiếc/lớp | 0.002 | 1 | 0.002 |
| 8 | Nhiệt kế rượu | chiếc | 0,2 chiếc/lớp | 0.044 | 1 | 0.044 |
| 9 | Miếng kính mỏng | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 1 | 0.022 |
| 10 | Găng tay cao su | hộp | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 1 | 0.022 |
| 11 | Giấy lọc | hộp | 1 hộp/lớp | 0.022 | 1 | 0.022 |
| 12 | Giấy ráp | hộp | 0,1 hộp/lớp | 0.044 | 1 | 0.044 |
| 13 | Khay mang dụng cụ và hóa chất | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 1 | 0.022 |
| 14 | Phoi bào sắt Fe | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 15 | Bột sắt Fe | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 16 | Băng Magie Mg | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 17 | Nhôm bột Al | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 18 | Nhôm lá Al | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 19 | Đồng phoi bào Cu | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Đồng lá Cu | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 21 | Brom dung dịch đặc $Br_2$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 22 | Iot $I_2$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 23 | Đồng (II) oxit CuO | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 24 | Magie oxit MgO | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 25 | Sắt (III) oxit $Fe_2O_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 26 | Crom (III) oxit $Cr_2O_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 27 | Natri hiđroxit NaOH | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 28 | Axit clohidric 37% HCl | lít | 0,05 liít/lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 29 | Axit sunfuric 98% $H_2SO_4$ | lít | 0,05 liít/lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 30 | Axit axetic 50% $CH_3COOH$ | lít | 0,05 liít/lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 31 | Axit nitric 63% $HNO_3$ | lít | 0,05 liít/lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 32 | Kali iotua KI | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 33 | Kali clorua KCl | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 34 | Canxi clorua $CaCl_2.6H_2O$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 35 | Bari clorua $BaCl_2$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 36 | Sắt (III) clorua $FeCl_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 37 | Crom (III) clorua $CrCl_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 38 | Nhôm clorua $AlCl_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 39 | Amoni clorua $NH_4Cl$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 40 | Natri nitrat $NaNO_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 41 | Kali nitrat $KNO_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 42 | Chì nitơrat $Pb(NO_3)_2$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 43 | Bạc nitrat $AgNO_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 44 | Đồng sunfat $CuSO_4.5H_2O$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 45 | Kẽm sunfat $ZnSO_4.7H_2O$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 46 | Magie sunfat $MgSO_4$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 47 | Nhôm sunfat $Al_2(SO_4)_3.10H_2O$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 48 | Natri hiđrocacbonat$NaHCO_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 49 | Canxi cacbonat $CaCO_3$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 50 | Natri cacbonat | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 51 | Dung dịch amoniac bão hoà $NH_3$ | lít | 0,05 liít/lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 52 | $(K_2SO_4Al_2(SO_4)_3.24(H_2O)$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 53 | Kali sunfoxianua KSCN | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 54 | Kali pemanganat $KMnO_4$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 55 | Kali đicromat $K_2Cr_2O_7$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 56 | Kaliferixianua $K_3[Fe(CN)_6]$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 57 | Ancol etylic 96° $C_2H_5OH$ | lít | 0,05 lit/lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 58 | Ancol isoamylic $C_5H_{11}OH$ | lít | 0,05 lit/lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 59 | Anđehit fomic H-CHO | lít | 0,05 lit/lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 60 | Glucozơ $CH_2OH(CHOH)_4CHO$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 61 | Saccarozơ $C_{12}H_{22}O_{11}$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 62 | Metylamin $CH_3NH_2$ | lít | 0,05 lit/lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 63 | Etylamin $C_2H_5NH_2$ | lít | 0,05 lit/lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 64 | Anilin $C_6H_5NH_2$ | lít | 0,05 lit/lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 65 | Glyxin $H_2N-CH_2-COOH$ | kg | 0.05 kg /lớp | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 66 | Giấy quỳ tím | hộp | 0,3 hộp/lớp | 0.007 | 1 | 0.007 |
| 67 | metyl dacam | hộp | 0,3 hộp/lớp | 0.007 | 1 | 0.007 |
| 68 | Giấy phenolphtalein | hộp | 0,3 hộp/lớp | 0.007 | 1 | 0.007 |
| 69 | Giấy đo pH | hộp | 0,3 hộp/lớp | 0.007 | 1 | 0.007 |
| 70 | Nước cất $H_2O$ | lít | 1 lít/lớp | 0.011 | 1 | 0.011 |
| **B** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Sinh học** | | | | | |
| 1 | Lam kính | hộp | 0,33hộp/lớp | 0.007 | 1 | 0.007 |
| 2 | Lamen | hộp | 0,33hộp/lớp | 0.007 | 1 | 0.007 |
| **C** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Thể dục** | | | | | |
| 5 | Quả cầu lông | Quả | 135 quả/lớp | 3.000 | 1 | 3.000 |
| 6 | Quả cầu đá | Quả | 225c/450hs | 0.500 | 1 | 0.500 |
| 7 | Lưới cầu lông | Chiếc | 0,3 chiếc /lớp | 0.007 | 1 | 0.007 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Lưới đá cầu | Chiếc | 0,3 chiếc /lớp | 0.007 | 1 | 0.007 |
| 10 | Bục giậm nhảy | Chiếc | 0,3 chiếc /lớp | 0.007 | 1 | 0.007 |
| 11 | Còi (thể thao) | Chiếc | 0,3 chiếc /lớp | 0.007 | 1 | 0.007 |
| 12 | Cờ đích | Chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.004 | 1 | 0.004 |
| 13 | Tín gậy chạy tiếp sức | Chiếc | 0,2 chiếc/ lớp | 0.004 | 1 | 0.004 |
| 14 | Bóng chuyền | qủa | 22,5quả/lớp | 0.500 | 1 | 0.500 |
| 15 | Cột bóng chuyền | Bộ | 0,3 chiếc /lớp | 0.007 | 1 | 0.007 |
| 16 | Lưới bóng chuyền | Chiếc | 0,3 chiếc /lớp | 0.007 | 1 | 0.007 |
| 17 | Bóng đá | Bộ | 0,2 bộ/ lớp | 0.004 | 1 | 0.004 |
| 18 | Khung cầu môn bóng đá | Bộ | 0,2 bộ/ lớp | 0.004 | 1 | 0.004 |
| 19 | Bóng rổ | qủa | 5 quả/lớp | 0.220 | 1 | 0.220 |
| 20 | Cột bóng rổ | Bộ | 0,3 chiếc /lớp | 0.007 | 1 | 0.007 |
| 21 | Tạ đẩy | qủa | 0,3 chiếc /lớp | 0.007 | 1 | 0.007 |
| **D** | **Định mức tiêu hao môn GD Quốc phòng** | | | | | |
| 1 | Bộ bia (khung + mặt bia số 4) | Bộ | 20 | 0.015 | 1 | 0.015 |
| 2 | Giá đặt bia đa năng | Chiếc | 20 | 0.015 | 1 | 0.015 |
| 3 | Dụng cụ băng bó cứu thương | Bộ | 15 | 0.011 | 1 | 0.011 |
| 4 | Trang phục mùa hè | Bộ | 1 | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 5 | Trang phục dã chiến | Bộ | 1 | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 6 | Mũ cứng | Chiếc | 1 | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 7 | Mũ mềm | Chiếc | 1 | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 8 | Thắt lưng | Chiếc | 1 | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 9 | Giầy da | Đôi | 1 | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 10 | Tất sợi | Đôi | 1 | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 11 | Ca vát | Chiếc | 1 | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 12 | Giầy vải | Đôi | 1 | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 13 | Tất sợi | Đôi | 1 | 0.001 | 1 | 0.001 |
| 14 | Thắt lưng | Chiếc | 1 | 0.001 | 1 | 0.001 |

**Biểu số 01 ĐMTB**

**ĐỊNH MỨC TIÊU HAO THIẾT BỊ ĐỂ CHĂM SÓC, GIÁO DỤC MỘT TRẺ BẬC HỌC MẦM NON TRONG MỘT NĂM HỌC**

*(kèm theo quy định Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

| STT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | SL | Đối tượng dùng ( trẻ, lớp, GV, trường) | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị | Định mức vật tư tiêu hao trong năm học |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| A | **ĐỊNH MỨC TIÊU HAO THIẾT BỊ ĐỂ CHĂM SÓC, GIÁO DỤC MỘT TRẺ TỪ 3 - 12 THÁNG TUỔI (15 TRẺ) TRONG MỘT NĂM HỌC** | | | | | | |
| 1 | Giá phơi khăn mặt | Cái | 1 | Trẻ | 0.067 | 5 | 0.013 |
| 2 | Tủ (giá) ca, cốc | Cái | 1 | Trẻ | 0.067 | 5 | 0.013 |
| 3 | Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ | Cái | 2 | Trẻ | 0.133 | 5 | 0.027 |
| 4 | Tủ đựng chăn, chiếu, màn | Cái | 2 | Trẻ | 0.133 | 5 | 0.027 |
| 5 | Giường chơi | Cái | 2 | Trẻ | 0.133 | 5 | 0.027 |
| 6 | Phản | Cái | 4 | Trẻ | 0.267 | 5 | 0.053 |
| 7 | Bình ủ nước | Cái | 1 | Trẻ | 0.067 | 5 | 0.013 |
| 8 | Bàn cho trẻ | Cái | 2 | Trẻ | 0.133 | 5 | 0.027 |
| 9 | Ghế cho trẻ | Cái | 10 | Trẻ | 0.667 | 5 | 0.133 |
| 10 | Ghế giáo viên | Cái | 3 | Giáo viên | 0.200 | 5 | 0.040 |
| 11 | Bàn quấn tã | Cái | 1 | Trẻ | 0.067 | 5 | 0.013 |
| 12 | Thùng đựng nước có vòi | Cái | 1 | Trẻ | 0.067 | 5 | 0.013 |
| 13 | Thùng đựng rác | Cái | 1 | Dùng chung | 0.067 | 2 | 0.033 |
| 14 | Xô | Cái | 2 | Trẻ | 0.133 | 2 | 0.067 |
| 15 | Giá để giày dép | Cái | 1 | Trẻ | 0.067 | 5 | 0.013 |
| 16 | Cốc uống nước | Cái | 15 | Trẻ | 1.000 | 2 | 0.500 |
| 17 | Bô có ghế tựa và nắp đậy | Cái | 5 | Trẻ | 0.333 | 2 | 0.167 |
| 18 | Chậu | Cái | 2 | Trẻ | 0.133 | 2 | 0.067 |
| 19 | Ti vi màu | Cái | 1 | Dùng chung | 0.067 | 5 | 0.013 |
| 20 | Đầu đĩa DVD | Cái | 1 | Dùng chung | 0.067 | 5 | 0.013 |
| 21 | Giá để đồ chơi và học liệu | Cái | 2 | Trẻ | 0.133 | 5 | 0.027 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | Xe ngồi đẩy | Cái | 1 | Trẻ | 0.067 | 5 | 0.013 |
| 23 | Xe đẩy tập đi | Cái | 1 | Trẻ | 0.067 | 5 | 0.013 |
| 24 | Gà mổ thóc | Con | 6 | Trẻ | 0.400 | 3 | 0.133 |
| 25 | Hề tháp | Con | 6 | Trẻ | 0.400 | 3 | 0.133 |
| 26 | Bộ xếp vòng tháp | Bộ | 6 | Trẻ | 0.400 | 3 | 0.133 |
| 27 | Bộ khối hình | Bộ | 5 | Dùng chung | 0.333 | 3 | 0.111 |
| 28 | Xe chuyển động vui | Cái | 3 | Trẻ | 0.200 | 3 | 0.067 |
| 29 | Lục lặc | Cái | 3 | Trẻ | 0.200 | 3 | 0.067 |
| 30 | Xe cũi thả hình | Cái | 2 | Trẻ | 0.133 | 3 | 0.044 |
| 31 | Xúc xắc các loại | Cái | 6 | Trẻ | 0.400 | 2 | 0.200 |
| 32 | Xắc xô to | Cái | 1 | Giáo viên | 0.067 | 2 | 0.033 |
| 33 | Trống con | Cái | 3 | Trẻ | 0.200 | 3 | 0.067 |
| 34 | Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.067 | 2 | 0.033 |
| 35 | Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.067 | 2 | 0.033 |
| **II** | **TRẺ TỪ 12 - 24 THÁNG TUỔI TRONG MỘT NĂM HỌC** | | | | | | |
| 1 | Giá phơi khăn mặt | Cái | 1 | Trẻ | 0.050 | 5 | 0.010 |
| 2 | Tủ (giá) ca, cốc | Cái | 1 | Trẻ | 0.050 | 5 | 0.010 |
| 3 | Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ | Cái | 2 | Trẻ | 0.100 | 5 | 0.020 |
| 4 | Tủ đựng chăn, chiếu, màn | Cái | 2 | Trẻ | 0.100 | 5 | 0.020 |
| 5 | Phản | Cái | 10 | Trẻ | 0.500 | 5 | 0.100 |
| 6 | Bình ủ nước | Cái | 1 | Trẻ | 0.050 | 5 | 0.010 |
| 7 | Giá để giày dép | Cái | 1 | Trẻ | 0.050 | 5 | 0.010 |
| 8 | Cốc uống nước | Cái | 20 | Trẻ | 1.000 | 2 | 0.500 |
| 9 | Bô có ghế tựa và nắp đậy | Cái | 5 | Trẻ | 0.250 | 2 | 0.125 |
| 10 | Xô | Cái | 2 | Trẻ | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 11 | Chậu | Cái | 2 | Trẻ | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 12 | Bàn cho trẻ | Cái | 5 | Trẻ | 0.250 | 5 | 0.050 |
| 13 | Ghế cho trẻ | Cái | 20 | Trẻ | 1.000 | 5 | 0.200 |
| 14 | Ghế giáo viên | Cái | 3 | Giáo viên | 0.150 | 5 | 0.030 |
| 15 | Thùng đựng nước có vòi | Cái | 1 | Trẻ | 0.050 | 5 | 0.010 |
| 16 | Thùng đựng rác | Cái | 1 | Dùng chung | 0.050 | 2 | 0.025 |
| 17 | Ti vi màu | Cái | 1 | Dùng chung | 0.050 | 5 | 0.010 |
| 18 | Đầu đĩa DVD | Cái | 1 | Dùng chung | 0.050 | 5 | 0.010 |
| 19 | Giá để đồ chơi và học liệu | Cái | 2 | Trẻ | 0.100 | 5 | 0.020 |
| 20 | Gậy thể dục nhỏ | Cái | 20 | Trẻ | 1.000 | 2 | 0.500 |
| 21 | Vòng thể dục nhỏ | Cái | 20 | Trẻ | 1.000 | 2 | 0.500 |
| 22 | Vòng thể dục to | Cái | 3 | Giáo viên | 0.150 | 2 | 0.075 |
| 23 | Búa cọc | Bộ | 2 | Trẻ | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 24 | Bập bênh | Cái | 2 | Trẻ | 0.100 | 3 | 0.033 |
| 25 | Thú nhún | Con | 2 | Trẻ | 0.100 | 3 | 0.033 |
| 26 | Thú kéo dây | Con | 2 | Trẻ | 0.100 | 3 | 0.033 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | Cồng chui | Cái | 4 | Trẻ | 0.200 | 3 | 0.067 |
| 28 | Xe ngồi có bánh | Cái | 1 | Trẻ | 0.050 | 3 | 0.017 |
| 29 | Lồng hộp vuông | Bộ | 10 | Trẻ | 0.500 | 2 | 0.250 |
| 30 | Lồng hộp tròn | Bộ | 10 | Trẻ | 0.500 | 2 | 0.250 |
| 31 | Bộ xâu dây | Bộ | 5 | Trẻ | 0.250 | 2 | 0.125 |
| 32 | Thả vòng | Bộ | 2 | Trẻ | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 33 | Các con vật đẩy | Con | 3 | Trẻ | 0.150 | 2 | 0.075 |
| 34 | Bộ xếp hình trên xe | Bộ | 2 | Trẻ | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 35 | Giỏ trái cây | Giỏ | 2 | Trẻ | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 36 | Hề tháp | Bộ | 5 | Trẻ | 0.250 | 3 | 0.083 |
| 37 | Khối hình to | Bộ | 6 | Trẻ | 0.300 | 2 | 0.150 |
| 38 | Khối hình nhỏ | Bộ | 6 | Trẻ | 0.300 | 2 | 0.150 |
| 39 | Xe cũi thả hình | Cái | 3 | Trẻ | 0.150 | 3 | 0.050 |
| 40 | Xếp tháp | Bộ | 5 | Trẻ | 0.250 | 2 | 0.125 |
| 41 | Bộ đồ chơi nấu ăn | Bộ | 2 | Trẻ | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 42 | Xắc xô 2 mặt nhỏ | Cái | 10 | Trẻ | 0.500 | 2 | 0.250 |
| 43 | Xắc xô 2 mặt to | Cái | 2 | Giáo viên | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 44 | Phách gõ | Đôi | 10 | Trẻ | 0.500 | 2 | 0.250 |
| 45 | Trống cơm | Cái | 2 | Dùng chung | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 46 | Trống con | Cái | 5 | Trẻ | 0.250 | 3 | 0.083 |
| 47 | Đàn Xylophone | Cái | 2 | Trẻ | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 48 | Băng/đĩa hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.050 | 2 | 0.025 |
| 49 | Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.050 | 2 | 0.025 |
| **III** | **TRẺ TỪ 24-36 THÁNG TUỔI TRONG MỘT NĂM HỌC** | | | | | | |
| 1 | Giá phơi khăn mặt | Cái | 1 | Trẻ | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 2 | Tủ (giá) ca cốc | Cái | 1 | Trẻ | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 3 | Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ | Cái | 1 | Trẻ | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 4 | Tủ đựng chăn, màn, chiếu. | Cái | 1 | Trẻ | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 5 | Phản | Cái | 13 | Trẻ | 0.520 | 5 | 0.104 |
| 6 | Bình ủ nước | Cái | 1 | Trẻ | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 7 | Giá để giày dép | Cái | 1 | Trẻ | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 8 | Cốc uống nước | Cái | 25 | Trẻ | 1.000 | 2 | 0.500 |
| 9 | Bô có nắp đậy | Cái | 5 | Trẻ | 0.200 | 2 | 0.100 |
| 10 | Xô | Cái | 2 | Trẻ | 0.080 | 2 | 0.040 |
| 11 | Chậu | Cái | 2 | Trẻ | 0.080 | 2 | 0.040 |
| 12 | Bàn giáo viên | Cái | 1 | Giáo viên | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 13 | Ghế giáo viên | Cái | 2 | Giáo viên | 0.080 | 5 | 0.016 |
| 14 | Bàn cho trẻ | Cái | 6 | Trẻ | 0.240 | 5 | 0.048 |
| 15 | Ghế cho trẻ | Cái | 25 | Trẻ | 1.000 | 5 | 0.200 |
| 16 | Thùng đựng nước có vòi | Cái | 1 | Trẻ | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 17 | Thùng đựng rác | Cái | 1 | Dùng chung | 0.040 | 2 | 0.020 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Ti vi màu | Cái | 1 | Dùng chung | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 19 | Đầu đĩa DVD | Cái | 1 | Dùng chung | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 20 | Đàn Organ | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 21 | Giá để đồ chơi và học liệu | Cái | 4 | Trẻ | 0.160 | 5 | 0.032 |
| 22 | Bóng nhỏ | Quả | 15 | Trẻ | 0.600 | 2 | 0.300 |
| 23 | Bóng to | Quả | 10 | Trẻ | 0.400 | 2 | 0.200 |
| 24 | Gậy thể dục nhỏ | Cái | 25 | Trẻ | 1.000 | 2 | 0.500 |
| 25 | Gậy thể dục to | Cái | 2 | Giáo viên | 0.080 | 2 | 0.040 |
| 26 | Vòng thể dục nhỏ | Cái | 25 | Trẻ | 1.000 | 2 | 0.500 |
| 27 | Vòng thể dục to | Cái | 2 | Giáo viên | 0.080 | 2 | 0.040 |
| 28 | Bập bênh | Cái | 2 | Trẻ | 0.080 | 3 | 0.027 |
| 29 | Cổng chui | Cái | 4 | Trẻ | 0.160 | 3 | 0.053 |
| 30 | Cột ném bóng | cái | 2 | Trẻ | 0.080 | 3 | 0.027 |
| 31 | Đồ chơi có bánh xe và dây kéo | Bộ | 5 | Trẻ | 0.200 | 3 | 0.067 |
| 32 | Hộp thả hình | Bộ | 5 | Trẻ | 0.200 | 2 | 0.100 |
| 33 | Lồng hộp vuông | Bộ | 5 | Trẻ | 0.200 | 2 | 0.100 |
| 34 | Lồng hộp tròn | Bộ | 5 | Trẻ | 0.200 | 2 | 0.100 |
| 35 | Bộ xâu hạt | Bộ | 10 | Trẻ | 0.400 | 2 | 0.200 |
| 36 | Bộ xâu dây | Bộ | 5 | Trẻ | 0.200 | 2 | 0.100 |
| 37 | Bộ búa cọc | Bộ | 5 | Trẻ | 0.200 | 2 | 0.100 |
| 38 | Búa 3 bi 2 tầng | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 2 | 0.040 |
| 39 | Các con kéo dây có khớp | Con | 3 | Trẻ | 0.120 | 2 | 0.060 |
| 40 | Bộ tháo lắp vòng | Bộ | 5 | Trẻ | 0.200 | 2 | 0.100 |
| 41 | Bộ xây dựng trên xe | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 2 | 0.040 |
| 42 | Hàng rào nhựa | Bộ | 3 | Trẻ | 0.120 | 2 | 0.060 |
| 43 | Bộ rau, củ, quả | Bộ | 3 | Trẻ | 0.120 | 2 | 0.060 |
| 44 | Bảng quay 2 mặt | Bộ | 1 | Dùng chung | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 45 | Con rối | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.040 | 2 | 0.020 |
| 46 | Khối hình to | Bộ | 8 | Trẻ | 0.320 | 2 | 0.160 |
| 47 | Khối hình nhỏ | Bộ | 8 | Trẻ | 1.000 | 2 | 0.500 |
| 48 | Bộ bàn ghế giường tủ | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 2 | 0.040 |
| 49 | Giường búp bê | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 2 | 0.040 |
| 50 | Xắc xô to | Cái | 1 | Giáo viên | 0.040 | 2 | 0.020 |
| 51 | Xắc xô nhỏ | Cái | 10 | Trẻ | 0.400 | 2 | 0.200 |
| 52 | Phách gõ | Đôi | 10 | Trẻ | 0.400 | 2 | 0.200 |
| 53 | Trống cơm | Cái | 5 | Trẻ | 0.200 | 2 | 0.100 |
| 54 | Xúc xắc | Cái | 6 | Trẻ | 0.240 | 2 | 0.120 |
| 55 | Trống con | Cái | 10 | Trẻ | 0.400 | 3 | 0.133 |
| 56 | Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.040 | 2 | 0.020 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 57 | Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.040 | 2 | 0.020 |
| **IV** | **TRẺ TỪ 3-4 TUỔI TRONG MỘT NĂM HỌC** | | | | | | |
| 1 | Giá phơi khăn | Cái | 1 | Trẻ | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 2 | Tủ (giá) đựng ca cốc | Cái | 1 | Trẻ | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 3 | Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ | Cái | 2 | Trẻ | 0.080 | 5 | 0.016 |
| 4 | Tủ đựng chăn, màn, chiếu. | Cái | 1 | Trẻ | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 5 | Phản | Cái | 13 | Trẻ | 0.520 | 5 | 0.104 |
| 6 | Cốc uống nước | Cái | 25 | Trẻ | 1.000 | 5 | 0.200 |
| 7 | Bình ủ nước | Cái | 1 | Trẻ | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 8 | Giá để giày dép | Cái | 2 | Trẻ | 0.080 | 5 | 0.016 |
| 9 | Xô | Cái | 2 | Trẻ | 0.080 | 2 | 0.040 |
| 10 | Chậu | Cái | 2 | Trẻ | 0.080 | 2 | 0.040 |
| 11 | Bàn giáo viên | Cái | 1 | Giáo viên | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 12 | Ghế giáo viên | Cái | 2 | Giáo viên | 0.080 | 5 | 0.016 |
| 13 | Bàn cho trẻ | Cái | 13 | Trẻ | 0.520 | 5 | 0.104 |
| 14 | Ghế cho trẻ | Cái | 25 | Trẻ | 1.000 | 5 | 0.200 |
| 15 | Thùng đựng nước có vòi | Cái | 1 | Trẻ | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 16 | Thùng đựng rác có nắp đậy | Cái | 2 | Dùng chung | 0.080 | 2 | 0.040 |
| 17 | Đầu DVD | Cái | 1 | Dùng chung | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 18 | Ti vi | Cái | 1 | Dùng chung | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 19 | Đàn organ | Cái | 1 | Giáo viên | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 20 | Giá để đồ chơi và học liệu | Cái | 5 | Trẻ | 0.200 | 5 | 0.040 |
| 21 | Mô hình hàm răng | Cái | 2 | Trẻ | 0.080 | 2 | 0.040 |
| 22 | Vòng thể dục to | Cái | 2 | Giáo viên | 0.080 | 2 | 0.040 |
| 23 | Gậy thể dục to | Cái | 2 | Giáo viên | 0.080 | 2 | 0.040 |
| 24 | Cột ném bóng | Cái | 2 | Trẻ | 0.080 | 3 | 0.027 |
| 25 | Vòng thể dục nhỏ | Cái | 25 | Trẻ | 1.000 | 2 | 0.500 |
| 26 | Gậy thể dục nhỏ | Cái | 25 | Trẻ | 1.000 | 2 | 0.500 |
| 27 | Xắc xô | Cái | 2 | Giáo viên | 0.080 | 2 | 0.040 |
| 28 | Trống da | Cái | 1 | Giáo viên | 0.040 | 3 | 0.013 |
| 29 | Cổng chui | Cái | 3 | Trẻ | 0.120 | 3 | 0.040 |
| 30 | Bóng nhỏ | Quả | 25 | Trẻ | 1.000 | 2 | 0.500 |
| 31 | Bóng to | Quả | 5 | Trẻ | 0.200 | 2 | 0.100 |
| 32 | Hàng rào lắp ghép lớn | Túi | 3 | Trẻ | 0.120 | 2 | 0.060 |
| 33 | Bộ xếp hình trên xe | Bộ | 6 | Trẻ | 0.240 | 2 | 0.120 |
| 34 | Bộ xếp hình các phương tiện giao thông | Bộ | 3 | Trẻ | 0.120 | 2 | 0.060 |
| 35 | Gạch xây dựng | Thùng | 2 | Trẻ | 0.080 | 3 | 0.027 |
| 36 | Bộ động vật biển | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 2 | 0.040 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | Bộ động vật sống trong rừng | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 2 | 0.040 |
| 38 | Bộ động vật nuôi trong gia đình | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 2 | 0.040 |
| 39 | Bộ côn trùng | Bộ | 2 | Trẻ | 0.080 | 2 | 0.040 |
| 40 | Nam châm thẳng | Cái | 3 | Trẻ | 0.120 | 2 | 0.060 |
| 41 | Bể chơi với cát và nước | Bộ | 1 | Trẻ | 0.040 | 3 | 0.013 |
| 42 | Con rối | Bộ | 1 | Trẻ | 0.040 | 2 | 0.020 |
| 43 | Bộ hình học phẳng | Túi | 25 | Trẻ | 1.000 | 2 | 0.500 |
| 44 | Bảng quay 2 mặt | Cái | 1 | Dùng chung | 0.040 | 5 | 0.008 |
| 45 | Đồng hồ học đếm 2 mặt | Cái | 2 | Trẻ | 0.080 | 2 | 0.040 |
| 46 | Hộp thả hình | Cái | 3 | Trẻ | 0.120 | 2 | 0.060 |
| 47 | Bàn tính học đếm | Cái | 3 | Trẻ | 0.120 | 2 | 0.060 |
| 48 | Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp | Bộ | 3 | Trẻ | 0.120 | 2 | 0.060 |
| 49 | Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.040 | 2 | 0.020 |
| 50 | Băng/đĩa thơ ca, truyện kể | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.040 | 2 | 0.020 |
| 51 | Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể" | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.040 | 2 | 0.020 |
| 52 | Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh" | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.040 | 2 | 0.020 |
| 53 | Băng/đĩa hình về Bác Hồ | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.040 | 2 | 0.020 |
| **V** | **TRẺ TỪ 4 -5 TUỔI TRONG MỘT NĂM HỌC** | | | | | | |
| 1 | Giá phơi khăn | Cái | 1 | Trẻ | 0.033 | 5 | 0.007 |
| 2 | Cốc uống nước | Cái | 30 | Trẻ | 1.000 | 2 | 0.500 |
| 3 | Tủ (giá) đựng ca cốc | Cái | 1 | Trẻ | 0.033 | 5 | 0.007 |
| 4 | Bình ủ nước | Cái | 1 | Trẻ | 0.033 | 5 | 0.007 |
| 5 | Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ | Cái | 2 | Trẻ | 0.067 | 5 | 0.013 |
| 6 | Tủ đựng chăn, màn, chiếu. | Cái | 1 | Trẻ | 0.033 | 5 | 0.007 |
| 7 | Phản | Cái | 15 | Trẻ | 0.500 | 5 | 0.100 |
| 8 | Giá để giày dép | Cái | 1 | Trẻ | 0.033 | 5 | 0.007 |
| 9 | Xô | Cái | 2 | Trẻ | 0.067 | 2 | 0.033 |
| 10 | Chậu | Cái | 2 | Trẻ | 0.067 | 2 | 0.033 |
| 11 | Bàn giáo viên | Cái | 1 | Giáo viên | 0.033 | 5 | 0.007 |
| 12 | Ghế giáo viên | Cái | 2 | Giáo viên | 0.067 | 5 | 0.013 |
| 13 | Bàn cho trẻ | Cái | 15 | Trẻ | 0.500 | 5 | 0.100 |
| 14 | Ghế cho trẻ | Cái | 30 | Trẻ | 1.000 | 5 | 0.200 |
| 15 | Thùng đựng nước có vòi | Cái | 1 | Trẻ | 0.033 | 5 | 0.007 |
| 16 | Thùng đựng rác có nắp đậy | Cái | 2 | Dùng chung | 0.067 | 2 | 0.033 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Đầu đĩa DVD | cái | 1 | Dùng chung | 0.033 | 5 | 0.007 |
| 18 | Ti vi | cái | 1 | Dùng chung | 0.033 | 5 | 0.007 |
| 19 | Đàn organ | cái | 1 | Giáo viên | 0.033 | 5 | 0.007 |
| 20 | Giá để đồ chơi và học liệu | Cái | 5 | Trẻ | 0.167 | 5 | 0.033 |
| 21 | Mô hình hàm răng | Cái | 3 | Trẻ | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 22 | Vòng thể dục nhỏ | Cái | 30 | Trẻ | 1.000 | 2 | 0.500 |
| 23 | Gậy thể dục nhỏ | Cái | 30 | Trẻ | 1.000 | 2 | 0.500 |
| 24 | Cổng chui | Cái | 5 | Trẻ | 0.167 | 3 | 0.056 |
| 25 | Cột ném bóng | Cái | 2 | Trẻ | 0.067 | 3 | 0.022 |
| 26 | Vòng thể dục cho giáo viên | Cái | 1 | Giáo viên | 0.033 | 2 | 0.017 |
| 27 | Gậy thể dục cho giáo viên | Cái | 1 | Giáo viên | 0.033 | 2 | 0.017 |
| 28 | Bộ chun học toán | Cái | 6 | Trẻ | 0.200 | 2 | 0.100 |
| 29 | Ghế băng thể dục | Cái | 2 | Trẻ | 0.067 | 5 | 0.013 |
| 30 | Bục bật sâu | Cái | 2 | Trẻ | 0.067 | 5 | 0.013 |
| 31 | Các khối hình học | Bộ | 10 | Trẻ | 0.333 | 2 | 0.167 |
| 32 | Bộ xâu dây tạo hình | Hộp | 10 | Trẻ | 0.333 | 2 | 0.167 |
| 33 | Bộ luồn hạt | Bộ | 5 | Trẻ | 0.167 | 3 | 0.056 |
| 34 | Bộ lắp ghép | Bộ | 2 | Trẻ | 0.067 | 2 | 0.033 |
| 35 | Bộ ghép hình hoa | Bộ | 3 | Trẻ | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 36 | Bộ lắp ráp nút tròn | Bộ | 3 | Trẻ | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 37 | Hàng rào nhựa | Bộ | 3 | Trẻ | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 38 | Bộ xây dựng | Bộ | 3 | Trẻ | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 39 | Bộ côn trùng | Bộ | 2 | Trẻ | 0.067 | 2 | 0.033 |
| 40 | Nam châm thẳng | Cái | 3 | Trẻ | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 41 | Bể chơi với cát và nước | Bộ | 1 | Trẻ | 0.033 | 2 | 0.017 |
| 42 | Cân thăng bằng | Bộ | 2 | Trẻ | 0.067 | 2 | 0.033 |
| 43 | Đồng hồ lắp ráp | Bộ | 3 | Trẻ | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 44 | Bàn tính học đếm | Bộ | 3 | Trẻ | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 45 | Bộ hình phẳng | Túi | 30 | Trẻ | 1.000 | 2 | 0.500 |
| 46 | Ghép nút lớn | Túi | 3 | Trẻ | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 47 | Bộ đồ chơi nấu ăn gia đình | Bộ | 3 | Trẻ | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 48 | Bộ xếp hình các phương tiện giao thông | Bộ | 3 | Trẻ | 0.100 | 2 | 0.050 |
| 49 | Bảng quay 2 mặt | Cái | 1 | Trẻ | 0.033 | 3 | 0.011 |
| 50 | Bộ sa bàn giao thông | Bộ | 1 | Trẻ | 0.033 | 2 | 0.017 |
| 51 | Bộ trang phục Công an | Bộ | 1 | Trẻ | 0.033 | 2 | 0.017 |
| 52 | Bộ trang phục Bộ đội | Bộ | 1 | Trẻ | 0.033 | 2 | 0.017 |
| 53 | Bộ trang phục Bác sỹ | Bộ | 1 | Trẻ | 0.033 | 2 | 0.017 |
| 54 | Bộ trang phục nấu ăn | Bộ | 1 | Trẻ | 0.033 | 2 | 0.017 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 55 | Bộ xếp hình xây dựng Lăng Bác | Bộ | 1 | Trẻ | 0.033 | 2 | 0.017 |
| 56 | Gạch xây dựng | Thùng | 1 | Trẻ | 0.033 | 2 | 0.017 |
| 57 | Con rối | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.033 | 2 | 0.017 |
| 58 | Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp | Cái | 5 | Trẻ | 0.167 | 2 | 0.083 |
| 59 | Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.033 | 2 | 0.017 |
| 60 | Băng/đĩa thơ ca, truyện kể | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.033 | 2 | 0.017 |
| 61 | Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể" | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.033 | 2 | 0.017 |
| 62 | Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh" | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.033 | 2 | 0.017 |
| 63 | Băng/đĩa hình về Bác Hồ | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.033 | 2 | 0.017 |
| **VI** | **TRẺ TỪ 5 -6 TUỔI TRONG MỘT NĂM HỌC** | | | | | | |
| 1 | Giá phơi khăn | Cái | 1 | Trẻ | 0.029 | 5 | 0.006 |
| 2 | Cốc uống nước | Cái | 35 | Trẻ | 1.000 | 2 | 0.500 |
| 3 | Tủ (giá) đựng ca cốc | Cái | 1 | Trẻ | 0.029 | 5 | 0.006 |
| 4 | Bình ủ nước | Cái | 1 | Trẻ | 0.029 | 5 | 0.006 |
| 5 | Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ | Cái | 2 | Trẻ | 0.057 | 5 | 0.011 |
| 6 | Tủ đựng chăn, màn, chiếu. | Cái | 2 | Trẻ | 0.057 | 5 | 0.011 |
| 7 | Phản | Cái | 18 | Trẻ | 0.514 | 5 | 0.103 |
| 8 | Giá để giày dép | Cái | 2 | Trẻ | 0.057 | 5 | 0.011 |
| 9 | Thùng đựng rác có nắp đậy | Cái | 2 | Dùng chung | 0.057 | 2 | 0.029 |
| 10 | Thùng đựng nước có vòi | Cái | 1 | Trẻ | 0.029 | 5 | 0.006 |
| 11 | Xô | Cái | 2 | Trẻ | 0.057 | 2 | 0.029 |
| 12 | Chậu | Cái | 2 | Trẻ | 0.057 | 2 | 0.029 |
| 13 | Bàn cho trẻ | Cái | 18 | Trẻ | 0.514 | 5 | 0.103 |
| 14 | Ghế cho trẻ | Cái | 35 | Trẻ | 1.000 | 5 | 0.200 |
| 15 | Bàn giáo viên | Cái | 1 | Giáo viên | 0.029 | 5 | 0.006 |
| 16 | Ghế giáo viên | Cái | 2 | Giáo viên | 0.057 | 5 | 0.011 |
| 17 | Giá để đồ chơi và học liệu | Cái | 5 | Trẻ | 0.143 | 5 | 0.029 |
| 18 | Tivi | Cái | 1 | Dùng chung | 0.029 | 5 | 0.006 |
| 19 | Đầu đĩa DVD | Cái | 1 | Dùng chung | 0.029 | 5 | 0.006 |
| 20 | Đàn organ | Cái | 1 | Giáo viên | 0.029 | 5 | 0.006 |
| 21 | Mô hình hàm răng | Cái | 3 | Trẻ | 0.086 | 2 | 0.043 |
| 22 | Vòng thể dục to | Cái | 2 | Trẻ | 0.057 | 2 | 0.029 |
| 23 | Vòng thể dục nhỏ | Cái | 35 | Trẻ | 1.000 | 2 | 0.500 |
| 24 | Gậy thể dục nhỏ | Cái | 35 | Trẻ | 1.000 | 2 | 0.500 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 25 | Xắc xô | Cái | 2 | Giáo viên | 0.057 | 2 | 0.029 |
| 26 | Cồng chui | Cái | 5 | Trẻ | 0.143 | 3 | 0.048 |
| 27 | Gậy thể dục to | Cái | 2 | Giáo viên | 0.057 | 2 | 0.029 |
| 28 | Cột ném bóng | Cái | 2 | Trẻ | 0.057 | 3 | 0.019 |
| 29 | Bộ xếp hình xây dựng | Bộ | 2 | Trẻ | 0.057 | 2 | 0.029 |
| 30 | Bộ luồn hạt | Bộ | 5 | Trẻ | 0.143 | 2 | 0.071 |
| 31 | Bộ lắp ghép | Bộ | 2 | Trẻ | 0.057 | 2 | 0.029 |
| 32 | Đồ chơi các phương tiện giao thông | Bộ | 2 | Trẻ | 0.057 | 2 | 0.029 |
| 33 | Bộ lắp ráp xe lửa | Bộ | | Trẻ | 0.000 | 2 | - |
| 34 | Bộ sa bàn giao thông | Bộ | 1 | Trẻ | 0.029 | 2 | 0.014 |
| 35 | Cân chia vạch | Cái | 1 | Trẻ | 0.029 | 2 | 0.014 |
| 36 | Nam châm thẳng | Cái | 3 | Trẻ | 0.086 | 2 | 0.043 |
| 37 | Bể chơi với cát và nước | Bộ | 1 | Trẻ | 0.029 | 2 | 0.014 |
| 38 | Ghép nút lớn | Bộ | 5 | Trẻ | 0.143 | 2 | 0.071 |
| 39 | Bộ ghép hình hoa | Bộ | 5 | Trẻ | 0.143 | 2 | 0.071 |
| 40 | Bảng chun học toán | Bộ | 5 | Trẻ | 0.143 | 2 | 0.071 |
| 41 | Đồng hồ học số, học hình | Cái | 2 | Trẻ | 0.057 | 2 | 0.029 |
| 42 | Bàn tính học đếm | Cái | 2 | Trẻ | 0.057 | 2 | 0.029 |
| 43 | Bộ hình khối | Bộ | 5 | Trẻ | 0.143 | 2 | 0.071 |
| 44 | Bộ nhận biết hình phẳng | Túi | 35 | Trẻ | 1.000 | 2 | 0.500 |
| 45 | Bảng quay 2 mặt | Cái | 1 | Dùng chung | 0.029 | 3 | 0.010 |
| 46 | Bộ trang phục công an | Bộ | 2 | Trẻ | 0.057 | 2 | 0.029 |
| 47 | Bộ trang phục bộ đội | Bộ | 2 | Trẻ | 0.057 | 2 | 0.029 |
| 48 | Bộ trang phục công nhân | Bộ | 2 | Trẻ | 0.057 | 2 | 0.029 |
| 49 | Bộ trang phục bác sỹ | Bộ | 2 | Trẻ | 0.057 | 2 | 0.029 |
| 50 | Gạch xây dựng | Thùng | 2 | Trẻ | 0.057 | 2 | 0.029 |
| 51 | Bộ xếp hình xây dựng | Bộ | 2 | Trẻ | 0.057 | 2 | 0.029 |
| 52 | Hàng rào lắp ghép lớn | Túi | 3 | Trẻ | 0.086 | 2 | 0.043 |
| 53 | Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp | Cái | 12 | Trẻ | 0.343 | 2 | 0.171 |
| 54 | Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.029 | 2 | 0.014 |
| 55 | Băng/đĩa thơ ca, truyện kể | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.029 | 2 | 0.014 |
| 56 | Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể" | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.029 | 2 | 0.014 |
| 57 | Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh" | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.029 | 2 | 0.014 |
| 58 | Băng/đĩa hình về Bác Hồ | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.029 | 2 | 0.014 |
| 59 | Băng/đĩa hình các hoạt động giáo dục theo chủ đề | Bộ | 1 | Giáo viên | 0.029 | 2 | 0.014 |

**Biểu số 02 ĐMTB**

**ĐỊNH MỨC TIÊU HAO VẬT TƯ ĐỂ ĐÀO TẠO MỘT HỌC SINH TRONG MỘT NĂM HỌC CẤP TIỂU HỌC**

*(Kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

| Số TT | Tên thiết bị | Đơn vị | Đối tượng dùng ( trẻ, lớp, GV, trường) | Định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị *(năm)* | Định mức vật tư tiêu hao trong năm học |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7.0000 |
| I | LỚP 1 | | | | | |
| **A** | **Định mức tiêu hao môn Toán** | | | | | |
| 1 | Mô hình đồng hồ | cái | 1 cái/ lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| **B** | **Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt** | | | | | |
| 1 | Tranh: Bộ mẫu chữ viết | Bộ | 1 bộ/lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Tranh: Bộ chữ dạy tập viết | Bộ | 1 bộ/lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Bộ chữ học vần biểu diễn | Bộ | 1 bộ/lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| **C** | **Định mức tiêu hao mônTự nhiên và Xã hội** | | | | | |
| 1 | Bộ sa bàn giáo dục giao thông | Bộ | 1 bộ/6hs | 0.1666 | 3 | 0.0555 |
| 2 | 1.1. Bộ tranh: Cơ thể người và các giác quan | Bộ | 1 bộ/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 3 | 1.2. Bộ tranh: Những việc nên và không nên làm để phòng tránh tật cận thị học đường | Bộ | 1 bộ/6hs | 0.1666 | 3 | 0.0555 |
| 4 | 1.3. Bộ tranh: Các việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân | Bộ | 1 bộ/6hs | 0.1666 | 3 | 0.0555 |
| 5 | Bộ tranh về phòng tránh bị xâm hại | Bộ | 1 bộ/6hs | 0.1666 | 3 | 0.0555 |
| **D** | **Định mức tiêu hao môn Âm nhạc** | | | | | |
| 1 | Thanh phách | Cặp | 35 cặp/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |
| 2 | Song loan | Cái | 35 cái/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |
| 3 | Trống nhỏ | Bộ | 35 bộ/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |
| 4 | Triangle (Tam giác chuông) | Bộ | 35 bộ/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |
| 5 | Tambourine (Trống lục lạc) | Cái | 35 cái/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |
| 6 | Keyboard (đàn phím điện tử) | cái | 01 cái/ trường | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| **E** | **Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật (Cho phòng học bộ môn)** | | | | | |
| 1 | Bảng vẽ cá nhân | Cái | 35 cái/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |
| 2 | Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A) | Cái | 35 cái/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |
| 3 | Bảng vẽ học nhóm | Cái | 1 cái/6hs | 0.16667 | 5 | 0.0333 |
| 4 | Bục đặt mẫu | Cái | 2 cái/ trường | 0.00381 | 5 | 0.0008 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Các hình khối cơ bản | Bộ | 1 bộ/ trường | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| 6 | Máy chiếu (projector) (hoặc ti vi kết nối máy tính) | Bộ | 1 bộ/ trường | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| 7 | Thiết bị âm thanh (dàn âm thanh hoặc đài cassette) | Bộ | 1 bộ/ trường | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| **G** | **Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất** | | | | | |
| 1 | Bộ tranh hoặc video về đội hình đội ngũ (ĐHĐN) | Bộ | 6 bộ/ trường | 0.01143 | 3 | 0.0038 |
| 2 | Bộ tranh hoặc video về các tư thế vận động cơ bản (VĐCB) | Bộ | 6 bộ/ trường | 0.01143 | 3 | 0.0038 |
| 3 | Bộ tranh hoặc video về bài tập thể dục (BTTD) | Bộ | 6 bộ/ trường | 0.01143 | 3 | 0.0038 |
| 4 | Đồng hồ bấm giây | Cái | 6 cái/ trường | 0.01143 | 5 | 0.0023 |
| 5 | Còi | Cái | 6 cái/ trường | 0.01143 | 3 | 0.0038 |
| 6 | Cờ đuôi nheo | Cái | 12 cái/ trường | 0.02286 | 1 | 0.0229 |
| 7 | Thước dây | Cái | 6 cái/ trường | 0.01143 | 5 | 0.0023 |
| 8 | Nhạc tập bài tập Thể dục | Cái | 2 cái/ trường | 0.00381 | 3 | 0.0013 |
| 9 | Đệm nhảy | Cái | 6 cái/ trường | 0.01143 | 3 | 0.0038 |
| 10 | Bóng đá và cầu môn bóng đá | Quả | 6 quả/ | 0.01143 | 3 | 0.0038 |
| 11 | | Bộ | 1 bộ/ | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| 12 | Bóng rổ và cột bóng rổ | Quả | 6 quả/ | 0.01143 | 3 | 0.0038 |
| 13 | | Bộ | 2 bộ/ | 0.00381 | 5 | 0.0008 |
| 14 | Dây nhảy tập thể | cái | 6 cái/ | 0.01143 | 2 | 0.0057 |
| 15 | Dây nhảy cá nhân | cái | 20 cái/ | 0.0381 | 2 | 0.0190 |
| 16 | Quả cầu đá, cột và lưới đá cầu | Quả | 1 quả/ 2 | 262.5 | 1 | 262.5000 |
| 17 | | Bộ | 2 bộ/ | 0.00381 | 3 | 0.0013 |
| 18 | Bóng ném | Quả | 6 quả/ trường | 0.01143 | 3 | 0.0038 |
| 19 | Bóng chuyền hơi, cột và lưới bóng chuyền hơi | Quả | 6 quả/ trường | 0.01143 | 3 | 0.0038 |
| 20 | | Bộ | 2 bộ/ trường | 0.00381 | 5 | 0.0008 |
| 21 | Các bài nhạc dân vũ | cái | 2 cái/ trường | 0.00381 | 2 | 0.0019 |
| **H** | **Định mức tiêu hao môn Đạo đức** | | | | | |
| 1 | Bộ tranh: Nghiêm trang khi chào cờ | Bộ | 1 bộ/gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Bộ tranh: Yêu gia đình | Bộ | 1 bộ/gv; 1 bộ/6hs | 0.2 | 3 | 0.0667 |
| 3 | Bộ tranh: Thật thà | Bộ | 1 bộ/gv; 1 bộ/6hs | 0.2 | 3 | 0.0667 |
| 4 | Bộ tranh: Tự giác làm việc của mình | Bộ | 1 bộ/gv; 1 bộ/6hs | 0.2 | 3 | 0.0667 |
| 5 | 5.1. Bộ tranh: Sinh hoạt nề nếp | Bộ | 1 bộ/gv; 1 bộ/6hs | 0.2 | 3 | 0.0667 |
| 6 | 5.2. Bộ tranh: Thực hiện nội quy trường, lớp | Bộ | 1 bộ/gv; 1 bộ/6hs | 0.2 | 3 | 0.0667 |
| 7 | 6.1. Bộ tranh: Tự chăm sóc bản thân | Bộ | 1 bộ/gv; 1 bộ/6hs | 0.2 | 3 | 0.0667 |
| 8 | 6.2. Bộ tranh: Phòng tránh tai nạn thương tích | Bộ | 1 bộ/gv; 1 bộ/6hs | 0.2 | 3 | 0.0667 |
| **I** | **Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm** | | | | | |
| | Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản | Bộ | 1 bộ/gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| **K** | **Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bảng nhóm | cái | 1 cái/ 6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 2 | Tủ đựng thiết bị | chiếc | 1 chiếc/ lớp | 0.02857 | 10 | 0.0029 |
| 3 | Bảng phụ | cái | 1 cái/ lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 4 | Radio - Castsete | cái | 1 cái/ 5 lớp | 0.00571 | 5 | 0.0011 |
| 5 | Loa cầm tay | cái | 1 cái/ 10 lớp | 0.00286 | 5 | 0.0006 |
| 6 | Nam châm | cái | 20 cái/ lớp | 0.57143 | 3 | 0.1905 |
| 7 | Nẹp treo tranh | cái | 20 cái/ trường | 0.0381 | 3 | 0.0127 |
| 8 | Giá treo tranh | cái | 3 cái/ trường | 0.00571 | 5 | 0.0011 |
| 9 | Máy tính *(để bàn hoặc xách tay)* | Bộ | 1 bộ (hoặc cái)/1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 10 | Máy chiếu | Bộ | 1 bộ (hoặc cái)/1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 11 | Ti vi | cái | 1 cái/lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 12 | Bảng từ | cái | 1 cái/lớp | 0.02857 | 10 | 0.0029 |
| 13 | Ghế giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 14 | Bàn giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 15 | Bàn học sinh | cái | 1 cái/02 học sinh | 0.5 | 5 | 0.1000 |
| 16 | Ghế học sinh | cái | 1 cái/học sinh | 1 | 5 | 0.2000 |
| **II** | **LỚP 2** | | | | | |
| **A** | **Định mức tiêu hao môn Đạo đức** | | | | | |
| 1 | Bộ tranh về quê hương em | Bộ | 1bộ/gv 1bộ/6hs | 0.2 | 3 | 0.0667 |
| 2 | Bộ tranh về lòng nhân ái | Bộ | 1bộ/gv 1bộ/6hs | 0.2 | 3 | 0.0667 |
| 3 | Bộ tranh về đức tính chăm chỉ | Bộ | 1bộ/gv 1bộ/6hs | 0.2 | 3 | 0.0667 |
| 4 | Bộ tranh về đức tính trung thực | Bộ | 1bộ/gv 1bộ/6hs | 0.2 | 3 | 0.0667 |
| 5 | Bộ tranh về ý thức trách nhiệm | Bộ | 1bộ/gv 1bộ/6hs | 0.2 | 3 | 0.0667 |
| 6 | Bộ tranh về kĩ năng nhận thức, quản lí bản thân | Bộ | 1bộ/gv 1bộ/6hs | 0.2 | 3 | 0.0667 |
| 7 | Bộ tranh về kĩ năng tự bảo vệ | Bộ | 1bộ/gv 1bộ/6hs | 0.2 | 3 | 0.0667 |
| 8 | Bộ tranh về tuân thủ quy định nơi công cộng | Bộ | 1bộ/gv 1bộ/6hs | 0.2 | 3 | 0.0667 |
| 9 | Video/clip về quê hương | Bộ | 1bộ/gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 10 | Video/clip về lòng nhân ái | Bộ | 1bộ/gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 11 | Video/clip về đức tính chăm chỉ | Bộ | 1bộ/gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 12 | Video/clip về đức tính trung thực | Bộ | 1bộ/gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 13 | Video/clip về ý thức trách nhiệm | Bộ | 1bộ/gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 14 | Video/clip về tuân thủ quy định nơi công cộng | Bộ | 1bộ/gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| **B** | **Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bộ tranh minh họa cách thực hiện vệ sinh | Bộ | 4 bộ/ trường | 0.00762 | 3 | 0.0025 |
| 2 | Bộ tranh minh họa cách thức | Bộ | 4 bộ/ trường | 0.00762 | 3 | 0.0025 |
| 3 | Bộ tranh minh họa các tư thế quỳ, ngồi cơ bản | Bộ | 6 bộ/ trường | 0.01143 | 3 | 0.0038 |
| 4 | Quả bóng đá | Quả | 50 quả/trường | 0.09524 | 3 | 0.0317 |
| 5 | Cầu môn | Bộ | 1 bộ/trường | 0.0019 | 4 | 0.0005 |
| 6 | Quả bóng rổ | Quả | 20 quả/trường | 0.0381 | 3 | 0.0127 |
| 7 | Cột bóng rổ | Bộ | 2 bộ/trường | 0.00381 | 5 | 0.0008 |
| 8 | Quả cầu đá | Quả | 1 quả/1 học sinh | 1 | 2 | 0.5000 |
| 9 | Cột, lưới | Bộ | 2 bộ/trường | 0.00381 | 5 | 0.0008 |
| 10 | Quả bóng chuyền hơi | Quả | 20 quả/trường | 0.0381 | 3 | 0.0127 |
| 11 | Cột và lưới | Bộ | 2 bộ/trường | 0.00381 | 5 | 0.0008 |
| 12 | Bàn cờ, quân cờ | Bộ | 50 bộ/trường | 0.0381 | 3 | 0.0127 |
| 13 | Bàn và quân cờ treo tường | Bộ | 2 bộ/trư ờng | 0.00381 | 5 | 0.0008 |
| 14 | Trụ đấm, đá | Cái | 5 cái/tr ường | 0.00952 | 3 | 0.0032 |
| 15 | Đích đấm, đá (cầm tay) | Cái | 20 cái/tr ường | 0.0381 | 3 | 0.0127 |
| 16 | Dây kéo co | Cuộ n | 2 cuộn/ | 0.00381 | 5 | 0.0008 |
| 17 | Bóng ném | Quả | 6 quả/tr ường | 0.01143 | 3 | 0.0038 |
| 18 | Đồng hồ bấm giây | Cái | 6 cái/ trườn g | 0.01143 | 5 | 0.0023 |
| 19 | Còi | Cái | 6 cái/ trườn | 0.01143 | 5 | 0.0023 |
| 20 | Thước dây | Cái | 1 cái/ trường | 0.0019 | 3 | 0.0006 |
| 21 | Thảm TDTT | Tấm | 50 tấm/tr ường | 0.09524 | 5 | 0.0190 |
| 22 | Dây nhảy tập thể | Cái | 6 cái/ trường | 0.01143 | 5 | 0.0023 |
| 23 | Dây nhảy cá nhân | Cái | 20 cái/ trường | 0.0381 | 3 | 0.0127 |
| 24 | Nấm thể thao | Cái | 60 cái/ trường | 0.11429 | 5 | 0.0229 |
| 25 | Cờ lệnh thể thao | Bộ | 2 bộ/tr ường | 0.00381 | 5 | 0.0008 |
| 26 | Biển lật số | Bộ | 3 bộ/tr ường | 0.00571 | 5 | 0.0011 |
| **C** | **Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm** | | | | | |
| 1 | Bộ thẻ Mệnh giá tiền Việt Nam | Bộ | 1bộ/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 2 | Gia đình em | Bộ | 1bộ/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 3 | Tranh Nghề của bố mẹ em | Bộ | 1bộ/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 4 | Bộ tranh Tình bạn | Bộ | 1bộ/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Phong cảnh đẹp quê hương | Bộ | 1bộ/gv<br>1bộ/6hs | 0.2 | 3 | 0.0667 |
| 6 | Bộ dụng cụ lao động sân trường | Bộ | 2bộ/trườ ng<br>30bộ/trườn g<br>5bộ/trườ ng | 0.07048 | 3 | 0.0235 |
| **D** | **Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)** | | | | | |
| 6 | Chuông (bells) | Cái | 35 cái/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |
| 7 | Castanets | Cái | 35 cái/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |
| 8 | Maracas | Cặp | 35 cặp/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |
| 13 | Các hình khối cơ bản | Bộ | 1 bộ/ trường | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| 14 | Bút lông | Bộ | 1 bộ/ gv | 0.02857 | 2 | 0.0143 |
| 15 | Bút lông | Bộ | 1 bộ/ gv | 0.02857 | 2 | 0.0143 |
| 16 | Bảng pha màu (Palet) | Cái | 1 cái/6hs | 0.16667 | 2 | 0.0833 |
| 17 | Xô đựng nước | Cái | 1 cái/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 18 | Tạp dề | Cái | 1 cái/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 19 | Bộ công cụ thực hành với đất nặn | Cái | 1 cái/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 20 | Tủ/ giá | cái | 1 cái/gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 21 | Màu goát (Gouache colour) | Hộp | 35 hộp/ trường | 0.06667 | 1 | 0.0667 |
| 22 | Đất nặn | Hộp | 35 hộp/trường | 0.06667 | 1 | 0.0667 |
| 23 | Máy chiếu (projector) (hoặc ti vi kết nối máy tính) | Bộ | 1 bộ/trường | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| 24 | Thiết bị âm thanh (dàn âm thanh hoặc đài cassette) | Bộ | 1 bộ/trường | 0.002 | 5 | 0.0004 |
| 25 | Kẹp Giấy | cái | 1 cái/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| **E** | **Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt** | | | | | |
| 1 | Bộ mẫu chữ cái viết hoa | Bộ | 1 bộ/lớ p | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Bộ mẫu chữ viết | Bộ | 1 bộ/lớ p | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Bảng tên chữ cái tiếng Việt | Bộ | 2 bộ/lớ p | 0.05714 | 3 | 0.0190 |
| **G** | **Định mức tiêu hao môn Toán** | | | | | |
| 1 | Mô hình đồng hồ | cái | 1cái/ lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Cân đĩa | Cái | 1cái/ lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 3 | Bộ chai và ca 1 lít | Bộ | 1bộ/ lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| **H** | **Định mức tiêu hao mônTự nhiên và Xã hội** | | | | | |
| 1 | Bộ tranh các thế hệ trong gia đình | Bộ | 1bộ/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 2 | Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội | Bộ | 1bộ/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 3 | Bộ thẻ Mệnh giá tiền Việt Nam | Bộ | 1bộ/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| **I** | **Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học** | | | | | |
| 1 | Bộ xương | Bộ | 1bộ/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Hệ cơ | Bộ | 1 bộ/6h s | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 3 | Các bộ phận chính của cơ quan hô hấp | Bộ | 1bộ/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 4 | Các bộ phận chính của cơ quan bài tiết nước tiểu | Bộ | 1bộ/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 1 | Bốn mùa | Bộ | 1bộ/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 2 | Mùa mưa và mùa khô | Bộ | 1bộ/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 3 | Một số hiện tượng thiên tai thường gặp | Bộ | 1bộ/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 4 | Bộ các Video/Clip | Bộ | 1 bộ/lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 4.1 | Video/Clip về Bão | Cái | 1 cái/ lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 4.2 | Video/Clip về Lũ | Cái | 1 cái/lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 4.3 | Video/Clip về Lụt | Cái | 1 cái/lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 4.4 | Video/Clip về Giông sét | Cái | 1 cái/lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 4.5 | Video/Clip về Hạn hán | Cái | 1 cái/lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| | Bộ sa bàn giáo dục giao thông | Bộ | 1bộ/6hs | 0.16667 | 5 | 0.0333 |
| 1 | Mô hình Bộ xương | Bộ | 1 bộ/1 phòng học bộ môn | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| 2 | Mô hình Hệ cơ | Bộ | 1 bộ/1 phòng học bộ môn | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| 3 | Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bán thân) | Bộ | 1 bộ/1 phòng học bộ môn | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| 1 | Máy chiếu, hoặc ti vi | Bộ | 1 bộ/1 phòng | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| 2 | Máy chiếu vật thể | Bộ | 1 bộ/1 phòng học bộ môn | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| **I** | **Định mức tiêu hao môn thiết bị dùng chung** | | | | | |
| 1 | Bảng nhóm | cái | 1 cái/ 6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 2 | Tủ/ giá | chiếc | 1chiếc/lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 3 | Bảng phụ | cái | 1 cái/ lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 4 | Thiết bị âm thanh (dàn âm thanh hoặc đài cassette) | Bộ | 1 bộ/5 lớp | 0.01714 | 4 | 0.0043 |
| 5 | Loa cầm tay | cái | 1 cái/ 10 lớp | 0.00286 | 4 | 0.0007 |
| 6 | Nam châm | cái | 20 cái/ lớp | 0.57143 | 3 | 0.1905 |
| 7 | Nẹp treo tranh | cái | 20 cái/ trường | 0.0381 | 3 | 0.0127 |
| 8 | Giá treo tranh | cái | 3 cái/ trường | 0.00571 | 5 | 0.0011 |
| 9 | Thiết bị trình chiếu | | | | | |
| 9.1 | Máy tính (*để bàn hoặc xách tay*) | Bộ | 1 bộ (hoặc cái)/5 lớp | 0.00571 | 5 | 0.0011 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 9.2 | Máy chiếu | Bộ | 1 bộ (hoặc cái)/5 lớp | 0.01714 | 5 | 0.0034 |
| 9.3 | Ti vi | cái | 1 bộ (hoặc cái)/5 lớp | 0.01714 | 5 | 0.0034 |
| 9.4 | Đầu DVD | cái | 1 bộ (hoặc cái)/5 lớp | 0.01714 | 5 | 0.0034 |
| 9.5 | Máy chiếu vật thể | Cái | 1 bộ (hoặc cái)/5 lớp | 0.01714 | 5 | 0.0034 |
| 10 | Cân | cái | 2 cái/trườn g | 0.00381 | 7 | 0.0005 |
| 11 | Nhiệt kế điện tử | Cái | 2 cái/trường | 0.00381 | 5 | 0.0008 |
| 12 | Bảng từ | cái | 1 cái/lớp | 0.02857 | 10 | 0.0029 |
| 13 | Ghế giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 14 | Bàn giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 15 | Bàn học sinh | cái | 1 cái/02 học sinh | 0.5 | 5 | 0.1000 |
| 16 | Ghế học sinh | cái | 1 cái/học sinh | 1 | 5 | 0.2000 |
| **III** | **LỚP 3** | | | | | |
| **A** | **Định mức tiêu hao môn Âm nhạc** | | | | | |
| | Tranh vẽ (khuông nhạc, khoá Son, nốt nhạc và hình nốt) | tờ | 5 tờ/ trường | 0.0095 | 3 | 0.0032 |
| 2 | Mõ | Cái | 35 cái/ trường | 0.0667 | 5 | 0.0133 |
| 5 | Kèn Melodion | Bộ | 35 bộ/ trường | 0.0667 | 5 | 0.0133 |
| | Các bài hát lớp 3 | cái | 05 cái/ trường | 0.0095 | 2 | 0.0048 |
| **B** | **Định mức tiêu hao môn Đạo đức** | | | | | |
| 1 | Bác Hồ đọc bản Tuyên ngôn độc lập | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Bác Hồ đang đón các cháu thiếu nhi vào thăm Phủ Chủ tịch | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Tranh tình huống dùng cho hoạt động 1, tiết 1, bài 6 | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 4 | Tranh tình huống dùng cho hoạt động 1, tiết 1, bài 12 | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 5 | Tranh minh họa chuyện "Bó hoa đẹp nhất". | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| **C** | **Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung** | | | | | |
| 1 | Bảng nhóm | cái | 1 cái/ 6hs | 0.1667 | 3 | 0.0556 |
| 2 | Tủ đựng thiết bị | chiếc | 1 chiếc/ 1 lớp | 0.0286 | 5 | 0.0057 |
| 3 | Bảng phụ | cái | 1 cái/ lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Ti vi | cái | 1 cái/ 5 lớp | 0.0057 | 5 | 0.0011 |
| 5 | Đầu DVD | cái | 1 cái/ trường | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| 6 | Radio - Castsete | cái | 1 cái/ trường | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| 7 | Quả địa cầu | cái | 2 cái/ trường | 0.0038 | 7 | 0.0005 |
| 8 | Nam châm | cái | 20 cái/ lớp | 0.5714 | 3 | 0.1905 |
| 9 | Nẹp treo tranh | cái | 20 cái/ trường | 0.0381 | 3 | 0.0127 |
| 10 | Giá treo tranh | cái | 1 cái/ lớp | 0.0286 | 5 | 0.0057 |
| 11 | Máy vi tính | Bộ | 1 bộ (hoặc cái)/5 lớp | 0.0057 | 5 | 0.0011 |
| 12 | Máy chiếu | Bộ | 1 bộ (hoặc cái)/5 lớp | 0.0057 | 5 | 0.0011 |
| 13 | Bảng từ | cái | 1 cái/lớp | 0.0286 | 10 | 0.0029 |
| 14 | Ghế giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.0286 | 5 | 0.0057 |
| 15 | Bàn giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.0286 | 5 | 0.0057 |
| 16 | Bàn học sinh | cái | 1 cái/02 học sinh | 0.5000 | 5 | 0.1000 |
| 17 | Ghế học sinh | cái | 1 cái/học sinh | 1.0000 | 5 | 0.2000 |
| **D** | **Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật** | | | | | |
| 1 | Bộ tranh thiếu nhi | Bộ | 1 bộ/gv | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Bộ tranh h-ướng dẫn cách vẽ: Vẽ theo mẫu, vẽ trang trí, vẽ tranh đề tài (lớp 3) | Bộ | 1 bộ/gv | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Bộ tranh của Hoạ sĩ Việt Nam | Bộ | 1 bộ/ trường | 0.0019 | 3 | 0.0006 |
| 4 | Bộ tranh Dân gian Việt Nam | Bộ | 1 bộ/gv | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| **E** | **Định mức tiêu hao môn Thể dục** | | | | | |
| 1 | Bài thể dục phát triển chung lớp 3 (vươn thở, tay, chân, l-ườn, bụng, toàn thân, nhảy , điều hoà) | Bộ | 6 bộ/ trường | 0.0114 | 3 | 0.0038 |
| 2 | Tập hợp hàng ngang, dóng hàng | Bộ | 1 bộ (hoặc cái)/4 lớp | 0.0071 | 3 | 0.0024 |
| 3 | Nhảy dây kiểu chụm hai chân | Bộ | 1 bộ (hoặc cái)/4 lớp | 0.0071 | 3 | 0.0024 |
| 1 | Đệm nhảy | cái | 6 cái/ trường | 0.0114 | 3 | 0.0038 |
| 2 | Bóng đá | Quả | 6 quả/ trường | 0.0114 | 3 | 0.0038 |
| 3 | Bóng rổ | Quả | 6 quả/ trường | 0.0114 | 3 | 0.0038 |
| 4 | Đồng hồ bấm giây | cái | 6 cái/ trường | 0.0114 | 5 | 0.0023 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Ghế băng thể dục | cái | 5 cái/ trường | 0.0095 | 5 | 0.0019 |
| 7 | Dây nhảy tập thể | cái | 6 cái/ trường | 0.0114 | 2 | 0.0057 |
| 8 | Dây nhảy cá nhân | cái | 1 cái/6hs | 0.1667 | 2 | 0.0833 |
| 9 | Cột bóng rổ | Bộ | 2 bộ/ trường | 0.0038 | 5 | 0.0008 |
| 10 | Bóng chuyền hơi | Quả | 6 quả/ trường | 0.0114 | 3 | 0.0038 |
| 11 | Còi | cái | 6 cái/ trường | 0.0114 | 3 | 0.0038 |
| 12 | Th-ước dây | cái | 1 cái/ trường | 0.0019 | 3 | 0.0006 |
| | Nhạc tập bài thể dục phát triển chung | cái | 6 cái/ trường | 0.0114 | 2 | 0.0057 |
| **H** | **Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt** | | | | | |
| 1 | Bộ mẫu chữ viết trong trường Tiểu học | Bộ | 1 bộ/lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Bộ chữ dạy tập viết | Bộ | 1 bộ/lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Cậu bé thông minh | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 4 | Ai có lỗi ? | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 5 | Ng-ười lính dũng cảm | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 6 | Bài tập làm văn | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 7 | Giọng quê hư-ơng | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 8 | Đất quý, đất yêu | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 9 | Ngư-ời liên lạc nhỏ | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 10 | Hũ bạc của ng-ười cha | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 11 | Mồ Côi xử kiện | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 12 | Hai Bà Trư-ng | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 13 | Nhà ảo thuật | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 14 | Đối đáp với vua | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 15 | Sự tích lễ hội Chử Đồng Tử | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 16 | Cuộc chạy đua trong rừng | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 17 | Bác sĩ Y-éc-xanh | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 18 | Ng-ười đi săn và con vư-ợn | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 19 | Cóc kiện Trời | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| **I** | **Định mức tiêu hao môn Toán** | | | | | |
| 1 | Bộ hình chữ nhật, hình tứ giác và hình tam giác | Bộ | 1 bộ/6hs | 0.1667 | 5 | 0.0333 |
| 2 | Bộ hình chữ nhật, hình tứ giác và ghép hình | Bộ | 1 bộ/6hs | 0.1667 | 5 | 0.0333 |
| 3 | Cân đĩa kèm hộp quả cân | Bộ | 1 bộ/6hs | 0.1667 | 5 | 0.0333 |
| 4 | Bộ thiết bị dạy học số có 3 chữ số | Bộ | 1 bộ/6hs | 0.1667 | 5 | 0.0333 |
| 5 | L-ưới ô vuông | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.0286 | 5 | 0.0057 |
| 6 | Bộ thẻ ghi số: 1; 10; 100; 1000; 10000; 100000 | Bộ | 1 bộ/lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 7 | Ê ke | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.0286 | 5 | 0.0057 |
| 8 | Com pa | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.0286 | 5 | 0.0057 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Thư-ớc đo độ dài | cái | 1 cái/ 1 hs | 1.0000 | 5 | 0.2000 |
| 10 | Thư-ớc đo độ dài | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.0286 | 5 | 0.0057 |
| 11 | Thư-ớc đo độ dài | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.0286 | 5 | 0.0057 |
| **K** | **Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học** | | | | | |
| 1 | Cơ quan hô hấp | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Cơ quan tuần hoàn | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Cơ quan bài tiết nước tiểu | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 4 | Cơ quan thần kinh | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 5 | Sơ đồ vòng tuần hoàn | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| 6 | Sơ đồ "Sự trao đổi chất ở cây xanh" | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.0286 | 3 | 0.0095 |
| | Mô hình trái đất quay quanh mặt trời và mặt trăng quay quanh trái đất | cái | 2 cái/ trường | 0.0038 | 3 | 0.0013 |
| **IV** | **LỚP 4** | | | | | |
| **A** | **Định mức tiêu hao môn âm nhạc** | | | | | |
| 1 | Tập đọc nhạc số 1: Son la son | Bộ | 5 bộ/ trường | 0.00952 | 3 | 0.0032 |
| 2 | Tập đọc nhạc số 2: Nắng vàng | Bộ | 5 bộ/ trường | 0.00952 | 3 | 0.0032 |
| 3 | Tập đọc nhạc số 3: Cùng b-ước đều | Bộ | 5 bộ/ trường | 0.00952 | 3 | 0.0032 |
| 4 | Tập đọc nhạc số 4: Con chim ri | Bộ | 5 bộ/ trường | 0.00952 | 3 | 0.0032 |
| 5 | Tập đọc nhạc số 5: Hoa bé ngoan | Bộ | 5 bộ/ trường | 0.00952 | 3 | 0.0032 |
| 6 | Tập đọc nhạc số 6: Múa vui | Bộ | 5 bộ/ trường | 0.00952 | 3 | 0.0032 |
| 7 | Tập đọc nhạc số 7: Đồng lúa bên sông | Bộ | 5 bộ/ trường | 0.00952 | 3 | 0.0032 |
| 8 | Tập đọc nhạc số 8: Bầu trời xanh | Bộ | 5 bộ/ trường | 0.00952 | 3 | 0.0032 |
| 1 | Song loan | Cái | 35 cái/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |
| 2 | Mõ | Cái | 35 cái/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |
| 3 | Thanh phách | Cặp | 35 cặp/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |
| 4 | Trống nhỏ | Bộ | 35 bộ/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |
| 5 | Kèn Melodion | Bộ | 35 bộ/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Đàn phím điện tử | cái | 01 cái/ trường | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| | Các bài hát lớp 4 | cái | 05 cái/ trường | 0.00952 | 2 | 0.0048 |
| **B** | **Định mức tiêu hao môn Đạo đức** | | | | | |
| 1 | Minh họa hành vi, việc làm thể hiện lòng hiếu thảo của con, cháu đối với ông bà, cha mẹ | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Một số ng-ười lao động tiêu biểu | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Một số hành vi văn minh lịch sự với mọi ngư-ời | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 4 | Một số hoạt động từ thiện | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 5 | Một số hành vi bảo vệ môi trư-ờng | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| | Các bài hát sử dụng để dạy học môn Đạo đức lớp 5. | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| **C** | **Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung** | | | | | |
| 1 | Bảng nhóm | cái | 1 cái/ 6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 2 | Tủ đựng thiết bị | chiếc | 1 chiếc/ 1 lớp | 0.02857 | 10 | 0.0029 |
| 3 | Bảng phụ | cái | 1 cái/ lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 4 | Ti vi | cái | 1 cái/ 5 lớp | 0.00571 | 5 | 0.0011 |
| 5 | Đầu DVD | cái | 1 cái/ trường | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| 6 | Radio - Castsete | cái | 1 cái/ trường | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| 7 | Quả địa cầu | cái | 2 cái/ trường | 0.00381 | 7 | 0.0005 |
| 8 | Nam châm | cái | 20 cái/ lớp | 0.57143 | 3 | 0.1905 |
| 9 | Nẹp treo tranh | cái | 20 cái/ trường | 0.0381 | 3 | 0.0127 |
| 10 | Giá treo tranh | cái | 1 cái/ lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 11 | Máy vi tính | Bộ | 1 bộ (hoặc cái)/5 lớp | 0.01714 | 5 | 0.0034 |
| 12 | Máy chiếu | Bộ | 1 bộ (hoặc cái)/5 lớp | 0.01714 | 5 | 0.0034 |
| 13 | Bảng từ | cái | 1 cái/lớp | 0.02857 | 10 | 0.0029 |
| 14 | Ghế giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 15 | Bàn giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 16 | Bàn học sinh | cái | 1 cái/02 học sinh | 0.5 | 5 | 0.1000 |
| 17 | Ghế học sinh | cái | 1 cái/học sinh | 1 | 5 | 0.2000 |
| **D** | **Định mức tiêu hao môn Kỹ thuật** | | | | | |
| 1 | Kéo cắt vải | Cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Vải phin | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Kim khâu | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Kim khâu len | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 5 | Chỉ trắng | Cuộn | 1 cuộn/1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 6 | Chỉ đen | Cuộn | 1 cuộn/1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 7 | Chỉ thêu | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 8 | Sợi len | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 9 | Khuy hai lỗ | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 10 | Th-ước thợ may | Cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 11 | Th-ước dây | Cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 12 | Viên phấn vạch | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 13 | Khung thêu | Cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 14 | Đê bao ngón tay | Cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 15 | Hộp đựng | Cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| | | | | | | |
| 1 | Tấm lớn | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 2 | Tấm nhỏ | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 3 | Tấm 25 lỗ | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 4 | Tấm chữ L | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 5 | Tấm mặt cabin | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 6 | Tấm bên cabin xe (trái, phải) | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 7 | Tấm sau cabin xe | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 8 | Tấm 3 lỗ | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 9 | Tấm 2 lỗ | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 10 | Thanh thẳng 11 lỗ | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 11 | Thanh thẳng 9 lỗ | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 12 | Thanh thẳng 7 lỗ | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 13 | Thanh thẳng 6 lỗ | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 14 | Thanh thẳng 5 lỗ | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 15 | Thanh thẳng 3 lỗ | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 16 | Thanh thẳng 2 lỗ | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 17 | Thanh móc | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 18 | Thanh chữ U dài | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 19 | Thanh chữ U ngắn | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 20 | Thanh chữ L dài | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 21 | Thanh chữ L ngắn | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 22 | Bánh xe | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 23 | Bánh đai (ròng rọc) | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 24 | Trục thẳng ngắn 1 | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 25 | Trục thẳng ngắn 2 | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 26 | Trục thẳng dài | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 27 | Trục quay | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 28 | Dây sợi | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 29 | Đai truyền | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 30 | Vít dài | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 31 | Vít nhỡ | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 32 | Vít ngắn | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 33 | Đai ốc | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 34 | Vòng hãm | bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 35 | Tua - vít | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 36 | Cờ lê (8-10) | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | Hộp đựng ốc vít | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 38 | Hộp đựng | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| **E** | **Định mức tiêu hao môn Lịch sử và Địa lý** | | | | | |
| | **Phần Lịch sử** | | | | | |
| 1 | Một số di vật và hình khắc của văn hoá Đông Sơn | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Một số hình ảnh về văn hoá thời Nguyễn | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 4 | Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (năm 981) | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 5 | Phòng tuyến sông Nh-ư Nguyệt (sông Cầu) | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 6 | Chiến thắng Chi Lăng | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 7 | Quang Trung đại phá quân Thanh | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| | **Phần Địa lí** | | | | | |
| 1 | Đê sông Hồng | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Đồi chè vùng Trung du Bắc bộ | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Làng chài ven biển | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 4 | Chợ nổi trên sông | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 5 | Việt Nam - Địa lí tự nhiên | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 6 | Việt Nam - Địa lí tự nhiên | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| **G** | **Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật** | | | | | |
| 1 | Bộ tranh thiếu nhi | Bộ | 1 bộ/gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Bộ tranh của Hoạ sĩ Việt Nam | Bộ | 1 bộ/gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Bộ tranh h-ướng dẫn cách vẽ: Vẽ theo mẫu, vẽ trang trí, vẽ tranh đề tài, nặn (lớp 4) | Bộ | 1 bộ/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 4 | Bộ tranh Dân gian Việt Nam | Bộ | 1 bộ/gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| **H** | **Định mức tiêu hao môn Thể dục** | | | | | |
| 1 | Bài thể dục phát triển chung lớp 4 (vươn thở, tay, chân, l-ưng - bụng, toàn thân, thăng bằng, nhảy và điều hoà) | Bộ | 6 bộ/ trường | 0.01143 | 3 | 0.0038 |
| 2 | Nhảy dây kiểu chân trước, chân sau | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Bật xa | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 4 | Đệm nhảy | cái | 6 cái/ trường | 0.01143 | 3 | 0.0038 |
| 5 | Bóng đá | Quả | 6 quả/ trường | 0.01143 | 3 | 0.0038 |
| 6 | Bóng rổ | Quả | 15 quả/ trường | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 7 | Đồng hồ bấm giây | cái | 6 cái/ trường | 0.01143 | 5 | 0.0023 |
| 8 | Ghế băng thể dục | cái | 5 cái/ trường | 0.00952 | 5 | 0.0019 |
| 9 | Cờ đuôi nheo | cái | 12 cái/ trường | 0.02286 | 1 | 0.0229 |
| 10 | Dây nhảy tập thể | cái | 6 cái/ trường | 0.01143 | 2 | 0.0057 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Dây nhảy cá nhân | cái | 1 cái/6hs | 0.16667 | 2 | 0.0833 |
| 12 | Quả cầu đá | Quả | 1 quả/6 hs | 0.16667 | 2 | 0.0833 |
| 13 | Bóng ném | Quả | 2 quả/lớp | 0.02857 | 2 | 0.0143 |
| 14 | Cột bóng rổ | Bộ | 2 bộ/ trường | 0.00381 | 5 | 0.0008 |
| 15 | Bóng chuyền hơi | Quả | 6 quả/ trường | 0.01143 | 3 | 0.0038 |
| 16 | Còi | cái | 6 cái/ trường | 0.01143 | 3 | 0.0038 |
| 17 | Th-ước dây | cái | 1 cái/ trường | 0.0019 | 3 | 0.0006 |
| 18 | Nhạc tập bài thể dục phát triển chung | cái | 6 cái/ trường | 0.01143 | 2 | 0.0057 |
| **I** | **Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt** | | | | | |
| 1 | Sự tích hồ Ba Bể | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Một nhà thơ chân chính | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Lời ước dưới trăng | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 4 | Bàn chân kì diệu | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 5 | Búp bê của ai? | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 6 | Một phát minh nho nhỏ | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 7 | Bác đánh cá và gã hung thần | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 8 | Con vịt xấu xí | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 9 | Những chú bé không chết | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 10 | Đôi cánh của Ngựa trắng | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 11 | Khát vọng sống | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 12 | Trống tr-ường | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 13 | Nón | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 14 | Xe đạp | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 15 | Cặp sách | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 16 | Gấu bông | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 17 | Cối xay lúa | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 18 | Cái diều | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 19 | Con công | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 20 | Con ngựa | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 21 | Con tê tê | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 22 | Con ngan | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 23 | Con vẹt | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 24 | Con gà trống | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 25 | Con chim gáy | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 26 | Con mèo | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 27 | Con đại bàng | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 28 | Cây cà chua | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 29 | Cây sầu riêng | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 30 | Cây hoa mai | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 31 | Cây bàng | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 32 | Cây xoan | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 33 | Cây ngô | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 34 | Cây vải | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 35 | Cây hoa đào | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 36 | Cây phư-ợng | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 37 | Cây gạo | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **K** | **Định mức tiêu hao môn Toán** | | | | | |
| 1 | Bộ thẻ ghi số: 1; 10; 100; 1000; 10000; 100000 | Bộ | 1 bộ/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 2 | Ê ke | cái | 4 cái/ 1 trường | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| 3 | Com pa | cái | 4 cái/ 1 trường | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| 4 | Bộ hình bình hành | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 5 | Bộ hình bình hành | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 6 | Bộ hình thoi | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 7 | Bộ hình thoi | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 8 | Bộ hình tròn (dạy phân số) | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 9 | Bộ hình tròn (dạy phân số) | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 10 | Bộ hình tròn động (dạy phân số) | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 11 | Bộ hình tròn động (dạy phân số) | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 12 | Bộ hình vuông (dạy phân số) | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 13 | Bộ hình vuông (dạy phân số) | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 14 | Mét vuông | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 15 | Bộ hình tròn động (dạy số thập phân) | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 16 | Bộ hình tròn động (dạy số thập phân) | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 17 | Thư-ớc đo độ dài | cái | 1 cái/ 1 hs | 1 | 2 | 0.5000 |
| 18 | Thư-ớc đo độ dài | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 19 | Thư-ớc đo độ dài | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| **L** | **Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học** | | | | | |
| 1 | Một số cơ quan trực tiếp tham gia quá trình trao đổi chất của cơ thể người với môi trường | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Tháp dinh dưỡng cân đối | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Sơ đồ "Vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên" | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 4 | Sơ đồ "Sự trao đổi chất ở cây xanh" | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 1 | Hộp đối lưu | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 2 | Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng" | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 3 | Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 4 | Bộ thí nghiệm sự giãn nở vì nhiệt của chất lỏng | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 5 | Nhiệt kế | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 6 | Nhiệt kế y tế | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| **V** | **LỚP 5** | | | | | |
| **A** | **Định mức tiêu hao môn Âm nhạc** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập đọc nhạc số 1: Cùng vui chơi | Bộ | 5 bộ/ trường | 0.00952 | 3 | 0.0032 |
| 2 | Tập đọc nhạc số 2: Mặt trời lên | Bộ | 5 bộ/ trường | 0.00952 | 3 | 0.0032 |
| 3 | Tập đọc nhạc số 3: Tôi hát son la son | Bộ | 5 bộ/ trường | 0.00952 | 3 | 0.0032 |
| 4 | Tập đọc nhạc số 4: Nhớ ơn Bác | Bộ | 5 bộ/ trường | 0.00952 | 3 | 0.0032 |
| 5 | Tập đọc nhạc số 5: Năm cánh sao vui | Bộ | 5 bộ/ trường | 0.00952 | 3 | 0.0032 |
| 6 | Tập đọc nhạc số 6: Chú bộ đội | Bộ | 5 bộ/ trường | 0.00952 | 3 | 0.0032 |
| 7 | Tập đọc nhạc số 7: Em tập lái ôtô | Bộ | 5 bộ/ trường | 0.00952 | 3 | 0.0032 |
| 8 | Tập đọc nhạc số 8: Mây chiều | Bộ | 5 bộ/ trường | 0.00952 | 3 | 0.0032 |
| 1 | Song loan | Cái | 35 cái/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |
| 2 | Mõ | Cái | 35 cái/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |
| 3 | Thanh phách | Cặp | 35 cặp/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |
| 4 | Trống nhỏ | Bộ | 35 bộ/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |
| 5 | Kèn Melodion | Bộ | 35 bộ/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |
| 6 | Đàn phím điện tử | cái | 01 cái/ trường | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| **C** | **Băng, đĩa** | | | | | |
| | Các bài hát lớp 5 | cái | 05 cái/ trường | 0.00952 | 2 | 0.0048 |
| **B** | **Định mức tiêu hao môn Đạo đức** | | | | | |
| | Hình ảnh một học sinh khuyết tật ngồi trên xe lăn cùng các bạn đi học | Tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| | Các bài hát sử dụng để dạy học môn Đạo đức lớp 5. | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| **C** | **Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung** | | | | | |
| 1 | Bảng nhóm | cái | 1 cái/ 6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 2 | Tủ đựng thiết bị | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Bảng phụ | cái | 1 cái/ lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 4 | Ti vi | cái | 1 cái/ 5 lớp | 0.00571 | 5 | 0.0011 |
| 5 | Đầu DVD | cái | 1 cái/ trường | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| 6 | Radio - Castsete | cái | 1 cái/ trường | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| 7 | Quả địa cầu | cái | 2 cái/ trường | 0.00381 | 7 | 0.0005 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Nam châm | | 20 cái/ lớp | 0.57143 | 3 | 0.1905 |
| 9 | Nẹp treo tranh | cái | 20 cái/ trường | 0.0381 | 3 | 0.0127 |
| 10 | Giá treo tranh | cái | 1 cái/ lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 11 | Máy vi tính | Bộ | 1 bộ (hoặc cái)/5 lớp | 0.01714 | 5 | 0.0034 |
| 12 | Máy chiếu | Bộ | 1 bộ (hoặc cái)/5 lớp | 0.01714 | 5 | 0.0034 |
| 13 | Bảng từ | cái | 1 cái/lớp | 0.02857 | 10 | 0.0029 |
| 14 | Ghế giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 15 | Bàn giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 16 | Bàn học sinh | cái | 1 cái/02 học sinh | 0.5 | 5 | 0.1000 |
| 17 | Ghế học sinh | cái | 1 cái/học sinh | 1 | 5 | 0.2000 |
| **D** | **Định mức tiêu hao môn Kỹ thuật** | | | | | |
| 1 | Kéo cắt vải | Cái | 1 cái/ 1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 2 | Kéo gấp | Cái | 1 cái/ 1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 3 | Vải phin | Bộ | 1 bộ/ 1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 4 | Kim khâu | Bộ | 1 bộ/ 1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 5 | Chỉ trắng | Cuộn | 1 cuộn/1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 6 | Chỉ đen | Cuộn | 1 cuộn/1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 7 | Chỉ thêu | Bộ | 1 bộ/1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 8 | Thư-ớc dây | Cái | 1 cái/ 1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 9 | Thư-ớc | Cái | 1 cái/ 1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 10 | Viên phấn vạch | Bộ | 1 bộ/1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 11 | Khung thêu | Cái | 1 cái/ 1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 12 | Giấy than | Tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 1 | 3 | 0.3333 |
| 13 | Dụng cụ xỏ chỉ | Cái | 1 cái/ 1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 14 | Hộp đựng | Cái | 1 cái/ 1 hs | 1 | 3 | 0.3333 |
| 1 | Kéo cắt vải | Cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Vải phin | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Kim khâu | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 4 | Kim khâu len | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 5 | Chỉ trắng | Cuộn | 1 cuộn/1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 6 | Chỉ đen | Cuộn | 1 cuộn/1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 7 | Chỉ thêu | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 8 | Sợi len | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 9 | Khuy hai lỗ | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 10 | Th-ước thợ may | Cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 11 | Th-ước dây | Cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 12 | Viên phấn vạch | viên | 2 viên/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 13 | Khung thêu | Cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 14 | Đê bao ngón tay | Cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Giấy than | Tờ | 1 tờ/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 16 | Dụng cụ xỏ chỉ | Cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 17 | Kim gài đầu có mũ nhựa | Cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 18 | Hộp đựng | Cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| | | | | | | |
| 1 | Tấm lớn | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 2 | Tấm nhỏ | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 3 | Tấm 25 lỗ | Bộ | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 4 | Tấm chữ L | Bộ | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 5 | Tấm mặt cabin | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 6 | Tấm bên cabin xe (trái, phải) | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 7 | Tấm sau cabin xe | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 8 | Tấm 3 lỗ | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 9 | Tấm 2 lỗ | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 10 | Thanh thẳng 11 lỗ | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 11 | Thanh thẳng 9 lỗ | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 12 | Thanh thẳng 7 lỗ | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 13 | Thanh thẳng 6 lỗ | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 14 | Thanh thẳng 5 lỗ | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 15 | Thanh thẳng 3 lỗ | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 16 | Thanh thẳng 2 lỗ | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 17 | Thanh móc | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 18 | Thanh chữ U dài | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 19 | Thanh chữ U ngắn | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 20 | Thanh chữ L dài | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 21 | Thanh chữ L ngắn | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 22 | Bánh xe | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 23 | Bánh đai (ròng rọc) | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 24 | Trục thẳng ngắn 1 | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 25 | Trục thẳng ngắn 2 | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 26 | Trục thẳng dài | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 27 | Trục quay | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 28 | Dây sợi | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 29 | Đai truyền | Bộ | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 30 | Vít dài | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 31 | Vít nhỡ | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 32 | Vít ngắn | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 33 | Đai ốc | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 34 | Vòng hãm | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 35 | Tua - vít | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 36 | Cờ lê (8-10) | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 37 | Hộp đựng ốc vít | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 38 | Tấm tam giác | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 39 | Tấm nhỏ | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 40 | Tấm sau ca bin máy bay | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 41 | Thanh thẳng 7lỗ | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 42 | Thanh thẳng 5 lỗ | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 43 | Thanh thẳng 3 lỗ | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 44 | Thanh thẳng 2 lỗ | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 45 | Thanh chữ U dài | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 46 | Thanh chữ L dài | Bộ | 1 bộ/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 47 | Băng tải | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 48 | Hộp đựng | cái | 1 cái/ 1 gv | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| **E** | **Định mức tiêu hao môn Lịch sử và Địa lý** | | | | | |
| | **Phần Lịch sử** | | | | | |
| 1 | Cách mạng Tháng 8 năm 1945 (ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn) | Tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Quân Pháp bị bắt ở Điện Biên Phủ tháng 5 năm 1954 | Tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Quân giải phóng tiến vào Sài Gòn tháng 4 năm 1975 | Tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 1 | Chiến dịch Việt Bắc Thu- Đông 1947 | Tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Chiến dịch Biên Giới Thu- Đông 1950 | Tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Chiến dịch Điện Biên Phủ | Tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| | **Phần Địa lí** | | | | | |
| 1 | Rừng lá kim ôn đới và rừng lá rộng | Tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Xa- van ở châu Phi | Tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Ba chủng tộc chính trên thế giới | Tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 4 | Rừng rậm A- ma- dôn | Tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 1 | Hành chính Việt Nam (CHXH CN Việt Nam) | Tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Việt Nam | Tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Việt Nam - Địa lí kinh tế | Tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 4 | Việt Nam- Địa lí tự nhiên | Tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 5 | Tự nhiên thế giới | Tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 6 | Các n-ước trên thế giới | Tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| **G** | **Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật** | | | | | |
| 1 | Bộ tranh thiếu nhi | Bộ | 1 bộ/gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Bộ tranh của Hoạ sĩ Việt Nam | Bộ | 1 bộ/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| | | Bộ | 1 bộ/gv | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Bộ tranh Dân gian Việt Nam | Bộ | 1 bộ/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 4 | Bộ tranh h-ướng dẫn cách vẽ: Vẽ theo mẫu, vẽ trang trí, vẽ tranh đề tài, nặn (lớp 5) | Bộ | 1 bộ/6hs | 0.167 | 3 | 0.0557 |
| 1 | Cặp vẽ | Cái | 35 cái/ trường | 0.06667 | 5 | 0.0133 |
| 2 | Hộp đựng màu | Hộp | 35 hộp/ trường | 0.06667 | 3 | 0.0222 |
| 3 | Bút vẽ bột màu | Hộp | 1 hộp/6hs | 0.16667 | 3 | 0.0556 |
| 4 | Màu bột | Hộp | 35 hộp/ trường | 0.00381 | 1 | 0.0038 |
| 5 | Dao nghiền màu | Bộ | 1 bộ/ trường | 0.0019 | 2 | 0.0010 |
| 6 | Keo pha màu bột | Bộ | 1 bộ/ trường | 0.0019 | 1 | 0.0019 |
| 7 | Bảng pha màu bột | Cái | 35 cái/ trường | 0.06667 | 2 | 0.0333 |
| **H** | **Định mức tiêu hao môn Thể dục** | | | | | |
| | Bài thể dục phát triển chung lớp 5 (vươn thở, tay, chân, vặn mình, toàn thân, thăng bằng, nhảy, điều hoà) | Bộ | 6 bộ/ trường | 0.01143 | 3 | 0.0038 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đệm nhảy | cái | 6 cái/ trường | 0.01143 | 3 | 0.0038 |
| 2 | Bóng đá | Quả | 6 quả/ trường | 0.01143 | 3 | 0.0038 |
| 3 | Bóng rổ | Quả | 6 quả/ trường | 0.01143 | 3 | 0.0038 |
| 4 | Đồng hồ bấm giây | cái | 6 cái/ trường | 0.01143 | 5 | 0.0023 |
| 5 | Ghế băng thể dục | cái | 5 cái/ trường | 0.00952 | 5 | 0.0019 |
| 6 | Cờ đuôi nheo | cái | 12 cái/ trường | 0.02286 | 1 | 0.0229 |
| 7 | Dây nhảy tập thể | cái | 6 cái/ trường | 0.01143 | 2 | 0.0057 |
| 8 | Dây nhảy cá nhân | cái | 1 cái/6hs | 0.16667 | 2 | 0.0833 |
| 9 | Quả cầu đá | Quả | 1 quả/6 hs | 0.16667 | 2 | 0.0833 |
| 10 | Bóng ném | Quả | 2 quả/lớp | 0.02857 | 2 | 0.0143 |
| 11 | Cột bóng rổ | Bộ | 2 bộ/ trường | 0.00381 | 5 | 0.0008 |
| 12 | Bóng chuyền hơi | Quả | 6 quả/ trường | 0.01143 | 3 | 0.0038 |
| 13 | Còi | cái | 6 cái/ trường | 0.01143 | 5 | 0.0023 |
| 14 | Th-ước dây | cái | 1 cái/ trường | 0.0019 | 5 | 0.0004 |
| | Nhạc tập bài thể dục phát triển chung | cái | 6 cái/ trường | 0.01143 | 2 | 0.0057 |
| **I** | **Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt** | | | | | |
| 1 | Lý Tự Trọng | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Tiếng vĩ cầm ở Mỹ Lai | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 3 | Cây cỏ nư-ớc Nam | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 4 | Ng-ười đi săn và con nai | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 5 | Pa-xtơ và em bé | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 6 | Chiếc đồng hồ | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 7 | Ông Nguyễn Khoa Đăng | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 8 | Vì muôn dân | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 9 | Lớp trư-ởng lớp tôi | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 10 | Nhà vô địch | tờ | 1 tờ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| **K** | **Định mức tiêu hao môn Toán** | | | | | |
| 1 | Ê ke | cái | 4 cái/ 1 trường | 0.00762 | 5 | 0.0015 |
| 2 | Com pa | cái | 4 cái/ 1 trường | 0.00762 | 5 | 0.0015 |
| 3 | Bộ hình tròn động (dạy phân số) | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 4 | Bộ hình tròn (dạy số thập phân) | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 5 | Bộ hình tròn (dạy số thập phân) | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 6 | Bộ hình tròn động (dạy số thập phân) | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 7 | Bộ hình vuông (dạy số thập phân) | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 8 | Hình thang | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 9 | Hình thang | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 10 | Bộ hình tam giác | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Bộ hình tam giác | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 12 | Bộ hình hộp chữ nhật | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 13 | Bộ hình lập phư-ơng | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 14 | Hình trụ | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 15 | Hình cầu | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 16 | Thư-ớc đo độ dài | cái | 1 cái/ 1 hs | 1 | 5 | 0.2000 |
| 17 | Thư-ớc đo độ dài | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 18 | Thư-ớc đo độ dài | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| **L** | **Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học** | | | | | |
| 1 | Bộ tranh về những việc nên làm và không nên làm để đảm bảo an toàn về điện | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 2 | Cơ quan sinh sản của thực vật có hoa | cái | 1 cái/ 1 lớp | 0.02857 | 3 | 0.0095 |
| 1 | Bộ thí nghiệm phân loại tơ sợi | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 2 | 0.0143 |
| 2 | Bộ lắp mạch điện đơn giản | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |
| 3 | Mô hình "bánh xe nước" (3 chi tiết) | Bộ | 1 bộ/ 1 lớp | 0.02857 | 5 | 0.0057 |

**Biểu số 03 ĐMTB**

# ĐỊNH MỨC TIÊU HAO THIẾT BỊ ĐỂ ĐÀO TẠO MỘT HỌC SINH CẤP THCS TRONG MỘT NĂM HỌC

*(kèm theo quy định Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

| Số TT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Định mức chung cho học sinh, GV, lớp, trường | Định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình của vật tư thiết | Định mức vật tư tiêu hao trong năm học |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7.000* |
| **I** | **LỚP 6** | | | | | |
| **A** | **Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung** | | | | | |
| 1 | Máy chiếu projector | Chiếc | 1 chiếc (hoặc chiếc)/5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 2 | Máy chiếu vật thể | Chiếc | 1 chiếc (hoặc chiếc)/5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 3 | Màn ảnh có chân | Chiếc | 1 chiếc (hoặc chiếc)/5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 4 | Đầu đọc đĩa | Chiếc | 1 chiếc (hoặc chiếc)/5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 5 | Máy thu hình | Chiếc | 1 chiếc (hoặc chiếc)/5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 6 | Tivi | Chiếc | 1 chiếc (hoặc chiếc)/5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 7 | Máy vi tính | Bộ | 1 chiếc (hoặc chiếc)/5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 8 | Bộ tăng âm, kèm micro và loa | Bộ | 1chiếc/5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 9 | Radiocasse tte | Chiếc | 1chiếc/5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 10 | Máy in Laze | Chiếc | 2 | 0.0037 | 5 | 0.001 |
| 11 | Máy ảnh kĩ thuật số | Chiếc | 2 chiếc/ trường | 0.0037 | 5 | 0.001 |
| 12 | Nam châm gắn bảng | Chiếc | 20 chiếc/lớp | 0.44444 | 5 | 0.089 |
| 13 | Giá treo tranh | Chiếc | 5 chiếc/trường | 0.00926 | 5 | 0.002 |
| 14 | Nẹp treo tranh | Chiếc | 20 chiếc/trường | 0.44444 | 5 | 0.089 |
| 15 | Nhiệt kế điện tử | Chiếc | 2 chiếc/trường | 0.0037 | 5 | 0.001 |
| 16 | Cân | Chiếc | 2 chiếc/trường | 0.0037 | 5 | 0.001 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Bảng từ | cái | 1 cái/lớp | 0.02222 | 10 | 0.002 |
| 18 | Ghế giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.02222 | 5 | 0.004 |
| 19 | Bàn giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.02222 | 5 | 0.004 |
| 20 | Bàn học sinh | cái | 1 cái/02 học sinh | 0.5 | 5 | 0.100 |
| 21 | Ghế học sinh | cái | 1 cái/học sinh | 1 | 5 | 0.200 |
| **B** | **Định mức tiêu hao môn Công nghệ** | | | | | |
| 1 | Vai trò và đặc điểm chung của nhà ở | Tờ | 03 | 0.01667 | 3 | 0.006 |
| 2 | Kiến trúc nhà ở Việt Nam | Tờ | 03 | 0.01667 | 3 | 0.006 |
| 3 | Xây dựng nhà ở | Tờ | 03 | 0.01667 | 3 | 0.006 |
| 4 | Ngôi nhà thông minh | Tờ | 03 | 0.01667 | 3 | 0.006 |
| 5 | Thực phẩm trong gia đình | Tờ | 03 | 0.01667 | 3 | 0.006 |
| 6 | Phương pháp bảo quản thực phẩm | Tờ | 03 | 0.01667 | 3 | 0.006 |
| 7 | Phương pháp chế biến thực phẩm | Tờ | 03 | 0.01667 | 3 | 0.006 |
| 8 | Trang phục và đời sống | Tờ | 03 | 0.01667 | 3 | 0.006 |
| 9 | Thời trang trong cuộc sống | Tờ | 03 | 0.01667 | 3 | 0.006 |
| 10 | Lựa chọn và sử dụng trang phục | Tờ | 03 | 0.01667 | 3 | 0.006 |
| 11 | Nồi cơm điện | Tờ | 03 | 0.01667 | 3 | 0.006 |
| 12 | Bếp điện | Tờ | 03 | 0.01667 | 3 | 0.006 |
| 13 | Đèn điện | Tờ | 03 | 0.01667 | 3 | 0.006 |
| 14 | Quạt điện | Tờ | 03 | 0.01667 | 3 | 0.006 |
| 15 | Ngôi nhà thông minh | Tệp | 01 | 0.00556 | 2 | 0.003 |
| 16 | Vệ sinh an toàn thực phẩm trong gia đình. | Tệp | 01 | 0.00556 | 2 | 0.003 |
| 17 | Trang phục và thời trang | Tệp | 01 | 0.00556 | 2 | 0.003 |
| 18 | An toàn điện trong gia đình. | Tệp | 01 | 0.00556 | 2 | 0.003 |
| 19 | Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả. | Tệp | 01 | 0.00556 | 2 | 0.003 |
| 20 | Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt. | Bộ | 03 | 0.01667 | 5 | 0.003 |
| 21 | Bộ dụng cụ tỉa hoa, trang trí món ăn. | Bộ | 03 | 0.01667 | 5 | 0.003 |
| 22 | Hộp mẫu các loại vải | Hộp | 03 | 0.01667 | 5 | 0.003 |
| 24 | Nồi cơm điện | Cái | 03 | 0.01667 | 5 | 0.003 |
| 25 | Bếp điện | Cái | 03 | 0.01667 | 5 | 0.003 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | Bóng đèn các loại | Bộ | 03 | 0.01667 | 2 | 0.008 |
| 27 | Quạt điện | Cái | 03 | 0.01667 | 5 | 0.003 |
| 28 | Bộ vật liệu cơ khí | Bộ | 03 | 0.00556 | 5 | 0.001 |
| 29 | Bộ dụng cụ cơ khí | Bộ | 04 | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| 30 | Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ | Bộ | 01 | 0.00185 | 5 | 0.000 |
| 31 | Bộ vật liệu điện | Bộ | 03 | 0.00556 | 5 | 0.001 |
| 32 | Bộ dụng cụ điện | Bộ | 04 | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| 33 | Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển. | Bộ | 04 | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| 34 | Máy tính để bàn | Bộ | 01 | 0.00185 | 5 | 0.000 |
| 35 | Nguồn điện | Bộ | 04 | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| 36 | ***Cho tất cả các chủ đề*** | Bộ | 01 | 0.00185 | 5 | 0.000 |
| **C** | **Định mức tiêu hao môn Giáo dục công dân** | | | | | |
| 1 | Tranh thể hiện truyền thống của gia đình, dòng họ | **Bộ** | 1bộ /2 lớp | 0.01111 | **3** | 0.004 |
| 2 | Tranh thể hiện sự yêu thương, quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, học tập và sinh hoạt. | **Bộ** | 1bộ /2 lớp | 0.01111 | **3** | 0.004 |
| 3 | Bộ tranh về những việc làm thể hiện sự chăm chỉ siêng năng, kiên trì trong học tập, sinh hoạt hàng ngày. | **Bộ** | 1bộ /2 lớp | 0.01111 | **3** | 0.004 |
| 4 | Video/clip về tình huống trung thực | **Tệp** | 1 tệp /2 lớp | 0.01111 | **2** | 0.006 |
| 5 | Video/clip về tình huống tự lập | **Tệp** | 1 tệp /2 lớp | 0.01111 | **2** | 0.006 |
| 6 | Video tình huống về việc tự giác làm việc nhà | **Tệp** | 1 tệp /2 lớp | 0.01111 | **2** | 0.006 |
| 7 | Bộ tranh hướng dẫn các bước phòng tránh và ứng phó với tình huống nguy hiểm. | **Bộ** | 1 bộ/2 lớp | 0.01111 | **3** | 0.004 |
| 8 | Video/clip tình huống về tiết kiệm | **Tệp** | 1 tệp /2 lớp | 0.01111 | **2** | 0.006 |
| 9 | Bộ tranh thể hiện những hành vi tiết kiệm điện, nước | **Bộ** | 1bộ /2 lớp | 0.01111 | **3** | 0.004 |
| 10 | Bộ tranh thể hiện mô phỏng mối quan hệ giữa nhà nước và công dân | **Bộ** | 1bộ /2 lớp | 0.01111 | **3** | 0.004 |
| 11 | Video hướng dẫn về quy trình khai sinh cho trẻ em | **Bộ** | 1bộ /2 lớp | 0.01111 | **2** | 0.006 |
| 12 | Bộ tranh về các nhóm quyền của trẻ em | **Bộ** | 1bộ /2 lớp | 0.01111 | **3** | 0.004 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Bộ dụng cụ thực hành tự nhận thức bản thân | Bộ | 1bộ GV,8 bộ hs/ 1lớp | 0.22222 | 3 | 0.074 |
| 15 | Bộ dụng cụ cho HS thực hành ứng phó với các tình huống nguy hiểm | Bộ | 1bộ GV, 8 bộ hs/ lớp | 0.22222 | 3 | 0.074 |
| 16 | Bộ dụng cụ, thực hành tiết kiệm | Bộ | 1 bộ GV, 8 bộ hs/ 1lớp | 0.22222 | 3 | 0.074 |
| **D** | **Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất** | | | | | |
| 1 | Tranh minh họa các yếu tố dinh dưỡng có ảnh hưởng trong tập luyện và phát triển thể chất | Tờ | 4 tờ/ trường | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 2 | Bộ tranh minh họa kĩ thuật các giai đoạn chạy cự li ngắn | Bộ | 4 bộ/ trường | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 3 | Tranh minh họa kĩ thuật các giai đoạn Ném bóng | Tờ | 4 tờ/ trường | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| 4 | Quả bóng | Quả | 20/ trường | 0.03704 | 1 | 0.037 |
| 5 | Lưới chắn bóng | Cái | 02 /trường | 0.0037 | 2 | 0.002 |
| 6 | Quả bóng đá | Quả | 50 /trường | 0.11111 | 1 | 0.111 |
| 7 | Cầu môn | Bộ | 2bộ/ trường | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 8 | Quả bóng rổ | Quả | 50 quả/ trường | 0.11111 | 1 | 0.111 |
| 9 | Cột bóng rổ | Bộ | 1 bộ/ trường | 0.00222 | 5 | 0.000 |
| 10 | Quả cầu đá | Quả | 20 quả/ 1 giáo viên | 20 | 1 | 20.000 |
| 11 | Trụ, lưới | Bộ | 2 bộ/ trường | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 12 | Quả cầu lông | Hộp | 2 hộp/1 giáo viên | 2 | 1 | 2.000 |
| 13 | Vợt | Chiếc | 30 chiếc/1 giáo viên | 30 | 3 | 10.000 |
| 14 | Trụ, lưới | Bộ | 2 bộ/ trường | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 15 | Quả bóng chuyền da | Quả | 50 quả/ trường | 0.11111 | 1 | 0.111 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Cột và lưới | Bộ | 2 bộ/ trường | 0.00444 | 3 | 0.001 |
| 17 | Trụ đấm, đá | Cái | 5 cái/ trường | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 18 | Đích đấm, đá (cầm tay) | Cái | 30 cái/ trường | 0.06667 | 5 | 0.013 |
| 19 | Gậy | Chiếc | 30 chiếc/ trường | 0.06667 | 1 | 0.067 |
| 20 | Dây kéo co | Cuộn | 2 cuộn /trường | 0.00444 | 1 | 0.004 |
| 21 | Bàn cờ, quân cờ | Bộ | 50 bộ/ trường | 0.11111 | 5 | 0.022 |
| 22 | Bàn và quân cờ treo tường | Bộ | 2 bộ/ trường | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 23 | Phao bơi | Chiếc | 20 chiếc/ trường | 0.04444 | 2 | 0.022 |
| 24 | Quả bóng bàn | Quả | 300 quả/ trường | 0.66667 | 1 | 0.667 |
| 25 | Vợt | Chiếc | 50 chiếc/ trường | 0.11111 | 5 | 0.022 |
| 26 | Bàn, lưới | Bộ | 3 bộ/ trường | 0.00667 | 5 | 0.001 |
| 27 | Thảm xốp | Tấm | 60 tấm/ trường | 0.13333 | 2 | 0.067 |
| 28 | Thiết bị âm thanh | Bộ | 5 Bộ/ trường | 0.01111 | 5 | 0.002 |
| 29 | Thiết bị âm thanh | Bộ | 5 Bộ/ trường | 0.01111 | 5 | 0.002 |
| 30 | Đồng hồ bấm giây | Chiếc | 5 chiếc/ trường | 0.01111 | 5 | 0.002 |
| 31 | Còi | Chiếc | 5chiếc/ trường | 0.01111 | 1 | 0.011 |
| 32 | Thước dây | Chiếc | 5 chiếc/ trường | 0.01111 | 1 | 0.011 |
| 33 | Thảm xốp | Tấm | 60 tấm/ trường | 0.13333 | 2 | 0.067 |
| 34 | Nấm thể thao | Chiếc | 60 chiếc/ trường | 0.13333 | 1 | 0.133 |
| 35 | Cờ lệnh thể thao | Bộ | 3 bộ/ trường | 0.00667 | 2 | 0.003 |
| 36 | Biển lật số | Bộ | 3 bộ/ trường | 0.00667 | 5 | 0.001 |
| 37 | Dây nhảy cá nhân | Chiếc | 30 chiếc /trường | 0.06667 | 1 | 0.067 |
| 38 | Dây nhảy tập thể | Chiếc | 5 chiếc /trường | 0.01111 | 1 | 0.011 |
| 39 | Bóng nhồi | Quả | 10 quả/ trường | 0.02222 | 1 | 0.022 |
| 40 | Dây kéo co | Cuộn | 2 cuộn/ trường | 0.00444 | 1 | 0.004 |
| 41 | Bộ Tranh về thiên tai, biến đổi khí hậu | Bộ | 1 / GV | 0.02222 | 3 | 0.007 |
| 42 | Video/clip về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam | Bộ | 1bộ/GV | 0.02222 | 2 | 0.011 |
| 43 | Bộ thẻ nghề truyền thống | Bộ | 1bộ/GV | 0.02222 | 3 | 0.007 |
| 44 | Bộ dụng cụ lao động sân trường | Bộ | 1/lớp | 0.02222 | 5 | 0.004 |
| **G** | **Định mức tiêu hao môn Khoa học tự nhiên** | | | | | |
| 1 | Tranh/ảnh mô tả sự đa dạng của chất | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 2 | Tranh/ảnh về sơ đồ biểu diễn sự chuyển thể của chất | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 3 | Cấu trúc tế bào thực vật | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 4 | | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Cấu trúc tế bào động vật | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 6 | So sánh tế bào thực vật, động vật | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 7 | Cấu trúc tế bào nhân sơ | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 8 | So sánh tế bào nhân thực và nhân sơ | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 9 | Một số loại tế bào điển hình | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 10 | Từ tế bào - mô, cơ quan - hệ cơ quan - cơ thể ở thực vật | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 11 | Từ tế bào - mô, cơ quan - hệ cơ quan - cơ thể ở động vật | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 12 | Sơ đồ 5 giới sinh vật | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 13 | Sơ đồ các nhóm phân loại sinh vật | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 14 | Cấu tạo virus | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 15 | Đa dạng vi khuẩn | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 16 | Một số đối tượng nguyên sinh vật | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 17 | Một số dạng nấm | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 18 | Sơ đồ các nhóm thực vật | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 19 | Thực vật không có mạch (Rêu) | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 20 | Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ) | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 21 | Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần) | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 22 | Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín) | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 23 | và có xương sống | | | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 24 | Đa dạng động vật không xương sống | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 25 | Đa dạng động vật có xương sống | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 26 | Sự mọc lặn của Mặt Trời | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 27 | Một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 28 | Hệ Mặt Trời | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 29 | Ngân Hà | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 30 | Nhiệt kế lỏng hoặc cảm biến nhiệt độ. | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | Cốc thuỷ tinh loại 250ml | cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 32 | Nến (Parafin) rắn | Hộp | 7 hộp/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 33 | Ống nghiệm | Cái | 5 cái/PHBM | 0.02778 | 5 | 0.006 |
| 34 | Ống dẫn thuỷ tinh chữ Z | Cái | 5 cái/PHBM | 0.02778 | 5 | 0.006 |
| 35 | Lọ thủy tinh miệng rộng | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 36 | Chậu thủy tinh. | | 5 cái/PHBM | 0.02778 | 5 | 0.006 |
| 37 | Cốc loại 1 lít | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 40 | Ống đong hình trụ100ml | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 41 | Cốc thủy tinh loại 250 ml | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 42 | Thìa café nhỏ | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 1 | 0.039 |
| 43 | Muối ăn | gram | 1lọ/PHBM | 0.00556 | 1 | 0.006 |
| 44 | Đường | gram | 1 lọ/PHBM | 0.00556 | 1 | 0.006 |
| 45 | Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 46 | Phễu chiết hình quả lê | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 47 | Cốc thủy tinh loại 250 ml | Cái | 7 cái/ PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 48 | Đũa thủy tinh | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 51 | Kính hiển vi | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 52 | Tiêu bản tế bào thực vật | Cái | 20 cái/PHBM | 0.11111 | 5 | 0.022 |
| 53 | Tiêu bản tế bào động vật | Cái | 20 cái/PHBM | 0.11111 | 5 | 0.022 |
| 54 | Kính lúp | Cái | 30 cái/PHBM | 0.16667 | 10 | 0.017 |
| 55 | Lam kính | Hộp | 10 hộp/PHBM | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| 56 | La men | Hộp | 10 hộp/PHBM | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| 57 | Kim mũi mác | Cái | 10 cái/PHBM | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| 58 | Panh | Cái | 10 cái/PHBM | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| 59 | Dao cắt tiêu bản | Cái | 10 cái/PHBM | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| 60 | Pipet | Cái | 10 cái/PHBM | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| 61 | Đũa thủy tinh | Cái | 10 cái/PHBM | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| 62 | Cốc thuỷ tinh | Cái | 10 cái/PHBM | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| 63 | Đĩa kính đồng hồ | Cái | 20 cái/PHBM | 0.11111 | 5 | 0.022 |
| 64 | Đĩa lồng (Pêtri) | Cái | 20 cái/PHBM | 0.11111 | 5 | 0.022 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 65 | Đèn cồn | Cái | 21 cái/PHBM | 0.11111 | 5 | 0.022 |
| 73 | Chậu lồng thuỷ tinh (Bôcan) | Cái | 10 cái/PHBM | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| 74 | Lọ thuỷ tinh, có ống nhỏ giọt | Cái | 10 cái/PHBM | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| 75 | Phễu thuỷ tinh loại to | Cái | 10 cái/PHBM | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| 76 | Kéo cắt cành | Cái | 10 cái/PHBM | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| 77 | Cặp ép thực vật | Cái | 10 cái/PHBM | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| 78 | Vợt bắt sâu bọ | Cái | 10 cái/PHBM | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| 79 | Vợt bắt động vật thuỷ sinh | Cái | 10 cái/PHBM | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| 80 | Vợt bắt động vật nhỏ ở đáy ao, hồ | Cái | 10 cái/PHBM | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| 81 | Lọ nhựa | Cái | 10 cái/PHBM | 0.05556 | 3 | 0.019 |
| 82 | Hộp nuôi sâu bọ | Cái | 10 cái/PHBM | 0.05556 | 3 | 0.019 |
| 83 | Bể kính | Cái | 5 cái/PHBM | 0.02778 | 3 | 0.009 |
| 84 | Túi đinh ghim | Túi | 5 túi/PHBM | 0.02778 | 2 | 0.014 |
| 85 | Găng tay | Túi | 10 túi/PHBM | 0.05556 | 2 | 0.028 |
| 86 | Ống đong | Bộ | 2 bộ/PHBM | 0.01111 | 2 | 0.006 |
| 87 | Ống hút có quả bóp cao su | Cái | 10 cái/PHBM | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| 88 | Bộ dụng cụ đo chiều dài, thời gian, khối lượng, nhiệt độ | Bộ | 7 bộ/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 89 | Thanh nam châm | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 90 | Bộ thiết bị chứng minh lực cản của nước | Bộ | 2 bộ/PHBM | 0.01111 | 5 | 0.002 |
| 91 | Bộ thiết bị chứng minh độ giãn lò xo | Bộ | 7 bộ/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 92 | Giá để ống nghiệm | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 93 | Đèn cồn | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 94 | Cốc thuỷ tinh loại 250ml | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 95 | Lưới thép | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 96 | Găng tay cao su | Đôi | 45 đôi/PHBM | 0.25 | 2 | 0.125 |
| 97 | Áo choàng | Cái | 45 cái/PHBM | 0.25 | 2 | 0.125 |
| 98 | Kính bảo vệ mắt không màu | Cái | 45 cái/PHBM | 0.25 | 5 | 0.050 |
| 99 | Chổi rửa ống nghiệm | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 2 | 0.019 |
| 100 | Khay mang dụng cụ và hóa chất | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 101 | Bộ giá đỡ cơ bản | Bộ | 7 Bộ/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 102 | Bình chia độ | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 103 | Biến thế nguồn | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 104 | Cảm biến lực | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 105 | Cảm biến nhiệt độ | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 106 | Bộ thu nhận số liệu | Cái | 7 cái/PHBM | 0.03889 | 5 | 0.008 |
| 107 | Mẫu động vật ngâm trong lọ | Lọ | 7 lọ/PHBM | 0.03889 | 2 | 0.019 |
| 108 | Đa dạng thực vật | Bộ | 01 Bộ/GV | 0.00556 | 2 | 0.003 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 109 | Đa dạng cá | Bộ | 01 Bộ/GV | 0.00556 | 2 | 0.003 |
| 110 | Đa dạng lưỡng cư | Bộ | 1 Bộ/GV | 0.00556 | 2 | 0.003 |
| 111 | Đa dạng bò sát | Bộ | 1 Bộ/GV | 0.00556 | 2 | 0.003 |
| 112 | Đa dạng chim | Bộ | 1 Bộ/GV | 0.00556 | 2 | 0.003 |
| 113 | Đa dạng thú | Bộ | 1 Bộ/GV | 0.00556 | 2 | 0.003 |
| 114 | Đa dạng sinh học | Bộ | 1 Bộ/GV | 0.00556 | 2 | 0.003 |
| 115 | Các nguyên nhân làm suy giảm đa dạng sinh học | Bộ | 1 Bộ/GV | 0.00556 | 2 | 0.003 |
| 116 | Cấu tạo cơ thể người | Bộ | 1mô hình/PHBM | 0.00556 | 5 | 0.001 |
| **H** | **Định mức tiêu hao môn Lịch sử và Địa lý** | | | | | |
| 1 | Bộ tranh thể hiện các hình ảnh sử liệu viết. | Bộ | 8bộ/GV | 0.05926 | 3 | 0.020 |
| 2 | Bộ tranh thể hiện hình ảnh một vài sử liệu hiện vật | Bộ | 8bộ/GV | 0.593 | 3 | 0.198 |
| 3 | Phim tư liệu mô tả việc khai quật một di chỉ khảo cổ học | Bộ | 1bộ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 4 | Tranh thể hiện một tờ lịch bloc có đủ thông tin về thời gian theo Dương lịch và Âm lịch. | Tờ | 8tờ/ GV | 0.05926 | 3 | 0.020 |
| 5 | Bản đồ thể hiện một số di chỉ khảo cổ học tiêu biểu ở Đông Nam Á và Việt Nam | Tờ | 2 tờ/GV | 0.01481 | 3 | 0.005 |
| 6 | Tranh thể hiện một số hiện vật khảo cổ học tiêu biểu | Bộ | 4bộ/GV | 0.02963 | 3 | 0.010 |
| 7 | Phim tài liệu về hiện vật khảo cổ học tiêu biểu của Việt Nam | Bộ | 1 bộ/GV | 0.00741 | 2 | 0.004 |
| 8 | Phim mô phỏng đời sống loài người thời nguyên thủy | Bộ | 1 bộ/GV | 0.00741 | 2 | 0.004 |
| 9 | Bản đồ thể hiện thế giới cổ đại | Bộ | 1 bộ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 10 | Bản đồ thể hiện Đông Nam Á và các vương quốc cổ đại ở Đông Nam Á | Bộ | 1 bộ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 11 | Bản đồ thể hiện hoạt động thương mại trên Biển Đông. | Tờ | 1tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 12 | Phim tài liệu thể hiện một số thành tựu văn minh Đông Nam Á | Bộ | 1 bộ/GV | 0.00741 | 2 | 0.004 |
| 13 | Bản đồ thể hiện nước Văn Lang và nước ẢuLạc | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 14 | Phim thể hiện đời sống xã hội và phong tục của người Văn Lang, Âu Lạc. | Bộ | 1 bộ/GV | 0.00741 | 2 | 0.004 |
| 15 | Bản đồ thể hiện Việt Nam dưới thời Bắc thuộc | Bộ | 1 bộ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 16 | Phim thể hiện các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kỳ Bắc thuộc và về Chiến thắng Bạch Đằng năm 938. | Bộ | 1 bộ/GV | 0.00741 | 2 | 0.004 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Lược đồ thể hiện địa dư, vị thế và lịch sử vương quốc Champa và vương quốc Phù Nam | Bộ | 1 bộ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 18 | Phim thể hiện đời sống cư dân, phong tục, văn hóa của các vương quốc cổ đại Champa và Phù Nam | Bộ | 1 bộ/GV | 0.00741 | 2 | 0.004 |
| 19 | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên | Bộ | 1 bộ/GV | 0.00741 | 2 | 0.004 |
| 20 | Lưới kinh vĩ tuyến; Một số lưới chiếu toàn cầu | Tờ | 1tờ/GV/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 21 | Trích mảnh bản đồ thông dụng: Bản đồ địa hình, Bản đồ hành chính, Bản đồ đường giao thông, bản đồ du lịch. | Tờ | 8tờ/GV/3 lớp | 0.05926 | 3 | 0.020 |
| 22 | Sơ đồ Chuyển động của Trái đấtquanh Mặt Trời | tờ | 8tờ/GV/3 lớp | 0.05926 | 3 | 0.020 |
| 23 | Sơ đồ Hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa | tờ | 8tờ/GV/3 lớp | 0.05926 | 3 | 0.020 |
| 24 | - Mô phỏng động về ngày đêm luân phiên và ngày đêm dài ngắn theo mùa. | Bộ | 1bộ /GV/ 3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 25 | Cấu tạo bên trong Trái đất | Tờ | 1 tờ/GV/ 3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 26 | Sơ đồ cấu tạo núi lửa | Tờ | 1 tờ/GV/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 27 | Các dạng địa hình trên Trái đất | Tờ | 1 tờ/lớp | 0.02222 | 3 | 0.007 |
| 28 | Hiện tượng tạo núi | Tờ | 8tờ/GV/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 29 | Mô phỏng động về các địa mảng xô vào nhau | Bộ | 1 bộ/GV/3 lớp | 0.00741 | 2 | 0.004 |
| 30 | Video/clip về hoạt động phun trào của núi lửa. Cảnh quan vùng núi lửa. | Bộ | 1bộ/GV/3 lớp | 0.00741 | 2 | 0.004 |
| 31 | Sơ đồ các tầng khí quyển.<br>Các loại mây | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 32 | Các đai khí áp và các loại gió thường xuyên trên Trái đất<br>Gió đất - gió biển | Ttờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 33 | Biểu đồ, lược đồ về biến đổi khí hậu | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 34 | Video/clip về sự nóng lên toàn cầu<br>(Global warming) | Bộ | 1 bộ/GV/ 3 lớp | 0.00741 | 2 | 0.004 |
| 35 | Video/Clip về tác động của nước biển dâng đến ĐBSCL | Bộ | 1 bộ/GV/ 3 lớp | 0.00741 | 2 | 0.004 |
| 36 | Video/clip về thiên tai và ứng phó với thiên | Bộ | 1bộ/GV/ 3 lớp | 0.00741 | 2 | 0.004 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | Sơ đồ tuần hoàn nước và biểu đồ thành phần của thủy quyển | Tờ | 1 tờ/GV/ 3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 38 | Video/clip về giáo dục tiết kiệm nước | Bộ | 1bộ /GV/3 lớp | 0.00741 | 2 | 0.004 |
| 39 | Tranh minh họa phẫu diện một số loại đất chính | Tờ | 8 tờ/GV/3 lớp | 0.05926 | 3 | 0.020 |
| 40 | Tranh về hệ sinh thái rừng nhiệt đới | Tờ | 8 tờ/ GV/3 lớp | 0.05926 | 3 | 0.020 |
| 41 | Video clip về đới sông của động vật hoang dã, vấn đề bảo vệ đa dạng sinh học | Bộ | 1bộ/GV/ 3 lớp | 0.00741 | 2 | 0.004 |
| 42 | Một số hình ảnh về con người làm thay | Tờ | 1 tờ/GV/ 3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 43 | Tập bản đồ Địa lí đại cương | Tập | 10 tập/trường | 0.01852 | 3 | 0.006 |
| 44 | Lược đồ múi giờ trên Thế giới, Bản đồ Các khu vực giờ GMT | Tờ | 1 tờ/GV/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 45 | Bản đồ các mảng kiến tạo, vành đai động đất, núi lửa | Tờ | 1 tờ/GV/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 46 | Bản đồ hình thể bán cầu tây | Tờ | 1 tờ/GV/ 3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 47 | Bản đồ hình thể bán cầu đông | Tờ | 1 tờ/GV/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 48 | Bản đồ lượng mưa trung bình | Tờ | 1tờ/GV/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 49 | Bản đồ các đới khí hậu trên Trái đất | Tờ | 1tờ/GV/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 50 | Bản đồ hải lưu ở đại dương thế giới | Tờ | 1 tờ/ GV/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 51 | Bản đồ các loại đất chính trên Trái đất | Tờ | 1 tờ/GV/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 52 | Bản đồ các đới thiên nhiên trên Trái đất | Tờ | 1 tờ/GV/ 3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 53 | Bản đồ phân bố các chủng tộc trên thế giới | Tờ | 1tờ/GV/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 54 | Bản đồ phân bố dân cư thế giới | Tờ | 1tờ/GV/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 55 | Tập bản đồ Địa lí đại cương | Tập | 10/3 lớp | 0.07407 | 3 | 0.025 |
| 56 | Tập bản đồ thế giới và các châu lục | Tập | 10/3 lớp | 0.07407 | 3 | 0.025 |
| 57 | Atlat địa lí Việt Nam | Tập | 10/3 lớp | 0.07407 | 3 | 0.025 |
| 58 | Quả địa cầu (tự | chiếc | 1chiếc/5 lớp | 0.00444 | 2 | 0.002 |
| 59 | Địa bàn | chiếc | 1chiếc/5 lớp | 0.00444 | 2 | 0.002 |
| 60 | Hộp quặng và khoáng sản chính của VN | chiếc | 1chiếc/5 lớp | 0.00444 | 2 | 0.002 |
| 61 | Nhiệt kế | chiếc | 1chiếc/5 lớp | 0.00444 | 2 | 0.002 |
| 62 | Nhiệt - ẩm kế treo tường | chiếc | 1chiếc/5 lớp | 0.00444 | 2 | 0.002 |
| 63 | Thước dây | chiếc | 1chiếc/5 lớp | 0.00444 | 2 | 0.002 |
| 64 | | | | | | |
| 65 | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên | Bộ | 1 bộ/GV/3 lớp | 0.00741 | 2 | 0.004 |
| **I** | **Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thanh phách | Cặp | 20 cặp/ trường | 0.03704 | 5 | 0.007 |
| 2 | Trống nhỏ | Bộ | 05 bộ/ trường | 0.00926 | 5 | 0.002 |
| 3 | Tam giác chuông (Triangle) | Bộ | 05 bộ/ trường | 0.00926 | 5 | 0.002 |
| 4 | Trống lục lạc (Tambourine) | Cái | 05 cái/ trường | 0.00926 | 5 | 0.002 |
| 5 | Đàn phím điện tử (Key board) | Cây | 01 cây/ trường | 0.00185 | 5 | 0.000 |
| 6 | Kèn phím | Cái | 05 cái/ trường | 0.00926 | 5 | 0.002 |
| 7 | Sáo (recorder) | Cái | 30 cái/ trường | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| 8 | Bảng yếu tố và nguyên lí tạo hình. | tờ | 05 tờ/ trường | 0.00926 | 3 | 0.003 |
| 9 | Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kỳ Tiền sử và Cổ đại. | Bộ | 05 bộ/ trường | 0.00926 | 3 | 0.003 |
| 10 | Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kỳ Tiền sử và Cổ đại. | Bộ | 05 bộ/ trường | 0.00926 | 3 | 0.003 |
| 11 | Máy tính. | Bộ | 01 | 0.00185 | 5 | 0.000 |
| 12 | Máy chiếu, màn hình. | Bộ | 01 | 0.00185 | 5 | 0.000 |
| 13 | Đèn chiếu sáng. | Bộ | 02 | 0.0037 | 5 | 0.001 |
| 14 | Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập. | Cái | 02 | 0.0037 | 5 | 0.001 |
| 15 | Bàn, ghế học mĩ thuật | Bộ | 2 Hs/1 bộ bàn ghế | 0.5 | 5 | 0.100 |
| 16 | Bục, bệ. | Bộ | 01 | 0.00185 | 5 | 0.000 |
| 17 | Mẫu vẽ | Bộ | 01 | 0.00185 | 5 | 0.000 |
| 18 | Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A) | cái | 1cái/1H s/ | 1 | 5 | 0.200 |
| 19 | Bảng vẽ. | cái | 1cái/1H s | 1 | 5 | 0.200 |
| 20 | Bút lông | Bộ | 01 bộ /1Hs | 1 | 2 | 0.500 |
| 21 | Bảng pha màu | cái | 01 cái/ 1Hs | 1 | 2 | 0.500 |
| 22 | Ống rửa bút | cái | 01 cái/ 1Hs | 1 | 2 | 0.500 |
| 23 | Màu oát (Gouache colour) | Hộp | 01hộp/ 1Hs | 1 | 2 | 0.500 |
| 24 | Lô đồ họa (tranh in). | cái | 5 | 0.11111 | 2 | 0.056 |
| **K** | **Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ** | | | | | |
| 1 | Đài đĩa CD | Chiếc | 1 chiếc/GV | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 2 | Ti vi | Chiếc | 1 chiếc/ 5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 3 | Đầu đĩa | Chiếc | 1 chiếc/ 5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 4 | Máy vi tính/hoặc máy tính xách tay | Chiếc | 1 chiếc/ 5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 5 | Máy chiếu đa năng | Chiếc | 1 chiếc / 2 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 6 | Thiết bị âm thanh đa năng di động | Bộ | 1 chiếc/ 5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 7 | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên | Bộ | 1 bộ/ GV | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 8 | Thiết bị dạy ngoại ngữ dành cho giáo viên | Bộ | 1 bộ / 5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 9 | Thiết bị dạy ngoại ngữ dành cho học sinh | Bộ | 1 bộ / 5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 10 | Bàn, ghế dùng cho giáo viên | Bộ | 1 bộ/ 12 lớp | 0.00185 | 3 | 0.001 |
| 11 | Bàn, ghế dùng cho học sinh | Bộ | 1 bộ/ HS | 0.00185 | 3 | 0.001 |
| 12 | Máy chiếu đa năng | Chiếc | 1 bộ / 5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 13 | Tăng âm + Loa + Micro | Bộ | 1 bộ / 5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 14 | Phụ kiện | Bộ | 1 bộ / 5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên | Bộ | 1 bộ / 5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 16 | Thiết bị dạy ngoại ngữ dành cho giáo viên | Bộ | 1 bộ / 5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 17 | Thiết bị dạy ngoại ngữ dành cho học sinh | Bộ | 1 bộ/ 12 lớp | 0.00185 | 5 | 0.000 |
| 18 | Bàn, ghế dùng cho giáo viên | Bộ | 1 bộ/ 12 lớp | 0.00185 | 3 | 0.001 |
| 19 | Bàn, ghế dùng cho học sinh | Bộ | 1 bộ/ HS | 0.00185 | 3 | 0.001 |
| 20 | Máy chiếu đa năng | Chiếc | 1 chiếc / 2 lớp | 0.01111 | 5 | 0.002 |
| 21 | Tăng âm + Loa + Micro | Bộ | 1 bộ/ 12 lớp | 0.00185 | 5 | 0.000 |
| 22 | Phụ kiện | Bộ | 1 bộ/ 12 lớp | 0.00185 | 5 | 0.000 |
| 23 | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên | Bộ | 1 bộ/ GV | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| **L** | **Định mức tiêu hao môn Ngữ Văn** | | | | | |
| 1 | Dạy các tác phẩm truyện, truyện truyền thuyết, cổ tích, đồng thoại | | | | | |
| 2 | Bộ tranh minh họa minh ảnh một số truyện tiêu biểu | Bộ | 1bộ/2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 3 | Bộ tranh mô minh hoa các thanh tố của văn bản truyện | Bộ | 1bộ/2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 4 | Bộ tranh mô minh hoa các thanh tố của các loại văn bản thơ | Bộ | 1bộ/2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 5 | Bộ tranh bìa sách một số cuốn Hồi kí và du kí nổi tiếng | Bộ | 1 bộ/GV/lớp | 0.02222 | 3 | 0.007 |
| 6 | Tranh mô minh hoa các yeu tố minh thức của văn bản nghị luận | Bộ | 1 bộ/GV/lớp | 0.02222 | 3 | 0.007 |
| 7 | Tranh mô minh hoa các yeu tố minh thức của văn bản thông tin | Bộ | 1bộ/2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 8 | a) Mô minh hoa quy trình viet I văn bản b) Sơ đồ tóm tắt nội dung chính của một | Tờ | 1tờ/2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 9 | Sơ đồ mô minh một số kiểu VB có trong chương trình | Bộ | 1bộ/2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| **M** | **Định mức tiêu hao môn Tin học** | | | | | |
| 1 | Máy chủ | Bộ | 1/1 trường | 0.00222 | 5 | 0.000 |
| 2 | Máy tính để bàn/hoặc máy tính xách tay | Bộ | 1 bộ máy tính/ 2 học sinh | 0.5 | 5 | 0.100 |
| 3 | Thiết bị kết nối mạng | Bộ | 1/1 trường | 0.002 | 5 | 0.000 |
| 4 | Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet | Bộ | 1/1 trường | 0.002 | 5 | 0.000 |
| 5 | Bàn để máy tính, ghế ngồi | Bộ | 1bộ/2hs | 0.5 | 5 | 0.100 |
| 6 | Hệ thống điện | Hệ thống | 1/ 1 trường | 0.00222 | 5 | 0.000 |
| | **Phần mềm** | | | | | |
| 7 | Hệ điều hành | Bộ | 1/ 1 trường | 0.00222 | 5 | 0.000 |
| 8 | Ứng dụng văn phòng (Office) | Bộ | 1/1 trường | 0.00222 | 5 | 0.000 |
| 9 | Các loại phần mềm ứng dụng khác | Bộ | 1/1 trường | 0.00222 | 5 | 0.000 |
| 10 | Phần mềm tạo sơ đồ tư duy | Bộ | 1/1 trường | 0.00222 | 5 | 0.000 |
| 11 | Phần mềm duyệt web | Bộ | 1/1 trường | 0.00222 | 5 | 0.000 |
| 12 | Phần mềm tìm kiếm thông tin, tạo thư điện tử | Bộ | 1/1 trường | 0.00222 | 5 | 0.000 |
| 13 | Phần mềm diệt virus | Bộ | 1/ 1 trường | 0.00222 | 1 | 0.002 |
| 14 | Hub | Chiếc | 1/1 trường | 0.00222 | 5 | 0.000 |
| 15 | Cáp mạng UTP | Mét | 100/1lớp | 3.33333 | 3 | 1.111 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Access Point | Chiếc | 2/1trường | 0.00444 | 3 | 0.001 |
| 17 | Modem | Chiếc | 1/1trường | 0.00185 | 3 | 0.001 |
| 18 | Tủ lưu trữ thiết bị thực hành | Cái | 1/1 trường | 0.00222 | 5 | 0.000 |
| 19 | Máy in Laser | Chiếc | 1/1trường | 0.00222 | 5 | 0.000 |
| 20 | Máy chiếu đa năng và | Chiếc | 1/1khối | 0.01111 | 5 | 0.002 |
| 21 | Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện | bộ | 2/ 1 lớp | 0.06667 | 5 | 0.013 |
| 22 | Thiết bị lưu trữ ngoài | Cái | 1/ 1trường | 0.00222 | 5 | 0.000 |
| 23 | Bộ dụng cụ sửa chữa máy tính cơ bản | Bộ | 1/1 trường | 0.00222 | 5 | 0.000 |
| **N** | **Định mức tiêu hao môn Toán** | | | | | #DIV/0! |
| 1 | Bộ thiết bị dạy hình học trực quan | Bộ | 8 bộ/ khối | 0.08889 | 5 | 0.018 |
| 2 | Bộ thiết bị dạy hình học phẳng | Bộ | 8 bộ/ khối | 0.08889 | 5 | 0.018 |
| 3 | Bộ thước vẽ bảng dạy học | Bộ | 1 bộ/ khối | 0.01111 | 5 | 0.002 |
| 4 | Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời | Chiếc | 1 chiếc/ khối | 0.01111 | 5 | 0.002 |
| 5 | | Bộ | 2 bộ/ khối | 0.01481 | 5 | 0.003 |
| 6 | | chiếc | 2 bộ/ khối | 0.02222 | 5 | 0.004 |
| 7 | Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất | quân | 8 quân/ khối | 0.08889 | 5 | 0.018 |
| 8 | | Bộ | 8 bộ/ khối | 0.08889 | 5 | 0.018 |
| 9 | | Hộp | 8 hộp/ Khối | 0.08889 | 5 | 0.018 |

**LỚP 7**

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Định mức chung cho học sinh, lớp. | Định mức/học sinh | Thời gian sử dụng | Định mức vật tư tiêu |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7.000** |
| **I. Định mức tiêu hao môn Âm nhạc** | | | | | | |
| **A** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| 1 | Bản nhạc và lời các bài hát theo SGK | Tờ | 20/ GV | 0.037 | 3 | 0.012 |
| 2 | Các bản nhạc của bài Tập đọc nhạc theo SGK | Tờ | 20/ GV | 0.037 | 3 | 0.012 |
| **B** | **DỤNG CỤ** | | | | | |
| 1 | Đàn Ghi- ta | Chiếc | 1/GV | 0.002 | 5 | 0.000 |
| 2 | Đàn Organ | Chiếc | 1/GV | 0.002 | 5 | 0.000 |
| 3 | Thanh phách | Bộ | 45/ Gv | 0.083 | 5 | 0.017 |
| 4 | Song loan | Bộ | 45/ Gv | 0.083 | 5 | 0.017 |
| **C** | **BĂNG/ĐĨA CD, VCD** | | | | | |
| 1 | Một số bài dân ca 3 miền và dân ca các dân tộc Việt Nam. | Bộ | 1/GV | 0.002 | 2 | 0.001 |
| 2 | Các bài hát theo sách giáo khoa | Bộ | 1/GV | 0.002 | 2 | 0.001 |
| **II. Định mức tiêu hao môn Công nghệ** | | | | | | |
| 1 | Dấu hiệu của cây trồng bị sâu bệnh phá hoại | Tờ | 3/ GV | 0.017 | 3 | 0.006 |
| 2 | Con gà | Con | 10/ PHBM | 0.056 | 5 | 0.011 |
| 3 | Con lợn | Con | 10/ PHBM | 0.056 | 5 | 0.011 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Ống nhỏ giọt | Cái | 10/ PHBM | 0.056 | 5 | 0.011 |
| 5 | Thang màu pH | Cái | 30/PHBM | 0.167 | 5 | 0.033 |
| 6 | Giấy quỳ tím | Cái | 30/PHBM | 0.167 | 5 | 0.033 |
| 7 | Thìa xúc hoá chất | Cái | 30/PHBM | 0.167 | 5 | 0.033 |
| 8 | Đĩa Petri | Cái | 30/PHBM | 0.167 | 5 | 0.033 |
| 9 | Ống nghiệm | Cái | 30/PHBM | 0.167 | 5 | 0.033 |
| 10 | Đèn cồn | Cái | 30/PHBM | 0.167 | 5 | 0.033 |
| 11 | Kẹp gắp | Cái | 30/PHBM | 0.167 | 5 | 0.033 |
| 12 | Nhiệt kế rượu | Cái | 30/PHBM | 0.167 | 5 | 0.033 |
| 13 | Túi ủ giống | Cái | 30/PHBM | 0.167 | 5 | 0.033 |
| 14 | Chậu ngâm hạt | Cái | 30/PHBM | 0.167 | 5 | 0.033 |
| 15 | Rổ ngâm hạt | Cái | 30/PHBM | 0.167 | 5 | 0.033 |
| 16 | Dao cấy | Cái | 30/PHBM | 0.167 | 5 | 0.033 |
| 17 | Túi bầu | Cái | 30/PHBM | 0.167 | 5 | 0.033 |
| 18 | Chày, cối sứ | Cái | 30/PHBM | 0.167 | 5 | 0.033 |
| 19 | Khay | Cái | 30/PHBM | 0.167 | 5 | 0.033 |
| 20 | Thước dây | Cái | 10/ PHBM | 0.056 | 5 | 0.011 |
| 21 | Đĩa đo độ trong của nước | Cái | 30/PHBM | 0.167 | 5 | 0.033 |
| **III. Định mức tiêu hao môn Địa lí** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| 1 | Hình ảnh cảnh quan môi trường đới nóng | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 2 | Hình ảnh cảnh quan môi trường đới lạnh | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 3 | Hình ảnh cảnh quan môi trường đới ôn hoà | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 4 | Hình ảnh cảnh quan môi trường núi cao | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 5 | Hình ảnh cảnh quan môi trường hoang mạc | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 6 | Hình ảnh về ô nhiễm môi trường | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| **B.** | **BẢN ĐỒ** | | | | | |
| 1 | Các đới khí hậu: đới nóng, đới lạnh, đới ôn hoà | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 2 | Tự nhiên Việt Nam | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 3 | Các dòng biển trong đại dương thế giới | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 4 | Phân bố dân cư- và đô thị thế giới | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 5 | Các môi trường địa lý | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 6 | Châu Phi (tự nhiên) | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 7 | Châu Phi (hành chính) | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 8 | Châu Phi (kinh tế) | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 9 | Châu Phi (mật độ dân số và đô thị lớn) | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 10 | Châu Mỹ (tự nhiên) | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 11 | Châu Mỹ (hành chính) | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 12 | Châu Mỹ (kinh tế) | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 13 | Châu Mỹ (mật độ dân số và đô thị lớn) | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 14 | Châu Nam Cực | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 15 | Châu Âu (tự nhiên) | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 16 | Châu Âu (hành chính) | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 17 | Châu Âu (kinh tế) | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 18 | Châu Âu (mật độ dân số và đô thị lớn) | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 19 | Châu Đại Dương (tự nhiên) | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 20 | Châu Đại Dương (kinh tế) | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.007 | 3 | 0.002 |
| **IV. Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung nhiều môn học** | | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy thu hình | Cái | 2/ trường | 0.004 | 5 | 0.001 |
| 2 | Đầu đọc đĩa | Cái | 2/ trường | 0.004 | 5 | 0.001 |
| 3 | Máy vi tính | Cái | 45/ trường | 0.083 | 5 | 0.017 |
| 4 | Máy in Laze | Cái | 4/ trường | 0.007 | 5 | 0.001 |
| 5 | Bộ tăng âm, micro kèm loa | Cái | 2/ trường | 0.004 | 5 | 0.001 |
| 6 | Radiocassette | Cái | 5 / trường | 0.009 | 5 | 0.002 |
| 7 | Màn ảnh có chân | Cái | 12/ trường | 0.022 | 5 | 0.004 |
| 8 | Giá để thiết bị | Cái | 3/ trường | 0.006 | 5 | 0.001 |
| 9 | Máy chiếu vật thể | Cái | 12/ trường | 0.022 | 5 | 0.004 |
| 10 | Máy chiếu projector | Cái | 8/ trường | 0.015 | 5 | 0.003 |
| 11 | Giá treo tranh | Cái | 3/ trường | 0.006 | 5 | 0.001 |
| 12 | Nẹp treo tranh | Chiếc | 600/ trường | 1.111 | 5 | 0.222 |
| 13 | Máy tính bỏ túi | Chiếc | 12/ trường | 0.022 | 5 | 0.004 |
| 14 | Bảng phụ | Cái | 36/ trường | 0.067 | 5 | 0.013 |
| 15 | Nam châm gắn bảng | Cái | 20/ lớp | 0.444 | 5 | 0.089 |
| 16 | Kính hiển vi quang học | Cái | 5/ trường | 0.009 | 5 | 0.002 |
| 17 | Máy ảnh kĩ thuật số | Cái | 2/ trường | 0.004 | 5 | 0.001 |
| 18 | Bảng từ | cái | 1 cái/lớp | 0.022 | 10 | 0.002 |
| 19 | Ghế giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.022 | 5 | 0.004 |
| 20 | Bàn giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.022 | 5 | 0.004 |
| 21 | Bàn học sinh | cái | 1 cái/02 học sinh | 0.500 | 5 | 0.100 |
| 22 | Ghế học sinh | cái | 1 cái/học sinh | 1.000 | 5 | 0.200 |
| **V. Định mức tiêu hao môn Giáo dục công dân** | | | | | | |
| | Một số tranh ảnh dạy Giáo dục công dân lớp 7 | Bộ | 1 bộ/2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| **VI. Định mức tiêu hao môn Lịch sử** | | | | | | |
| **A. TRANH ẢNH** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| 1 | Chữ Nôm thời Quang Trung, ấn triện, tiền thời Tây Sơn | Tờ | 1 tờ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 2 | Kinh thành, lăng tẩm thời Nguyễn | Tờ | 1 tờ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 3 | Một số hiện vật ở Hoàng Thành Thăng Long | Tờ | 1 tờ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| **B.** | **LƯỢC ĐỒ** | | | | | |
| 1 | Những cuộc phát kiến lớn về địa lí thế kỉ XV – XVI | Tờ | 1 tờ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 2 | Cuộc kháng chiến chống quân Tống lần thứ nhất và lần thứ hai | Tờ | 1 tờ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 3 | Cuộc kháng chiến lần thứ nhất chống quân xâm lược Mông Cổ (1258) | Tờ | 1 tờ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 4 | Cuộc kháng chiến lần thứ hai chống quân xâm lược Nguyên (1285) | Tờ | 1 tờ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 6 | Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược lần thứ ba (1287 - 1288) và chiến thắng Bạch Đằng lịch sử năm 1288 | Tờ | 1 tờ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 7 | Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427) | Tờ | 1 tờ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 8 | Chiến thắng Chi Lăng – Xương Giang | Tờ | 1 tờ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 9 | Chiến thắng Tốt Động – Chúc Động | Tờ | 1 tờ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa | Tờ | 1 tờ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 11 | Những sự kiện chính trong tiến trình lịch sử Việt Nam | Tờ | 1 tờ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 12 | Bộ CDROM: tài liệu hỗ trợ dạy và học Lịch sử. | Bộ | 1 bộ/ GV | 0.007 | 2 | 0.004 |
| **VII. Định mức tiêu hao môn Mỹ Thuật** | | | | | | #DIV/0! |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | #DIV/0! |
| 1 | Một số tác phẩm hội hoạ của hoạ sĩ Việt Nam, nước ngoài | Tờ | 20/ trường | 0.037 | 3 | 0.012 |
| 2 | Một số tác phẩm hội hoạ của học sinh Việt Nam và nước ngoài | Tờ | 20/ trường | 0.037 | 3 | 0.012 |
| 3 | Một số tranh dân gian Việt Nam | Tờ | 20/ trường | 0.037 | 3 | 0.012 |
| **XIII. Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| 1 | Tranh ảnh tình huống theo các bài học trong SGK | Bộ | 1 bộ/ GV | 0.004 | 3 | 0.001 |
| 2 | Hình ảnh về đất nước, con người, lịch sử, thắng cảnh,... của một số nước liên quan đến bài học | Bộ | 1 bộ/ GV | 0.004 | 3 | 0.001 |
| 3 | Bản đồ (tự nhiên, hành chính, văn hoá, kinh tế,...) của một số nước liên quan đến bài học | Bộ | 1 bộ/ GV | 0.004 | 3 | 0.001 |
| **B.** | **BĂNG ĐĨA** | | | | | |
| | Băng cassette hoặc đĩa CD ghi các bài học trong SGK | Chiếc | 2 chiếc/ GV | 0.009 | 2 | 0.004 |
| **IX. Định mức tiêu hao môn Ngữ văn** | | | | | | |
| 1 | Hình ảnh Côn Sơn | Tờ | 1 tờ/ 2lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 2 | Hình ảnh Yên Tử | Tờ | 1 tờ/ 2lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 3 | Hình ảnh Hồ Chủ Tịch ở Việt Bắc | Tờ | 1 tờ/ 2lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 4 | Ảnh chụp một số hình vẽ của Hồ Chủ Tịch trên các báo ở Pháp đầu thế kỉ 20 | Tờ | 1 tờ/ 2lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 5 | Bộ sưu tập ảnh về thủ đô Hà Nội | Bộ | 1 bộ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 6 | Bộ sưu tập ảnh về thành phố Hồ Chí Minh | Bộ | 1 bộ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 7 | Hình ảnh về đức tính giản dị của Bác Hồ | Tờ | 1 tờ/ 2lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 8 | Ảnh Đèo Ngang | Tờ | 1 tờ/ 2lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 9 | Tập ảnh ca Huế trên sông Hương | Tập | 1 tập /2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| **X. Định mức tiêu hao môn Sinh học** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| 1 | Hình dạng và cấu tạo của thú | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 2 | Tiến hoá của hệ thần kinh | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 3 | Tiến hoá của hệ tuần hoàn, hệ hô hấp | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 4 | Tiến hoá của hệ vận chuyển | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 5 | Sự đa dạng của giáp xác | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 6 | Vòng đời sán lá gan | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 7 | Biến thái hoàn toàn và không hoàn toàn | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 8 | Cây phát sinh động vật | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 9 | Bộ xư-ơng cá | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 10 | Sự sinh sản và phát triển của ếch. | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 11 | Bộ xư-ơng ếch | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Bộ xư-ơng thằn lằn (hoặc tắc kè) | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 13 | Bộ x-ương chim bồ câu | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 14 | Bộ xư-ơng thú (thỏ) | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 15 | Cấu tạo của Tôm | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 16 | Một số đại diện của ngành thân mềm (Bào ngư; Vẹm xanh; Ốc tù và; Hến; Hàu; Mực; Hà đá) | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 17 | Một số đại diện của ngành chân khớp (lớp giáp xác; lớp hình nhện; lớp sâu bọ) | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 18 | Một số đại diện của lớp bò sát (bộ rùa; bộ có vảy; bộ đầu mỏ; bộ cá sấu) | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 19 | Một số đại diện của lớp chim (nhóm chim chạy, nhóm chim bơi, nhóm chim bay) | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 20 | Một số đại diện của lớp thú (bộ thú huyệt; bộ thú túi; bộ dơi; bộ cá voi) | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 21 | Một số đại diện của lớp thú (bộ ăn sâu bọ; bộ gặm nhấm; bộ ăn thịt; bộ linh trưởng; các bộ móng guốc) | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| 22 | Một số hình thức di chuyển (bay; bò; bơi; đi chạy; nhảy đồng thời bằng hai chân sau; leo trèo chuyền cành bằng cách cầm nắm). | Tờ | 1 tờ/GV | 0.007 | 3 | 0.002 |
| **B.** | **DỤNG CỤ (Có thể thay thế mô hình bằng đĩa CD, hoặc tranh)** | | | | | |
| **B.1.** | **Mô hình** | | | | | |
| 1 | Cá chép | con | Con/3 lớp | 0.007 | 5 | 0.001 |
| 2 | Ếch | con | Con/3 lớp | 0.007 | 5 | 0.001 |
| 3 | Châu chấu | con | Con/3 lớp | 0.007 | 5 | 0.001 |
| 4 | Thằn lằn | con | Con/3 lớp | 0.007 | 5 | 0.001 |
| 5 | Thỏ nhà | con | Con/3 lớp | 0.007 | 5 | 0.001 |
| 6 | Chim bồ câu | con | Con/3 lớp | 0.007 | 5 | 0.001 |
| **B.2.** | **Dụng cụ** | | | | | |
| 1 | Kính hiển vi | Chiếc | 1 chiếc/12 lớp | 0.002 | 5 | 0.000 |
| 2 | Bộ đồ mổ (dao mổ, kéo mũi thẳng, kéo mũi cong, panh, kim tròn, kim mũi mác) | 15 bộ | Bộ/9 lớp | 0.002 | 5 | 0.000 |
| 3 | Kính lúp | 20 cái | 20cái/12 lớp | 0.037 | 10 | 0.004 |
| 4 | Khay nhựa đựng vật mổ | 15 cái | 15 cái/6 lớp | 0.056 | 5 | 0.011 |
| 5 | Khay mổ và tấm kê ghim vật mổ | 15 cái | 15cái/9 lớp | 0.037 | 5 | 0.007 |
| 6 | Lam kính | 15 hộp | 15 hộp/9 lớp | 0.037 | 1 | 0.037 |
| 7 | La men | 15 hộp | 15 hộp/9 lớp | 0.037 | 1 | 0.037 |
| 8 | Cốc thuỷ tinh | 10 cái | 10 cái/6 lớp | 0.037 | 1 | 0.037 |
| 9 | Đĩa kính đồng hồ | 20 cái | 20cái/9 lớp | 0.049 | 3 | 0.016 |
| 10 | Đĩa lồng (Pêtri) | 20 cái | 20cái/9 lớp | 0.049 | 3 | 0.016 |
| 11 | Chậu lồng thuỷ tinh (Bôcan) | 10 cái | 10 cái/6 lớp | 0.037 | 3 | 0.012 |
| 12 | Phễu thuỷ tinh loại to | 15 cái | 15 cái/6 lớp | 0.056 | 3 | 0.019 |
| 13 | Ống nghiệm | 60 cái | 60cái/9 lớp | 0.148 | 3 | 0.049 |
| 14 | Kẹp ống nghiệm | 15 cái | 15cái/9 lớp | 0.037 | 5 | 0.007 |
| 15 | Giá ống nghiệm | 10 cái | 10cái/3 lớp | 0.074 | 5 | 0.015 |
| 16 | Chổi rửa ống nghiệm | 15 cái | 15cái/3 lớp | 0.111 | 3 | 0.037 |
| 17 | Ống hút | 15 cái | 15cái/3 lớp | 0.111 | 3 | 0.037 |
| 18 | Vợt bắt sâu bọ | 10 cái | 10cái/3 lớp | 0.074 | 5 | 0.015 |
| 19 | Vợt bắt động vật thuỷ sinh | 10 cái | 10cái/3 lớp | 0.074 | 5 | 0.015 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Vợt bắt động vật nhỏ ở đáy ao, hồ | 10 cái | 10cái/3 lớp | 0.074 | 5 | 0.015 |
| 21 | Lọ nhựa có nút kín | 10 cái | 10cái/3 lớp | 0.074 | 5 | 0.015 |
| 22 | Hộp nuôi sâu bọ | 10 cái | 10cái/3 lớp | 0.074 | 5 | 0.015 |
| 23 | Bể kính | 10 cái | 10cái/3 lớp | 0.074 | 3 | 0.025 |
| 24 | Túi đinh ghim | 10 túi | 10cái/3 lớp | 0.074 | 3 | 0.025 |
| 25 | Khẩu trang, gang tay | 10 hộp | 10hộp/3 lớp | 0.074 | 3 | 0.025 |
| 26 | Ống đong | 10 cái | 10cái/3 lớp | 0.074 | 3 | 0.025 |
| **B.3.** | **Hoá chất** | | | | | |
| 1 | Clorophooc | 100g | 100g/3lớp | 0.741 | 1 | 0.741 |
| 2 | Tananh (tanin) | 100g | 100g/3lớp | 0.741 | 1 | 0.741 |
| 3 | Carmanh (carmin) | 100g | 100g/3lớp | 0.741 | 1 | 0.741 |
| 4 | Xanh metylen | 100g | 100g/3lớp | 0.741 | 1 | 0.741 |
| 5 | Phooc môn | 10 lít | 10 lít/3 lớp | 0.074 | 1 | 0.074 |
| 6 | Cồn 90 độ | 2 lít | 2 lít/3 lớp | 0.015 | 1 | 0.015 |
| 7 | I ốt | 100g | 100g/3lớp | 0.741 | 1 | 0.741 |
| 8 | Dầu Paraphin hoặc Vazelin | 100g | 100g/3lớp | 0.741 | 1 | 0.741 |
| **C.** | **BĂNG ĐĨA** | | | | | |
| | Tập tính của sâu bọ.<br>Đời sống và tập tính của chim (di chuyển, kiếm ăn, sinh sản).Đời sống và tập tính của thú (Môi trường sống, cách di chuyển, kiếm ăn, sinh sản). | 2 chiếc | 2 chiếc/3 lớp | 0.015 | 2 | 0.007 |
| **XI. Định mức tiêu hao môn Thể dục** | | | | | | |
| 1 | Động tác bật nhảy gồm: | Tờ | 4/ GV | 3.000 | 3 | 1.000 |
| 2 | Đồng hồ bấm giây | Cái | 1/ GV | 0.003 | 5 | 0.001 |
| 3 | Còi TDTT | Cái | 1/ GV | 0.003 | 5 | 0.001 |
| 4 | Thước dây | Cái | 1/ GV | 0.003 | 5 | 0.001 |
| 5 | Dây nhảy ngắn | Cái | 45/ GV | 0.125 | 5 | 0.025 |
| 6 | Dây nhảy dài | Cái | 5/ GV | 0.014 | 5 | 0.003 |
| 7 | Đệm bật xa | Cái | 1/ GV | 0.003 | 5 | 0.001 |
| 8 | Quả cầu đá | Quả | 45/ GV | 0.125 | 5 | 0.025 |
| 9 | Lưới cầu đá | Chiếc | 1/ GV | 0.003 | 5 | 0.001 |
| 10 | Bộ cột đa năng | Bộ | 1/ GV | 0.003 | 5 | 0.001 |
| 11 | Cờ nhỏ-đồng màu | Chiếc | 5/ GV | 0.014 | 5 | 0.003 |
| 12 | Lưới bóng chuyền | Chiếc | 1/ GV | 0.003 | 5 | 0.001 |
| 13 | Bóng ném | Quả | 25/GV | 0.069 | 5 | 0.014 |
| 14 | Lưới chắn ném bóng | Chiếc | 1/ GV | 0.003 | 5 | 0.001 |
| 15 | Bóng chuyền | Quả | 45/GV | 0.125 | 5 | 0.025 |
| 16 | Bóng đá | Quả | 20/ trường | 0.037 | 5 | 0.007 |
| 17 | Cột bóng chuyền | Bộ | 3/ trường | 0.006 | 5 | 0.001 |
| **XII. Định mức tiêu hao môn Tin học** | | | | | | |
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 1 bộ/2hs | 0.500 | 5 | 0.100 |
| 2 | Các phần mềm phục vụ dạy học theo chương trình GDPT môn tin học cấp THCS | bộ | 1 bộ/trường | 0.002 | 5 | 0.000 |
| **XIII. Định mức tiêu hao môn Toán học** | | | | | | |
| **A** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| 1 | Biểu đồ phần trăm (hình cột, hình vuông, hình quạt) | Tờ | 3 tờ/2 lớp | 0.033 | 3 | 0.011 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Bảng thu thập số liệu thống kê | Tờ | 3 tờ/2 lớp | 0.033 | 3 | 0.011 |
| **B** | **DỤNG CỤ** | | | | | |
| 1 | Bộ thư-ớc vẽ bảng dạy học | | | | | |
| | - Thư-ớc thẳng. | chiếc | 1 chiếc/2 lớp | 0.011 | 5 | 0.002 |
| | - Th-ước đo góc. | chiếc | 1 chiếc/2 lớp | 0.011 | 5 | 0.002 |
| | - Com pa. | chiếc | 1 chiếc/2 lớp | 0.011 | 5 | 0.002 |
| | - Êke. | chiếc | 1 chiếc/2 lớp | 0.011 | 5 | 0.002 |
| 2 | Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời. | Bộ | 8 Bộ/2 lớp | 0.089 | 5 | 0.018 |
| 3 | Thước cuộn | Bộ | 8 Bộ/k2 lớp | 0.089 | 5 | 0.018 |
| 4 | Chân cọc tiêu | Bộ | 8 Bộ/2 lớp | 0.089 | 5 | 0.018 |
| | | Bộ | 8 Bộ/2 lớp | 0.089 | 5 | 0.018 |
| | | Bộ | 8 Bộ/2 lớp | 0.089 | 5 | 0.018 |
| 5 | Cọc tiêu | Bộ | 8 Bộ/2 lớp | 0.089 | 5 | 0.018 |
| 6 | Chân chữ H | Bộ | 8 Bộ/2 lớp | 0.089 | 5 | 0.018 |
| 7 | Eke đạc | Bộ | 8Bộ/2 lớp | 0.089 | 5 | 0.018 |
| 8 | Giác kế | Bộ | 8 Bộ/2 lớp | 0.089 | 5 | 0.018 |
| 9 | Ống nối | Bộ | 8 Bộ/2 lớp | 0.089 | 5 | 0.018 |
| 10 | Ống ngắm | Bộ | 8 Bộ/2 lớp | 0.089 | 5 | 0.018 |
| 11 | Quả dọi | Bộ | 8 Bộ/2 lớp | 0.089 | 5 | 0.018 |
| 12 | Cuộn dây đo | Bộ | 8 Bộ/2 lớp | 0.089 | 5 | 0.018 |
| **XIV. Định mức tiêu hao môn Vật Lý** | | | | | | |
| 1 | Chân đế | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 2 | Kẹp đa năng | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 3 | Thanh trụ 1 | | | | | |
| | | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| | | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 4 | Thanh trụ 2 | | | | | |
| | | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| | | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 5 | Khớp nối chữ thập | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 6 | Bình tràn | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 7 | Bộ thanh nam châm | Bộ | 8 Bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 8 | Biến trở con chạy | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 9 | Ampe kế một chiều | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 10 | Biến thế nguồn | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 11 | Bảng lắp ráp mạch điện | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 12 | Vôn kế một chiều | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 13 | Bộ dây dẫn | Bộ | 8 Bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 14 | Đinh ghim | Vỉ | 1 vỉ/4lớp | 0.006 | 5 | 0.001 |
| 15 | Nguồn sáng dùng pin | Bộ | 8 Bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 17 | Đèn pin | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 3 | 0.015 |
| 18 | Bút thử điện thông mạch | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 3 | 0.015 |
| 19 | Nhiệt kế rượu | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 3 | 0.015 |
| 20 | Mảnh phim nhựa | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 21 | Giá đỡ gương thẳng đứng với mặt bàn | Cái | 16 cái/4lớp | 0.089 | 5 | 0.018 |
| 22 | Màn ảnh | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 23 | Hộp kín bên trong có bóng đèn và pin | Bộ | 8 Bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 24 | Ống nhựa cong | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 25 | Ống nhựa thẳng | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | Gương phẳng | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 27 | Thước chia độ đo góc | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 28 | Tấm kính không màu | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 29 | Gương tròn phẳng | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 30 | Gương cầu lồi | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 31 | Gương cầu lõm | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 32 | Tấm nhựa kẻ ô vuông | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 33 | Trống, dùi | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 34 | Quả cầu nhựa có dây treo | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 35 | Âm thoa, búa cao su | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 36 | Bi thép | Viên | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 37 | Thép lá | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 38 | Đĩa phát âm | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 39 | Mô tơ 1 chiều | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 40 | Ống nhựa | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 41 | Nguồn phát âm dùng vi mạch kèm pin | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 42 | Thước nhựa dẹt | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 43 | Mảnh nhôm mỏng | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 44 | Đũa nhựa có lỗ giữa | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 45 | Thanh thủy tinh hữu cơ | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 46 | Giá lắp pin có đầu nối ở giữa | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 47 | Công tắc | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| | | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 48 | Chốt | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 49 | Dây điện trở | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 50 | Điôt quang (LED) | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 51 | Bóng đèn kèm đui | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 52 | Bóng điện | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 53 | Bộ cầu chì ống | Bộ | 8 bộ/lớp | 0.178 | 5 | 0.036 |
| 54 | Cầu chì dây | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 55 | Nam châm điện | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 56 | Ampe kế chứng minh | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| 57 | Kim nam châm | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 58 | Chuông điện | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 59 | Bình điện phân | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 60 | Vôn kế 3 V – 15 V | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 61 | Bộ bảng có đục lỗ | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 62 | Phần mềm mô phỏng và thiết kế quang hình | Cái | 1 cái/4lớp | 0.006 | 5 | 0.001 |
| | | | | | | |

**LỚP 8**

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Định mức chung cho học | Định mức/họ | Thời gian sử | Định mức vật |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10.000 |
| **I. Định mức tiêu hao vật tư môn Âm nhạc** | | | | | | |
| A | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| 1 | Bản nhạc và lời các bài hát theo SGK | Tờ | 20/trường | 0.03704 | 3 | 0.012 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Các bản nhạc của bài Tập đọc nhạc theo SGK | Tờ | 20/trường | 0.03704 | 3 | 0.012 |
| **B** | **DỤNG CỤ** | | | | | |
| 1 | Đàn Ghi- ta | cây | 1 cây/ trường | 0.00185 | 10 | 0.000 |
| 2 | Đàn Organ | cây | 2 cây/ trường | 0.0037 | 5 | 0.001 |
| 3 | Thanh phách | cặp | 30 cặp/ trường | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| 4 | Song loan | bộ | 30 bộ/ trường | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| **C** | | | | | | |
| 1 | Một số bài dân ca 3 miền và dân ca các dân tộc Việt Nam. | cái | 1 cái/ 2 lớp | 0.01111 | 2 | 0.006 |
| 2 | Các bài hát theo sách giáo khoa | cái | 1 cái/ 2 lớp | 0.01111 | 2 | 0.006 |
| **II. Định mức tiêu hao vật tư môn Công nghệ** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| 1 | Các mặt chiếu + Vị trí các mặt chiếu | Tờ | 2tờ/ 1 khối | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 2 | Bản vẽ chi tiết hình cắt của ống lót và vòng đệm | Tờ | 2tờ/ 1 khối | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 3 | Bản vẽ lắp vòng đai và bộ vòng đai | Tờ | 1tờ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 4 | Bản vẽ chi tiết vòng đai và chi tiết có gen | Tờ | 1tờ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 5 | Bản vẽ nhà 1 tầng và hình chiếu phối cảnh nhà | Tờ | 1tờ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 6 | Thước cặp | Tờ | 1tờ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 7 | Sản xuất và truyền tải điện năng | Tờ | 1tờ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 8 | Mạch điện của bàn là, bếp điện, nồi cơm điện | Tờ | 1tờ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 9 | Mạng điện trong nhà | Tờ | 1tờ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| **B.** | **DỤNG CỤ** | | | | | |
| **B.1.** | **MÔ HÌNH** | | | | | |
| 1 | Bộ mô hình truyền và biến đổi chuyển động. | Bộ | 1bộ / 2 lớp | 0.01111 | 4 | 0.003 |
| 2 | Động cơ điện 1 pha | Bộ | 1bộ / 2 lớp | 0.01111 | 4 | 0.003 |
| 3 | Máy biến áp 1 pha | Bộ | 1bộ / 2 lớp | 0.01111 | 4 | 0.003 |
| 4 | Mô hình mạng điện trong nhà | Bộ | 1bộ / 2 lớp | 0.01111 | 4 | 0.003 |
| **B.2.** | **MẪU VẬT** | | | | | |
| | Các khối đa diện | | | | | |
| | - Hình hộp | Khối | 2 khối/ 1 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| | - Hình chóp | Khối | 2 khối/ 1 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| | - Hình lăng trụ | Khối | 2 khối/ 1 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| | Khối hình trụ tròn | Khối | 2 khối/ 1 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| | - Hình trụ | Khối | 2 khối/ 1 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| | - Hình nón | Khối | 2 khối/ 1 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| | - Hình cầu | Khối | 2 khối/ 1 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| | Ống trục (cắt đôi ) | Khối | 2 khối/ 1 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| **B.3.** | **DỤNG CỤ** | | | | | |
| | *Bộ dụng cụ cơ khí* | | | | | |
| 1 | Thước lá | Chiếc | 1 chiếc/ 2 lớp | 0.01111 | 5 | 0.002 |
| 2 | Thước cặp | Chiếc | 1 chiếc/ 2 lớp | 0.01111 | 5 | 0.002 |
| 3 | Clê | Chiếc | 1 chiếc/ 2 lớp | 0.01111 | 5 | 0.002 |
| 4 | Kìm | Chiếc | 1 chiếc/ 2 lớp | 0.01111 | 5 | 0.002 |
| 5 | Etô tay | Chiếc | 1 chiếc/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Thước đo góc | Chiếc | 1 chiếc/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 7 | Dũa | Chiếc | 1 chiếc/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 8 | Cưa sắt | Chiếc | 1 chiếc/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 9 | Mỏ lết | Chiếc | 1 chiếc/ 2 lớp | 0.01111 | 5 | 0.002 |
| 10 | Đục các loại | bộ | 1 bộ / 2 lớp | 0.01111 | 5 | 0.002 |
| 11 | Búa nguội | Chiếc | 1 chiếc/ 1 lớp | 0.02222 | 5 | 0.004 |
| 12 | Chấm dấu | Chiếc | 2 chiếc/ 1 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| 13 | Mũi vạch | Chiếc | 2 chiếc/ 1 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| 14 | Bộ mũi khoan | bộ | 1 bộ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 15 | Kìm điện | Chiếc | 1 chiếc/ 1 lớp | 0.02222 | 5 | 0.004 |
| 16 | Kìm tuốt dây | Chiếc | 1 chiếc/ 1 lớp | 0.02222 | 5 | 0.004 |
| 17 | Cầu dao điện | Chiếc | 1 chiếc/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 18 | Bóng đèn sợi đốt, đui cầu, đui xoay, bộ đèn ống huỳnh quang, compac huỳnh quang | Chiếc | 2 chiếc/ 1 lớp | 0.04444 | 1 | 0.044 |
| 19 | Máy biến áp | Chiếc | 1 chiếc/ 2 lớp | 0.01111 | 7 | 0.002 |
| 20 | Cầu chì ống | Chiếc | 1 chiếc/ 2 lớp | 0.01111 | 2 | 0.006 |
| 21 | Vôn kế xoay chiều | Chiếc | 1 chiếc/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 22 | Am pe kế | Chiếc | 1 chiếc/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 23 | Đồng hồ vạn năng | Bộ | 1 bộ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 24 | Bút thử điện | Chiếc | 2 chiếc/ 1 lớp | 0.04444 | 2 | 0.022 |
| 25 | Dây dẫn điện | Sợi | 1 sợi/ 1HS | 1 | 2 | 0.500 |
| **III. Định mức tiêu hao vật tư môn Địa lí** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| 1 | Hình ảnh cảnh quan môi trường đới nóng | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 2 | Hình ảnh cảnh quan môi trường đới lạnh | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 3 | Hình ảnh cảnh quan môi trường đới ôn hoà | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 4 | Hình ảnh cảnh quan môi trường núi cao | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 5 | Hình ảnh cảnh quan môi trường hoang mạc | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 6 | Đồng bằng sông Hồng (ảnh về một dạng cảnh quan tiêu biểu) | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 7 | Đồng bằng sông Cửu Long (ảnh về một dạng cảnh quan tiêu biểu) | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 8 | Vùng đồi núi trung du (ảnh về một dạng cảnh quan tiêu biểu) | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 9 | Tư liệu về quần đảo Trường Sa | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 10 | Dãy Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 11 | Cồn cát Mũi Né | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 12 | Rừng khộp | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 13 | Cảnh quan rừng ngập mặn Nam Bộ | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 14 | Một số động vật quý hiếm của Việt Nam | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 15 | Lát cắt tổng hợp địa lí tự nhiên Việt Nam | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 16 | Hình ảnh các điểm cực trên đất liền của Việt Nam | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 17 | Tư liệu về quần đảo Hoàng Sa | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| **B.** | **BẢN ĐỒ** | | | | | |
| 1 | Các đới khí hậu: đới nóng, đới lạnh, đới ôn hoà | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 2 | Tự nhiên Việt Nam | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Tự nhiên Châu Á | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 4 | Khí hậu Châu Á | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 5 | Các nước Châu Á | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 6 | Tự nhiên Đông Nam Á | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 7 | Kinh tế – xã hội Đông Nam Á | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 8 | Bản đồ Châu Á | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 9 | Dân cư và đô thị Châu Á | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 10 | Kinh tế chung Châu Á | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 11 | Tự nhiên, kinh tế – xã hội khu vực Đông Á | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 12 | Tự nhiên, kinh tế – xã hội khu vực Nam Á | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 13 | Tự nhiên, kinh tế – xã hội khu vực Tây Nam Á | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 14 | Khí hậu Việt Nam | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 15 | Các hệ thống sông Việt Nam | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 16 | Đất và động, thực vật Việt Nam | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 17 | Hành chính Việt Nam | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 18 | Địa lí tự nhiên Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ. | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 19 | Địa lí tự nhiên miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 20 | Địa lí tự nhiên miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 21 | Vùng biển và đảo Việt Nam | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 22 | Bản đồ tự nhiên Việt Nam | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 23 | Át lát địa lí Việt Nam | Tập | 10 tập/ 3 lớp | 0.07407 | 3 | 0.025 |
| **C.** | **DỤNG CỤ** | | | | | |
| | Hộp quặng và khoáng sản chính của Việt Nam | Chiếc | 1 chiếc/5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| **IV. Định mức tiêu hao vật tư môn Thiết bị dùng chung nhiều môn học** | | | | | | |
| 1 | Máy thu hình | Chiếc | 1 chiếc/ trường | 0.00185 | 5 | 0.000 |
| 2 | Đầu đọc đĩa | Chiếc | 1 chiếc/ 2lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 3 | Máy vi tính | Chiếc | 60 chiếc/ trường | 0.11111 | 5 | 0.022 |
| 4 | Máy in Laze | Chiếc | 2 chiếc/ trường | 0.0037 | 5 | 0.001 |
| 5 | Bộ tăng âm, micro kèm loa | Bộ | 2 Bộ/ trường | 0.0037 | 5 | 0.001 |
| 6 | Radiocassette | Chiếc | 1 chiếc/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 7 | Màn ảnh có chân | Chiếc | 1 chiếc/ 1 lớp | 0.022 | 3 | 0.007 |
| 8 | Giá để thiết bị | Chiếc | 1 chiếc/ 1 lớp | 0.022 | 5 | 0.004 |
| 9 | Máy chiếu vật thể | Chiếc | 2 chiếc/ trường | 0.0037 | 5 | 0.001 |
| 10 | Máy chiếu projector | Chiếc | 1 chiếc/ 4 lớp | 0.00556 | 5 | 0.001 |
| 11 | Giá treo tranh | Chiếc | 1 Chiếc/ 1 lớp | 0.022 | 3 | 0.007 |
| 12 | Nẹp treo tranh | Chiếc | 10 chiếc/ 1 lớp | 0.22222 | 3 | 0.074 |
| 13 | Máy tính bỏ túi | Chiếc | 1 chiếc/ 1 HS | 1 | 2 | 0.500 |
| 14 | Bảng phụ | Chiếc | 10 chiếc/ 1 lớp | 0.222 | 3 | 0.074 |
| 15 | Nam châm gắn bảng | Chiếc | 20 chiếc/ 1 lớp | 0.444 | 2 | 0.222 |
| 16 | Kính hiển vi quang học | Chiếc | 1 chiếc/ trường | 0.00185 | 5 | 0.000 |
| 17 | Máy ảnh kĩ thuật số | Chiếc | 2 Chiếc/ trường | 0.0037 | 5 | 0.001 |
| 10 | Bảng từ | cái | 1 cái/lớp | 0.02222 | 10 | 0.002 |
| 11 | Ghế giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.02222 | 5 | 0.004 |
| 12 | Bàn giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.02222 | 5 | 0.004 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Bàn học sinh | cái | 1 cái/02 học sinh | 0.5 | 5 | 0.100 |
| 14 | Ghế học sinh | cái | 1 cái/học sinh | 1 | 5 | 0.200 |
| **V. Định mức tiêu hao vật tư môn Giáo dục công dân** | | | | | | |
| | Một số tranh ảnh dạy Giáo dục công dân lớp 8 | Bộ | 1 bộ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| **VI. Định mức tiêu hao vật tư môn Hoá học** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| 1 | Ảnh hưởng của nhiệt độ đến độ tan của chất rắn và chất khí | tờ | 1tờ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 2 | Bảng tính tan trong nước của các axit -bazơ -muối | tờ | 1tờ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 3 | Điều chế và ứng dụng của oxi | tờ | 1tờ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| | | | | | | |
| 4 | Điều chế và ứng dụng của hiđro | tờ | 1tờ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 5 | Mô hình một số mẫu đơn chất và hợp chất | tờ | 1tờ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| 6 | Vỏ trái đất. Thành phần % về khối lượng các nguyên tố trong vỏ trái đất | tờ | 1tờ/ 2 lớp | 0.011 | 3 | 0.004 |
| **B.** | **DỤNG CỤ** | | | | | |
| 1 | Ống nghiệm | chiếc | 64c/2lớp | 0.711 | 1 | 0.711 |
| 2 | Ống nghiệm có nhánh | chiếc | 16c/2lớp | 0.178 | 1 | 0.178 |
| 3 | Ống hút nhỏ giọt | chiếc | 40c/2lớp | 0.444 | 1 | 0.444 |
| 4 | Ống đong hình trụ 100ml | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 2 | 0.044 |
| 5 | Ống thuỷ tinh hình trụ | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 2 | 0.044 |
| 6 | Ống hình trụ loe một đầu | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 2 | 0.044 |
| 7 | Ống dẫn thuỷ tinh các loại | | | | | |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.178 | 2 | 0.089 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.178 | 2 | 0.089 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.178 | 2 | 0.089 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.178 | 2 | 0.089 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.178 | 2 | 0.089 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.178 | 2 | 0.089 |
| 8 | Ống dẫn bằng cao su | m | 2.5m/2lớp | 0.028 | 1 | 0.028 |
| 9 | Bình cầu không nhánh đáy tròn | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 2 | 0.044 |
| 10 | Bình cầu không nhánh đáy bằng | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 2 | 0.044 |
| 11 | Bình tam giác 250ml | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 2 | 0.044 |
| 12 | Bình tam giác 100ml | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 2 | 0.044 |
| 13 | Bình kíp tiêu chuẩn | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 2 | 0.044 |
| 14 | Lọ thuỷ tinh miệng rộng | chiếc | 40c/2lớp | 0.444 | 2 | 0.222 |
| 15 | Lọ thuỷ tinh miệng hẹp | chiếc | 40c/2lớp | 0.444 | 2 | 0.222 |
| 16 | Lọ thuỷ tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt | chiếc | 40c/2lớp | 0.444 | 2 | 0.222 |
| 17 | Cốc thuỷ tinh 250ml | chiếc | 16c/2lớp | 0.178 | 2 | 0.089 |
| 18 | Cốc thuỷ tinh 100ml | chiếc | 16c/2lớp | 0.178 | 2 | 0.089 |
| 19 | Phễu lọc thủy tinh cuống dài | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 2 | 0.044 |
| 20 | Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 2 | 0.044 |
| 21 | Phễu chiết hình quả lê | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 2 | 0.044 |
| 22 | Chậu thủy tinh | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 3 | 0.030 |
| 23 | Đũa thủy tinh | chiếc | 16c/2lớp | 0.178 | 3 | 0.059 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | Đèn cồn thí nghiệm | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 3 | 0.030 |
| 25 | Bát sứ nung | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 7 | 0.013 |
| 26 | Nhiệt kế rượu | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 1 | 0.089 |
| 27 | Kiềng 3 chân | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 10 | 0.009 |
| 28 | Dụng cụ thử tính dẫn điện | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 3 | 0.030 |
| 29 | Nút cao su không có lỗ các loại | | | | | |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.178 | 3 | 0.059 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.178 | 3 | 0.059 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.178 | 3 | 0.059 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.178 | 3 | 0.059 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.178 | 3 | 0.059 |
| 30 | Nút cao su có lỗ các loại | | | | | |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.178 | 3 | 0.059 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.178 | 3 | 0.059 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.178 | 3 | 0.059 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.178 | 3 | 0.059 |
| | | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 3 | 0.030 |
| 31 | Giá để ống nghiệm | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 5 | 0.018 |
| 32 | Lưới thép | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 1 | 0.089 |
| 33 | Miếng kính mỏng | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 1 | 0.089 |
| 34 | Cân hiện số | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 2 | 0.044 |
| 35 | Muỗng đốt hóa chất cỡ nhỏ | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 2 | 0.044 |
| 36 | Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 2 | 0.044 |
| 37 | Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 2 | 0.044 |
| 38 | Giấy lọc | tờ | 24 tờ/lớp | 0.533 | 1 | 0.533 |
| 39 | Găng tay cao su | đôi | 16đôi/1lớp | 0.356 | 1 | 0.356 |
| 40 | Áo choàng | chiếc | 1c/2lớp | 0.011 | 2 | 0.006 |
| 41 | Kính bảo vệ mắt không màu | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 2 | 0.044 |
| 42 | Kính bảo vệ mắt có màu | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 2 | 0.044 |
| 43 | Chổi rửa ống nghiệm | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 1 | 0.089 |
| 44 | Panh gắp hóa chất | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 2 | 0.044 |
| 45 | Khay mang dụng cụ và hóa chất | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 5 | 0.018 |
| 46 | Bộ giá thí nghiệm | Bộ | 8c/2lớp | 0.089 | 7 | 0.013 |
| 47 | Thiết bị điện phân nước | Bộ | 8 bộ/2lớp | 0.089 | 2 | 0.044 |
| 48 | Thiết bị chưng cất | chiếc | 8c/2lớp | 0.089 | 2 | 0.044 |
| **C.** | **BĂNG ĐĨA** | | | | | |
| 1 | Sản xuất gang (có cả mô phỏng quá trình sản xuất và thực tế ở Việt Nam) | chiếc | 1c/2lớp | 0.011 | 2 | 0.006 |
| 2 | Hướng dẫn thao tác thí nghiệm thực hành (các thí nghiệm hoá học cấp THCS) | chiếc | 1c/2lớp | 0.011 | 2 | 0.006 |
| 3 | Các thí nghiệm hoá học cấp THCS | chiếc | 1c/2lớp | 0.011 | 2 | 0.006 |
| 4 | Diễn biến của phản ứng hoá học | chiếc | 1c/2lớp | 0.011 | 2 | 0.006 |
| **VII. Định mức tiêu hao vật tư môn Lịch sử** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| 1 | Tình cảnh người nông dân Pháp trước cách mạng | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 2 | Khánh thành kênh đào Xuy-ê | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 3 | Cuộc biểu tình của công nhân ngày 1-5-1882 ở Niu-oóc | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Một số thành tựu về kỹ thuật thế kỷ XIX | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 5 | Cuộc biểu tình hoà bình của nhân dân Pê-tơ-rô-grát bị đàn áp | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 6 | Hội nghị I-an-ta (2-1945) | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 7 | Phát xít Đức kí giấy đầu hàng Đồng minh vô điều kiện | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 8 | Vũ khí của quân triều đình nhà Nguyễn và của quân thực dân Pháp | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 9 | Nghĩa quân Nguyễn Trung Trực đánh tàu Hy Vọng | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 10 | Vũ khí của nghĩa quân Phan Đình Phùng | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 11 | Nguyễn Tất Thành trên bến Nhà Rồng. | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 12 | Khởi nghĩa nông dân Yên Thế | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| **B.** | **LƯỢC ĐỒ** | | | | | |
| 1 | Lược đồ các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu thế kỉ XVI – XIX | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 2 | Lược đồ thế giới từ năm 1919 đến 1945 | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 3 | Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ và sự thành lập Hợp chúng quốc châu Mĩ (1775 - 1783) | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 4 | Các nước đế quốc xâu xé Trung Quốc | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 5 | Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 6 | Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918) | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 7 | Chiến tranh thế giới lần thứ hai - Chiến trường châu Á - Thái Bình Dương | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 8 | | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 9 | Thực dân Pháp đánh chiếm và các cuộc kháng chiến chống Pháp ở 6 tỉnh Nam Kì | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 10 | Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kì lần thứ nhất (1873) và lần thứ hai (1882) | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 11 | Khởi nghĩa Bãi Sậy (1885 - 1889). | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 12 | Khởi nghĩa Hương Khê (1885 - 1895). | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 13 | Khởi nghĩa Ba Đình (1886 - 1887). | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 14 | Phong trào đấu tranh của nông dân Yên Thế (1884 - 1913). | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 15 | Những sự kiện chính trong tiến trình lịch sử Việt Nam | tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| **D.** | **BĂNG ĐĨA** | | | | | |
| | Bộ CDROM: tài liệu hỗ trợ dạy và học Lịch sử. | bộ | 1 bộ/4 lớp | 0.00556 | 2 | 0.003 |
| **VIII. Định mức tiêu hao vật tư môn Mỹ Thuật** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| 1 | Một số tác phẩm hội hoạ của hoạ sĩ Việt Nam, nước ngoài | Bộ | 1 bộ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 2 | Một số tác phẩm hội hoạ của học sinh Việt Nam và nước ngoài | Bộ | 1 bộ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **B.** | **MÔ HÌNH** | | | | | |
| | Tượng Chân dung làm mẫu vẽ | mẫu | 2 mẫu/ 1 lớp | 0.04444 | 1 | 0.044 |
| **IX. Vật tư môn Ngoại ngữ** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| | Tranh ảnh tình huống theo các bài học trong SGK | Bộ | 1 bộ/ GV | 0.00444 | 3 | 0.001 |
| **B.** | **MÔ HÌNH** | | | | | |
| | Băng cassette hoặc đĩa CD ghi các bài học trong SGK | Chiếc | 2 chiếc/ GV | 0.00889 | 2 | 0.004 |
| **X. Định mức tiêu hao vật tư môn Ngữ văn** | | | | | | |
| 1 | Ảnh đảo Côn Lôn và di tích nhà tù | Tờ | 1 tờ/ 2lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 2 | Hình ảnh về Cố Đô Hoa Lư | Tờ | 1 tờ/ 2lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| **XI. Định mức tiêu hao vật tư môn Sinh học** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH (Có thể thay thế tranh bằng đĩa CD, tiêu bản, phim hoặc mô hình )** | | | | | |
| 1 | Cấu tạo tế bào động vật | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 2 | Cấu tạo bắp cơ | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 3 | Cấu tạo các cơ quan bài tiết nước tiểu | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 4 | Cấu tạo bộ não | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 5 | Bộ phận thần kinh giao cảm và đối giao cảm | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 6 | Cung phản xạ vận động và cung phản xạ sinh dưỡng | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 7 | Cơ quan phân tích thính giác | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 8 | Cơ quan phân tích thị giác | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 9 | Điều hoà, phối hợp hoạt động các tuyến nội tiết | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 10 | Các loại mô | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 11 | Cấu tạo máu | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 12 | Hướng dẫn thao tác: Sơ cứu băng bó cho người gãy xương | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 13 | Hướng dẫn tao tác: Sơ cứu cầm máu | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 14 | Hướng dẫn thao tác: Hô hấp nhân tạo. | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| **B.** | **DỤNG CỤ (Có thể thay thế mô hình bằng đĩa CD, hoặc tranh)** | | | | | |
| **B.1** | **Mô hình** | | | | | |
| 1 | Nửa cơ thể người | Chiếc | 1 chiếc/GV | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| 2 | Bộ xương người | Bộ | 1 bộ/GV | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| 3 | Cấu tạo mắt người | Bộ | 1 bộ/GV | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| 4 | Cấu tạo tai người | Bộ | 1 bộ/GV | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| 5 | Cấu tạo tuỷ sống | Bộ | 1 bộ/GV | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| 6 | Tim | Bộ | 1 bộ/GV | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| **B.2.** | **Dụng cụ** | | | | | |
| 1 | Kính hiển vi | Cái | 1 cái/12 lớp | 0.00185 | 5 | 0.000 |
| 2 | Bộ đồ mổ (dao mổ, kéo mũi thẳng, kéo mũi cong, panh, kim tròn, kim mũi mác) | Bộ | 15 bộ/9lớp | 0.00247 | 5 | 0.000 |
| 3 | Kính lúp | Cái | 20cái/12 lớp | 0.03704 | 10 | 0.004 |
| 4 | Khay mổ và tấm kê ghim vật mổ | Cái | 15 cái/9 lớp | 0.05556 | 5 | 0.011 |
| 5 | Lam kính | Cái | 15 cái/9 lớp | 0.03704 | 1 | 0.037 |
| 6 | La men | Hộp | 15 hộp/9lớp | 0.03704 | 1 | 0.037 |
| 7 | Cốc thuỷ tinh | Cái | 15 cái/6 lớp | 0.05556 | 3 | 0.019 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Đĩa kính đồng hồ | Cái | 20 cái/9 lớp | 0.04938 | 2 | 0.025 |
| 9 | Đĩa lồng (Pêtri) | Cái | 20 cái/9 lớp | 0.04938 | 2 | 0.025 |
| 10 | Ống nghiệm | Cái | 60 cái/lớp | 0.02469 | 2 | 0.012 |
| 11 | Kẹp ống nghiệm | Cái | 15 cái/9 lớp | 0.03704 | 5 | 0.007 |
| 12 | Đèn cồn | Cái | 15 cái/6 lớp | 0.05556 | 3 | 0.019 |
| 13 | Ống hút có quả bóp cao su | Ống | 20 ống/3lớp | 0.14815 | 2 | 0.074 |
| 14 | Móc thủy tinh | Ống | 20 ống/3lớp | 0.14815 | 2 | 0.074 |
| 15 | Đũa thủy tinh | Ống | 20 ống/3lớp | 0.14815 | 2 | 0.074 |
| 16 | Bộ kích thích (cực kích thích, nguồn điện, ngắt điện) | Bộ | 7 bộ/3lớp | 0.05185 | 5 | 0.010 |
| 17 | Hệ thống đòn ghi | Bộ | 7 bộ/3lớp | 0.05185 | 5 | 0.010 |
| 18 | Kẹp tim | Bộ | 7 bộ/3lớp | 0.05185 | 5 | 0.010 |
| 19 | Máy ghi công cơ | Bộ | 7 bộ/3lớp | 0.05185 | 5 | 0.010 |
| 20 | Ống chữ T | Ống | 20 ống/3lớp | 0.14815 | 2 | 0.074 |
| 21 | Ống chữ L (loại lớn, loại nhỏ) | Ống | 20 ống/3lớp | 0.14815 | 2 | 0.074 |
| 22 | Ống cao su | Ống | 20 ống/3lớp | 0.14815 | 2 | 0.074 |
| 23 | Ống nhựa thẳng | Ống | 20 ống/3lớp | 0.14815 | 5 | 0.030 |
| 24 | Miếng cao su mỏng | Miếng | 20 miếng/3lớp | 0.14815 | 3 | 0.049 |
| 25 | Nhiệt kế | Cái | 10 cái/3lớp | 0.81481 | 3 | 0.272 |
| 26 | Máy đo huyết áp | Cái | 7 cái/3lớp | 0.05185 | 5 | 0.010 |
| 27 | Clorophooc | | | | | |
| 28 | Carmanh (carmin) | | | | | |
| 29 | Các thao tác mẫu ở các bài thực hành (tập sơ cứu băng bó cho người gẫy xương, băng bó cầm máu khi chảy máu, hô hấp nhân tạo). | Cái | 1 cái/3lớp | 0.00741 | 1 | 0.007 |
| **XII. Định mức tiêu hao vật tư môn Thể dục** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| 1 | Nhảy xa kiểu ngồi (Bước đà cuối - giậm nhảy - trên không - tiếp đất) | Tờ | 1 tờ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 2 | Nhảy cao kiểu bước qua (bước đà cuối - giậm nhảy - trên không - tiếp đất) | Tờ | 1 tờ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| **B.** | **DỤNG CỤ** | | | | | |
| 1 | Đồng hồ bấm giây | Cái | 1 cái / 4 lớp | 0.00556 | 1 | 0.006 |
| 2 | Còi TDTT | Cái | 1 cái / 4 lớp | 0.00556 | 1 | 0.006 |
| 3 | Thước dây | Cái | 2 cái/ trường | 0.0037 | 1 | 0.004 |
| 4 | Bàn đạp xuất phát | Bộ | 1 bộ/ 2 lớp | 0.01111 | 5 | 0.002 |
| 5 | Xà nhảy cao | Bộ | 1 bộ/ 4 lớp | 0.00556 | 1 | 0.006 |
| 6 | Đệm nhảy cao | Cái | 1 bộ/ 4 lớp | 0.00556 | 5 | 0.001 |
| 7 | Dây nhảy ngắn | chiếc | 1 chiếc/ 1hs | 1 | 1 | 1.000 |
| 8 | Dây nhảy dài | chiếc | 4 chiếc/ 1lớp | 0.08889 | 1 | 0.089 |
| 9 | Quả cầu đá | Quả | 1 quả/1 hs | 1 | 1 | 1.000 |
| 10 | Lưới cầu đá | Chiếc | 1 chiếc/ 2 lớp | 0.01111 | 1 | 0.011 |
| 11 | Bộ cột đa năng | Bộ | 1 bộ/ 4 lớp | 0.00556 | 5 | 0.001 |
| 12 | Cờ nhỏ-đồng màu | Cái | 10 cái/ 4 lớp | 0.00556 | 1 | 0.006 |
| 13 | Lưới bóng chuyền | chiếc | 2 chiếc/ 1 lớp | 0.04444 | 1 | 0.044 |
| 14 | Bóng ném | Quả | 10 quả/ 4 lớp | 0.05556 | 3 | 0.019 |
| 15 | Lưới chắn ném bóng | Chiếc | 1 chiếc/ 2 lớp | 0.01111 | 1 | 0.011 |
| 16 | Bóng chuyền | Quả | 1 quả/ 2 lớp | 0.01111 | 1 | 0.011 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Bóng đá | Quả | 1 quả/ 4 lớp | 0.00556 | 1 | 0.006 |
| 18 | Cột bóng chuyền | Bộ | 1 bộ/ 4 lớp | 0.00556 | 5 | 0.001 |
| **XIII. Định mức tiêu hao vật tư môn Tin học** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| 1 | Minh họa về biến nhớ | Tờ | 3 tờ/GV | 0.02222 | 3 | 0.007 |
| 2 | Lưu đồ câu lệnh điều kiện, vòng lặp có số lần biết trước, vòng lặp có số lần chưa biết trước | Tờ | 3 tờ/GV | 0.02222 | 3 | 0.007 |
| **B.** | **DỤNG CỤ** | | | | | |
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 1 bộ/2hs | 0.5 | 5 | 0.100 |
| 2 | Các phần mềm phục vụ dạy học theo chương trình GDPT môn tin học cấp THCS | bộ | 1 bộ/1 trường | 0.00222 | 5 | 0.000 |
| **XIV. Định mức tiêu hao vật tư môn Toán học** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| | Hình đồng dạng, tam giác đồng dạng. | Tờ | 3 tờ/Khối | 0.02222 | 3 | 0.007 |
| **B** | **MÔ HÌNH** | | | | | |
| 1 | Hình không gian: Hộp chữ nhật, hình lập phương, chóp tứ giác đều có kết hợp chóp cụt | bộ | 8 bộ /khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 2 | Triển khai các hình không gian: hộp chữ nhật, hình lập phương, chóp tứ giác đều | bộ | 8 bộ /khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| **C** | **DỤNG CỤ** | | | | | |
| 1 | Bộ thư-ớc vẽ bảng dạy học | | | | | |
| | - Thư-ớc thẳng. | Chiếc | 1 Chiếc/khối | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| | - Th-ước đo góc. | Chiếc | 1 Chiếc/khối | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| | - Com pa. | Chiếc | 1 Chiếc/khối | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| | - Êke. | Chiếc | 1 Chiếc/khối | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| 2 | Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời. | Bộ | 8 bộ /khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 3 | Thước cuộn | Bộ | 8 bộ /khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 4 | Chân cọc tiêu | Bộ | 8 bộ /khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 5 | Cọc tiêu | Bộ | 8 bộ /khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 6 | Chân chữ H | Bộ | 8bộ /khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 7 | Eke đạc | Bộ | 8 bộ /khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 8 | Giác kế | Bộ | 8 bộ /khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 9 | Ống nối | Bộ | 8 bộ /khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 10 | Ống ngắm | Bộ | 8 bộ /khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 11 | Quả dọi | Bộ | 8 bộ /khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 12 | Cuộn dây đo | Bộ | 8 bộ /khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| **XV. Định mức tiêu hao vật tư môn Vật Lý** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| 4 | Máy ép dùng chất lỏng | Tờ | 1 tờ/4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| **B.** | **DỤNG CỤ** | | | | | |
| **B.1.** | **Thiết bị dùng chung cho các khối lớp** | | | | | |
| 1 | Chân đế | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| 2 | Kẹp đa năng | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| 3 | Thanh trụ 1 | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| 4 | Thanh trụ 2 | | | | | |
| | | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| | | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| 5 | Khớp nối chữ thập | Cái | 16 cái/ 4 lớp | 0.08889 | 5 | 0.018 |
| 6 | Bình tràn | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| 7 | Bình chia độ | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| 8 | Tấm lưới | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| 9 | Bộ lực kế | | | | | |
| | | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| | | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| | | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| 10 | Cốc đốt | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| 11 | Đèn cồn | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| 12 | Ống thủy tinh chữ L hở 2 đầu | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| 13 | Nhiệt kế rượu | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| **B.2.** | **Cơ học** | | | | | |
| 1 | Bộ thí nghiệm về áp lực | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| | | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| 2 | Máng nghiêng 2 đoạn | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| 3 | Bánh xe Mác-xoen | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| 4 | Máy A-tút | Bộ | 1 bộ/ 4 lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 5 | Khối nhôm | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| 6 | Máy gõ nhịp | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| 7 | Khối ma sát | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| 8 | Bộ dụng cụ về áp suất chất lỏng | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| 9 | Ống nhựa cứng | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| 10 | Ống nhựa mềm | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| 11 | Giá nhựa | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| 12 | Ống thủy tinh | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| 13 | Tấm nhựa cứng | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| 14 | Ròng rọc động | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| 15 | Thước + Giá đỡ | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| 16 | Bi sắt | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| 17 | Bộ lò xo lá tròn + đế | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| **B.3** | **Nhiệt học** | | | | | |
| 1 | Bộ thí nghiệm dẫn nhiệt | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 5 | 0.009 |
| 2 | Ống nghiệm + Nút cao su | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| 3 | Bình trụ | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| 4 | Bình cầu | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| 5 | Bộ nút cao su | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| | | Cái | 8 cái/ 4 lớp | 0.04444 | 3 | 0.015 |
| **B.4** | **Định luật bảo toàn năng lượng** | | | | | |
| **C.** | **ĐĨA CD** | | | | | |
| 1 | 01 đĩa CD chứa phần mềm | Cái | 1 chiếc/ 4 lớp | 0.00556 | 2 | 0.003 |
| 2 | 01 đĩa CD chứa phần mềm | Cái | 1 chiếc/ 4 lớp | 0.00556 | 2 | 0.003 |
| | | | | | | **Biểu số 9** |

**LỚP 9**

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Định mức | Định | Thời | Định |
|---|---|---|---|---|---|---|

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | chung cho học | mức/họ | gian sử | mức vật |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7.000 |
| **I. Vật tư môn Âm nhạc** | | | | | | |
| **A** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| 1 | Bản nhạc và lời các bài hát theo SGK | Tờ | 20/trường | 0.03704 | 3 | 0.012 |
| 2 | Các bản nhạc của bài Tập đọc nhạc theo SGK | Tờ | 20/trường | 0.03704 | 3 | 0.012 |
| **B** | **DỤNG CỤ** | | | | | |
| 1 | Đàn Ghi- ta | Cây | 1 cây/ trường | 0.00185 | 7 | 0.000 |
| 2 | Đàn Organ | Cây | 2 cây/trường | 0.0037 | 5 | 0.001 |
| 3 | Thanh phách | Cặp | 45 cặp/ trường | 0.08333 | 5 | 0.017 |
| 4 | Song loan | bộ | 45 bộ/ trường | 0.08333 | 5 | 0.017 |
| **C** | **BĂNG/ĐĨA CD, VCD** | | | | | |
| 1 | Một số bài dân ca 3 miền và dân ca các dân tộc Việt Nam. | Cái | 1 cái/ 2 lớp | 0.01111 | 2 | 0.006 |
| 2 | Các bài hát theo sách giáo khoa | Cái | 1 cái/ 2 lớp | 0.01111 | 2 | 0.006 |
| **II. Vật tư môn Công nghệ** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| 1 | Bản vẽ cấu tạo líp xe đạp. | Tờ | 2 tờ/ 5 lớp | 0.00889 | 3 | 0.003 |
| 2 | Bản vẽ bộ truyền động xích líp 1 tầng của xe đạp | Tờ | 2 tờ/ 5 lớp | 0.00889 | 3 | 0.003 |
| 3 | Bản vẽ bộ truyền động xích líp nhiều tầng của xe đạp. | Tờ | 2 tờ/ 5 lớp | 0.00889 | 3 | 0.003 |
| 4 | Kĩ thuật nhân giống vô tính cây ăn quả | Tờ | 2 tờ/ 5 lớp | 0.00889 | 3 | 0.003 |
| **B.** | **DỤNG CỤ** | | | | | |
| 1 | Mẫu vải dệt thoi, mẫu vải dệt kim | Bộ | 2 bộ/ 5 lớp | 0.00889 | 3 | 0.003 |
| 2 | Mẫu phụ liệu may | Bộ | 3 bộ/ 5 lớp | 0.01333 | 3 | 0.004 |
| 3 | Một số loại cổ áo | Bộ | 3 bộ/ 5 lớp | 0.01333 | 3 | 0.004 |
| 4 | Bảng điện (đo, lấy dấu, khoan lắp) | Bộ | 2 bộ/ 5 lớp | 0.00889 | 3 | 0.003 |
| 5 | Bảng mạch điện chiếu sáng | Bộ | 2 bộ/ 5 lớp | 0.00889 | 3 | 0.003 |
| 6 | Bảng mạch điện hai công tắc hai cực điều khiển 2 đèn | Bộ | 2 bộ/ 5 lớp | 0.00889 | 3 | 0.003 |
| 7 | Bảng mạch điện đèn huỳnh quang | Bộ | 2 bộ/ 5 lớp | 0.00889 | 3 | 0.003 |
| 8 | Bảng mạch điện một công tắc 3 cực điều khiển 2 đèn | Bộ | 2 bộ/ 5 lớp | 0.00889 | 3 | 0.003 |
| | | Chiếc | 2 chiếc/ 5 lớp | 0.00889 | 3 | 0.003 |
| | | | | | | |
| 10 | Bút thử điện | Chiếc | 3 chiếc/5 lớp | 0.01333 | 2 | 0.007 |
| 11 | Công tắc 3 cực | Chiếc | 3 chiếc/ 5 lớp | 0.01333 | 2 | 0.007 |
| 12 | Đồng hồ đo điện | Chiếc | 2 chiếc/ 5 lớp | 0.00889 | 3 | 0.003 |
| 13 | Vôn kế xoay chiều | Chiếc | 2 chiếc/ 5 lớp | 0.00889 | 3 | 0.003 |
| 14 | Công tơ điện | Chiếc | 2 chiếc/ 5 lớp | 0.00889 | 3 | 0.003 |
| 15 | Khoan tay | Chiếc | 2 chiếc/ 5 lớp | 0.00889 | 3 | 0.003 |
| 16 | Hộp đựng dụng cụ lắp mạng điện trong nhà | Hộp | 1 hộp/ 5 lớp | 0.00444 | 3 | 0.001 |
| 17 | Kìm mỏ quạ | Cái | 2 chiếc/ 5 lớp | 0.00889 | 5 | 0.002 |
| 18 | Clê 8-10 | Cái | 2 chiếc/ 5 lớp | 0.00889 | 5 | 0.002 |
| 19 | Clê 10-12 | Cái | 2 chiếc/ 5 lớp | 0.00889 | 5 | 0.002 |
| 20 | Clê 12-14 | Cái | 2 chiếc/ 5 lớp | 0.00889 | 5 | 0.002 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Clê 13-15 | Cái | 2 chiếc/ 5 lớp | 0.00889 | 5 | 0.002 |
| 22 | Clê 14-17 | Cái | 2 chiếc/ 5 lớp | 0.00889 | 5 | 0.002 |
| 23 | Clê miệng mỏng | Cái | 2 chiếc/ 5 lớp | 0.00889 | 5 | 0.002 |
| 24 | Bộ móc lốp xe đạp | Cái | 2 chiếc/ 5 lớp | 0.00889 | 5 | 0.002 |
| 25 | Đục đầu tròn (poăng tu) | Cái | 4 cái/ 5 lớp | 0.01778 | 5 | 0.004 |
| 26 | Đoạn ống tròn | ống | 4 ống/ 5 lớp | 0.01778 | 3 | 0.006 |
| 27 | Dụng cụ đánh săm | Cái | 4 cái/ 5 lớp | 0.01778 | 5 | 0.004 |
| 28 | Kéo | Cái | 4 cái/ 5 lớp | 0.01778 | 5 | 0.004 |
| 29 | Vịt dầu | lọ | 4 lọ/ 5 lớp | 0.01778 | 3 | 0.006 |
| 30 | Bơm tay | Cái | 4 cái/ 5 lớp | 0.01778 | 3 | 0.006 |
| 31 | Hộp đựng dụng cụ sửa chữa xe đạp | Hộp | 2 hộp/5 lớp | 0.00889 | 3 | 0.003 |
| 32 | Máy may | Bộ | 1 bộ/ 5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 33 | Bộ dụng cụ đo, vẽ, cắt vải | Bộ | 2 bộ/ 5 lớp | 0.00889 | 5 | 0.002 |
| 34 | Bàn là + Cầu là | Bộ | 2 bộ/ 5 lớp | 0.00889 | 5 | 0.002 |
| | | Bộ | 2 bộ/ 5 lớp | 0.00889 | 5 | 0.002 |
| 35 | Bộ dụng cụ chiết, ghép cây. | Bộ | 2 bộ/5 lớp | 0.00889 | 5 | 0.002 |
| **III. Vật tư môn Địa lí** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| | Bộ tranh ảnh các dân tộc Việt Nam | bộ | 1bộ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| **B.** | **BẢN ĐỒ** | | | | | |
| 1 | Tự nhiên Việt Nam | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 2 | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản Việt Nam | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 3 | Công nghiệp Việt Nam | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 4 | Giao thông và Du lịch Việt Nam | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 5 | Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng - Địa lí kinh tế | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 6 | Bắc Trung Bộ - Địa lí kinh tế | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 7 | Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên - Địa lí kinh tế | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 8 | Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long - Địa lí kinh tế | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 9 | Kinh tế chung Việt Nam | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 10 | Dân cư- Việt Nam | tờ | 1tờ/Gv/3 lớp | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 11 | Át lát địa lí Việt Nam | tập | 10 tập/3 lớp | 0.07407 | 3 | 0.025 |
| **IV. Vật tư Thiết bị dùng chung nhiều môn học** | | | | | | |
| 1 | Máy thu hình | Chiếc | 1 chiếc/ 5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 2 | Đầu đọc đĩa | Chiếc | 2 chiếc/ 5 lớp | 0.00889 | 3 | 0.003 |
| 3 | Máy vi tính | Bộ | 20 bộ/ 5 lớp | 0.08889 | 5 | 0.018 |
| 4 | Máy in Laze | Chiếc | 2 chiếc/trường | 0.0037 | 5 | 0.001 |
| 5 | Bộ tăng âm, micro kèm loa | Bộ | 1 Bộ/ 5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 6 | Radiocassette | Chiếc | 1 chiếc/ 5 lớp | 0.00444 | 3 | 0.001 |
| 7 | Màn ảnh có chân | Chiếc | 2 chiếc/ trường | 0.0037 | 3 | 0.001 |
| 8 | Giá để thiết bị | Chiếc | 5 chiếc/ trường | 0.00926 | 5 | 0.002 |
| 9 | Máy chiếu vật thể | Chiếc | 1 chiếc/ 5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 10 | Máy chiếu projector | Chiếc | 1 chiếc/ 5 lớp | 0.00444 | 5 | 0.001 |
| 11 | Giá treo tranh | Chiếc | 10 Chiếc/trường | 0.01852 | 3 | 0.006 |
| 12 | Nẹp treo tranh | Chiếc | 30 chiếc/ trường | 0.05556 | 3 | 0.019 |
| 13 | Máy tính bỏ túi | Chiếc | 5 chiếc/ trường | 0.00926 | 4 | 0.002 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Bảng phụ | Chiếc | 20 chiếc/ trường | 0.03704 | 3 | 0.012 |
| 15 | Nam châm gắn bảng | Chiếc | 20 chiếc/ 1 lớp | 0.44444 | 2 | 0.222 |
| 16 | Kính hiển vi quang học | Chiếc | 1 chiếc/ trường | 0.00185 | 5 | 0.000 |
| 17 | Máy ảnh kĩ thuật số | Chiếc | 2 chiếc/ trường | 0.0037 | 5 | 0.001 |
| 10 | Bảng từ | cái | 1 cái/lớp | 0.02222 | 10 | 0.002 |
| 11 | Ghế giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.02222 | 5 | 0.004 |
| 12 | Bàn giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.02222 | 5 | 0.004 |
| 13 | Bàn học sinh | cái | 1 cái/02 học sinh | 0.5 | 5 | 0.100 |
| 14 | Ghế học sinh | cái | 1 cái/học sinh | 1 | 5 | 0.200 |
| **V. Vật tư Giáo dục công dân** | | | | | | |
| | Một số tranh ảnh, bản đồ dạy Giáo dục công dân lớp 9 | Bộ | 1 bộ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| **VI. Vật tư môn Hoá học** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| 1 | Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học | tờ | 1 tờ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 2 | Chu trình Cac-bon trong tự nhiên | tờ | 1 tờ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 3 | Chu--ng cất dầu mỏ và ứng dụng của các sản phẩm | tờ | 1 tờ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 4 | Sơ đồ lò luyện gang | tờ | 1 tờ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| **B.** | **DỤNG CỤ** | | | | | |
| **B.1.** | **MÔ HÌNH MẪU VẬT** | | | | | |
| 1 | Mô hình phân tử dạng đặc | bộ | 1 bộ/ 2 lớp | 0.01111 | 5 | 0.002 |
| 2 | Mô hình phân tử dạng rỗng | bộ | 1 bộ/ 2 lớp | 0.01111 | 5 | 0.002 |
| 3 | Mẫu các loại sản phẩm cao su | bộ | 1 bộ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| | *Mẫu phân bón hoá học* | | | | | |
| 1 | Phân bón đơn | bộ | 1 bộ/ 2 lớp | 0.01111 | 2 | 0.006 |
| 2 | Phân bón kép | bộ | 1 bộ/ 2 lớp | 0.01111 | 2 | 0.006 |
| 3 | Phân vi lu--ợng | bộ | 1 bộ/ 2 lớp | 0.01111 | 2 | 0.006 |
| 4 | Mẫu các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ | bộ | 1 bộ/ 2 lớp | 0.01111 | 2 | 0.006 |
| 5 | Mẫu các chất dẻo | bộ | 1 bộ/ 2 lớp | 0.01111 | 5 | 0.002 |
| **B. 2** | **DỤNG CỤ** | | | | | |
| 1 | Ống nghiệm | chiếc | 64c/2lớp | 0.71111 | 1 | 0.711 |
| 2 | Ống nghiệm có nhánh | chiếc | 16c/2lớp | 0.17778 | 1 | 0.178 |
| 3 | Ống hút nhỏ giọt | chiếc | 40c/2lớp | 0.44444 | 2 | 0.222 |
| 4 | Ống đong hình trụ 100ml | chiếc | 8c/2lớp | 0.08889 | 2 | 0.044 |
| 5 | Ống thuỷ tinh hình trụ | chiếc | 8c/2lớp | 0.08889 | 2 | 0.044 |
| 6 | Ống hình trụ loe một đầu | chiếc | 8c/2lớp | 0.08889 | 2 | 0.044 |
| 7 | Ống dẫn thuỷ tinh các loại | chiếc | 16c/2lớp | 0.17778 | 2 | 0.089 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.17778 | 2 | 0.089 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.17778 | 2 | 0.089 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.17778 | 2 | 0.089 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.17778 | 2 | 0.089 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.17778 | 2 | 0.089 |
| 8 | Ống dẫn bằng cao su | m | 2.5m/2lớp | 0.02778 | 1 | 0.028 |
| 9 | Bình cầu không nhánh đáy tròn | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 2 | 0.044 |
| 10 | Bình cầu không nhánh đáy bằng | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 2 | 0.044 |
| 11 | Bình cầu có nhánh | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 2 | 0.044 |
| 12 | Bình tam giác 250ml | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 2 | 0.044 |
| 13 | Bình tam giác 100ml | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 2 | 0.044 |
| 14 | Bình kíp tiêu chuẩn | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 2 | 0.044 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Lọ thuỷ tinh miệng rộng | chiếc | 40c/2lớp | 0.44444 | 2 | 0.222 |
| 16 | Lọ thuỷ tinh miệng hẹp | chiếc | 40c/2lớp | 0.44444 | 2 | 0.222 |
| 17 | Lọ thuỷ tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt | chiếc | 16c/2lớp | 0.17778 | 2 | 0.089 |
| 18 | Cốc thuỷ tinh 250ml | chiếc | 16c/2lớp | 0.17778 | 2 | 0.089 |
| 19 | Cốc thuỷ tinh 100ml | chiếc | 16c/2lớp | 0.17778 | 2 | 0.089 |
| 20 | Phễu lọc thủy tinh cuống dài | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 2 | 0.044 |
| 21 | Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 2 | 0.044 |
| 22 | Phễu chiết hình quả lê | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 2 | 0.044 |
| 23 | Chậu thủy tinh | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 3 | 0.030 |
| 24 | Đũa thủy tinh | chiếc | 16c/2lớp | 0.1778 | 3 | 0.059 |
| 25 | Đèn cồn thí nghiệm | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 3 | 0.030 |
| 26 | Bát sứ nung | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 7 | 0.013 |
| 27 | Nhiệt kế rượu | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 1 | 0.089 |
| 28 | Kiềng 3 chân | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 10 | 0.009 |
| 29 | Dụng cụ thử tính dẫn điện | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 3 | 0.030 |
| 30 | Nút cao su không có lỗ các loại | chiếc | 16c/2lớp | 0.1778 | 5 | 0.036 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.1778 | 5 | 0.036 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.1778 | 5 | 0.036 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.1778 | 5 | 0.036 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.1778 | 5 | 0.036 |
| 31 | Nút cao su có lỗ các loại | chiếc | 16c/2lớp | 0.1778 | 5 | 0.036 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.1778 | 5 | 0.036 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.1778 | 5 | 0.036 |
| | | chiếc | 16c/2lớp | 0.1778 | 5 | 0.036 |
| | | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 5 | 0.018 |
| 32 | Giá để ống nghiệm | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 5 | 0.018 |
| 33 | Lưới thép | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 1 | 0.089 |
| 34 | Cân hiện số | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 2 | 0.044 |
| 35 | Muỗng đốt hóa chất cỡ nhỏ | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 2 | 0.044 |
| 36 | Giấy lọc | tờ | 24 tờ/lớp | 0.5333 | 1 | 0.533 |
| 37 | Găng tay cao su | đôi | 16đôi/2lớp | 0.1778 | 1 | 0.178 |
| 38 | Áo choàng | chiếc | 1c/2lớp | 0.0111 | 2 | 0.006 |
| 39 | Kính bảo vệ mắt không màu | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 2 | 0.044 |
| 40 | Kính bảo vệ mắt có màu | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 2 | 0.044 |
| 41 | Chổi rửa ống nghiệm | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 1 | 0.089 |
| 42 | Thìa xúc hoá chất | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 2 | 0.044 |
| 43 | Panh gắp hóa chất | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 5 | 0.018 |
| 44 | Khay mang dụng cụ và hóa chất | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 5 | 0.018 |
| 45 | Bộ giá thí nghiệm | chiếc | 8c/2lớp | 0.0889 | 7 | 0.013 |
| 46 | Thiết bị điện phân dung dịch muối ăn | chiếc | 8c/lớp | 0.1778 | 2 | 0.089 |
| **C.** | **BĂNG ĐĨA** | | | | | |
| 1 | Sản xuất gang (có cả mô phỏng quá trình sản xuất và thực tế ở Việt Nam) | chiếc | 1c/2 lớp | 0.011 | 2 | 0.006 |
| 2 | Hướng dẫn thao tác thí nghiệm thực hành (các thí nghiệm hoá học cấp THCS) | chiếc | 1c/2 lớp | 0.011 | 2 | 0.006 |
| 3 | Các thí nghiệm hoá học cấp THCS | chiếc | 1c/2 lớp | 0.011 | 2 | 0.006 |
| 4 | Diễn biến của phản ứng hoá học | chiếc | 1c/2 lớp | 0.011 | 2 | 0.006 |
| **VII. Vật tư môn Lịch sử** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc với quá trình thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (1919-1930) | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 2 | Các hình thức đấu tranh thời kì 1936-1939 | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 3 | Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám 1945 | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 4 | Bầu cử Quốc hội đầu tiên của nư-ớc Việt Nam dân chủ cộng hòa (1-1946) | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 5 | Hoạt động của quân dân cả n-ước chuẩn bị cho chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1953-1954) | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 6 | Quân dân miền Nam đánh bại các chiến l-ược chiến tranh của Mĩ - ngụy (1954-1975) | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 7 | Thắng lợi của Tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975 | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 8 | Một số thành tựu đổi mới đất n-ước (1986 - 2000) | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 9 | Một số hình ảnh kinh tế Việt Nam giai đoạn 1919 - 1929 | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 10 | Một số thành tựu khoa học công nghệ thế giới từ 1945 đến nay | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| **B.** | **LƯỢC ĐỒ** | | | | | |
| 1 | Hành trình tìm đường cứu nước của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (1911 - 1941) | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 2 | Phong trào cách mạng 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ – Tĩnh | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| | | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 3 | Cách mạng tháng Tám 1945 | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 4 | Chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông (1947). | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 5 | Chiến dịch biên giới Thu - Đông 1950. | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 6 | Chiến cuộc Đông - Xuân (1953 - 1954). | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 7 | Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954). | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 8 | Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân năm 1968 | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 9 | Miền Bắc chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ và tiếp tục xây dựng CNXH (1965 - 1968) | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 10 | Miền Bắc tiếp tục xây dựng CNXH và chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ (1969-1973) | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 11 | Phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân châu Á, châu Phi và Mĩ Latinh | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 12 | Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 13 | Lược đồ chính trị thế giới từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1989 | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 14 | Những sự kiện chính trong tiến trình lịch sử Việt Nam | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| **D.** | **BĂNG ĐĨA** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Bộ CDROM: tài liệu hỗ trợ dạy và học Lịch sử. | bộ | 1bộ /4lớp | 0.00556 | 2 | 0.003 |
| **VIII. Vật tư môn Mỹ Thuật** | | | | | | |
| | Một số tranh dân gian Việt Nam | Bộ | 1 bộ/ 1 khối | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| **IX. Vật tư môn Ngoại ngữ** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| | Tranh ảnh tình huống theo các bài học trong SGK | Bộ | 1 bộ/ GV | 0.00444 | 3 | 0.001 |
| **B.** | **BĂNG ĐĨA** | | | | | |
| | Băng cassette hoặc đĩa CD ghi các bài học trong SGK | Chiếc | 2 chiếc/ GV | 0.00889 | 2 | 0.004 |
| **X. Vật tư môn Ngữ văn** | | | | | | |
| 1 | Hình ảnh về Nguyễn Du và truyện Kiều | Bộ | 1 bộ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 2 | Hình ảnh về Nguyễn Đình Chiểu | Bộ | 1 bộ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 3 | Ảnh tư liệu về anh bộ đội Cụ Hồ trong kháng chiến chống Pháp | Bộ | 1 bộ/ 2 lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 4 | Hình ảnh đoàn xe bộ đội ở Trường Sơn những năm kháng chiến chống Mỹ | Tờ | 1 tờ/ 2lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 5 | Hình ảnh về các cô gái thanh niên xung phong mở đường chống Mỹ | Tờ | 1 tờ/GV/lớp | 0.02222 | 3 | 0.007 |
| 6 | Ảnh mây núi Sa Pa | Tờ | 1 tờ/ 2lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 7 | Ảnh về Lăng Bác Hồ | Tờ | 1 tờ/ 2lớp | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| **XI. Vật tư môn Sinh học** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH (Có thể thay thế tranh bằng đĩa CD, tiêu bản, phim hoặc mô hình )** | | | | | |
| 1 | Sơ đồ sự di truyền màu hoa ở đậu Hà Lan - Sơ đồ giải thích lai một cặp tính trạng của Menden | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 2 | Nhiễm sắc thể ở kì giữa và chu kì tế bào | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 3 | Sơ đồ mối quan hệ ADN (gen)--> ARN--> prôtêin | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 4 | Bộ nhiễm sắc thể nam giới và bộ nhiễm sắc thể nữ giới. | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 5 | Một số dạng biến đổi về số lượng cấu trúc nhiễm sắc thể | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 6 | Một số giống bò: bò Hà Lan, bò Sind, bò vàng Thanh Hoá. | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 7 | Một số giống gà: gà Tam Hoàng, gà Đông Cảo, gà ri, gà chọi, gà mía. | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 8 | Một số giống vịt: vịt bầu, vịt cỏ, vịt Ô Môn | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 9 | Một số giống cá: cá rô đồng, cá diếc, cá chép, cá rô phi. | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 10 | Nhiễm sắc thể (hành tây) ở các kì chụp dư-ới kính hiển vi quang học. | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 11 | Sơ đồ nguyên lí hầm khí sinh học (biogas) | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| 12 | Một lư-ới thức ăn của hệ sinh thái rừng. | Tờ | 1 tờ/GV | 0.00741 | 3 | 0.002 |
| **B.** | **DỤNG CỤ (Có thể thay thế mô hình bằng đĩa CD, hoặc tranh)** | | | | | |
| **B.1.** | **Mô hình** | | | | | |
| 1 | Cấu trúc không gian ADN | Cái | 7 cái/3 lớp | 0.05185 | 5 | 0.010 |
| 2 | Nhân đôi ADN | Cái | 7 cái/3 lớp | 0.05185 | 5 | 0.010 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Tổng hợp Prôtêin | Cái | 1 cái/3 lớp | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| 4 | Tổng hợp ARN | Cái | 1 cái/3 lớp | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| 5 | Phân tử ARN | Cái | 1 cái/3 lớp | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| **B.2.** | **Dụng cụ** | | | | | |
| 1 | Kính hiển vi | Cái | 1 cái/12 lớp | 0.01296 | 5 | 0.003 |
| 2 | Kính lúp | Cái | 20 cái/12 lớp | 0.03704 | 10 | 0.004 |
| 3 | Carmanh (carmin) | | | | | |
| **XII. Vật tư môn Thể dục** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| 1 | Nhảy xa kiểu ngồi (Bước đà cuối - giậm nhảy - trên không - tiếp đất) | Tờ | 4 tờ/ trường | 0.00741 | 2 | 0.004 |
| 2 | Nhảy cao kiểu bước qua (bước đà cuối - giậm nhảy - trên không - tiếp đất) | Tờ | 4 tờ/ trường | 0.00741 | 2 | 0.004 |
| **B.** | **DỤNG CỤ** | | | | | |
| 1 | Đồng hồ bấm giây | Chiếc | 2 Chiếc / 1 khối | 0.01111 | 1 | 0.011 |
| 2 | Còi TDTT | Chiếc | 2 Chiếc/ 1 khối | 0.01111 | 1 | 0.011 |
| 3 | Thước dây | Chiếc | 2 Chiếc/ 1 khối | 0.01111 | 1 | 0.011 |
| 4 | Bàn đạp xuất phát | Bộ | 2 bộ/ 1 khối | 0.01111 | 3 | 0.004 |
| 5 | Xà nhảy cao | Bộ | 1 bộ/ 1 khối | 0.00556 | 3 | 0.002 |
| 6 | Đệm nhảy cao | Cái | 1 cái/ 1 khối | 0.00556 | 5 | 0.001 |
| 7 | Dây nhảy ngắn | Chiếc | 45 Chiếc/ trường | 0.08333 | 1 | 0.083 |
| 8 | Dây nhảy dài | Chiếc | 10 chiếc/ trường | 0.01852 | 1 | 0.019 |
| 9 | Quả cầu đá | Quả | 30 quả/ trường | 0.05556 | 1 | 0.056 |
| 10 | Lưới cầu đá | Bộ | 2 bộ/ trường | 0.0037 | 1 | 0.004 |
| 11 | Bộ cột đa năng | Bộ | 2 bộ/ trường | 0.0037 | 5 | 0.001 |
| 12 | Cờ nhỏ-đồng màu | Cái | 20 cái/1 khối | 0.11111 | 1 | 0.111 |
| 13 | Lưới bóng chuyền | Bộ | 2 bộ/ trường | 0.0037 | 1 | 0.004 |
| 14 | Bóng ném | Quả | 5 quả/ 1 lớp | 0.11111 | 3 | 0.037 |
| 15 | Lưới chắn ném bóng | Cái | 2 cái/ trường | 0.0037 | 1 | 0.004 |
| 16 | Bóng chuyền | Quả | 50 quả/ trường | 0.09259 | 1 | 0.093 |
| 17 | Bóng đá | Quả | 50 quả/ trường | 0.09259 | 1 | 0.093 |
| 18 | Cột bóng chuyền | Bộ | 2 bộ/ trường | 0.0037 | 5 | 0.001 |
| **XIII. Vật tư môn Tin học** | | | | | | |
| **A.** | **DỤNG CỤ** | | | | | |
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 1 bộ/2hs | 0.5 | 5 | 0.100 |
| 2 | Các phần mềm phục vụ dạy học theo chương trình GDPT môn tin học cấp THCS | Bộ | 1 bộ/1 trường | 0.00185 | 5 | 0.000 |
| **IVX. Vật tư môn Toán học** | | | | | | |
| 1 | Mô hình động dạng khối tròn xoay có kết hợp chóp cụt | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 2 | Bộ dạy về thể tích hình nón, hình cầu, hình trụ, hình nón cụt. | | | | | |
| | | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| | | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| | | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| | | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| | | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| | | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| | Bộ thư-ớc vẽ bảng dạy học | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | - Thư-ớc thẳng. | Chiếc | 1 C/khối | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| | - Th-ước đo góc. | Chiếc | 1 C/khối | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| | - Com pa. | Chiếc | 1 C/khối | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| | - Êke. | Chiếc | 1 C/khối | 0.00741 | 5 | 0.001 |
| 4 | Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời. | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 5 | Thước cuộn | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 6 | Chân cọc tiêu | | 8 bộ/khối | | | |
| | | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| | | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 7 | Cọc tiêu | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 8 | Chân chữ H | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| | | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| | | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| | | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| | | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| | | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| | | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 9 | Eke đạc | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 10 | Giác kế | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 11 | Ống nối | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 12 | Ống ngắm | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 13 | Quả dọi | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| 14 | Cuộn dây đo | bộ | 8 bộ/khối | 0.05926 | 5 | 0.012 |
| **XV. Vật tư môn Vật Lý** | | | | | | |
| **A.** | **TRANH ẢNH** | | | | | |
| 1 | Đinamô xe đạp | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.0056 | 3 | 0.002 |
| 2 | Con mắt bổ dọc | Tờ | 1 tờ/4lớp | 0.0056 | 3 | 0.002 |
| **B.** | **DỤNG CỤ** | | | | | |
| **B.1.** | **Thiết bị dùng chung cho các khối lớp** | | | | | |
| 1 | Chân đế | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 2 | Kẹp đa năng | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 3 | Thanh trụ 1 | | | | | |
| | | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| | | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 4 | Thanh trụ 2 | | | | | |
| | | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| | | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 5 | Khớp nối chữ thập | Cái | 16cái/ 4lớp | 0.088 | 5 | 0.018 |
| 6 | Bộ thanh nam châm | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 2 | 0.022 |
| 7 | Biến trở con chạy | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 8 | Ampe kế một chiều | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 9 | Biến thế nguồn | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 10 | Bảng lắp ráp mạch điện | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 11 | Vôn kế một chiều | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 12 | Bộ dây dẫn | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 13 | Đinh ghim | vỉ | 1 vỉ/4lớp | 0.0056 | 2 | 0.003 |
| 14 | Nguồn sáng dùng pin | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 15 | Pin | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 1 | 0.044 |
| 16 | Đèn pin | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Bút thử điện thông mạch | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 18 | Nhiệt kế rượu | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| **B.2.** | **Quang học** | | | | | |
| 1 | Bình nhựa trong suốt | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 2 | Bảng | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 3 | Đũa nhựa | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 4 | Bộ đèn Laser và giá lắp đèn Laser | bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 5 | Tấm nhựa chia độ | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 6 | Vòng tròn chia độ | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 7 | Tấm bán nguyệt | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 8 | Thấu kính hội tụ | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 9 | Thấu kính phân kì | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 10 | Tấm kính phẳng | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 11 | Giá quang học | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| | | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 12 | Khe sáng chữ F | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 13 | Mô hình máy ảnh loại nhỏ | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 14 | Bộ kính lúp | bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 15 | Bộ thí nghiệm phân tích ánh sáng trắng bằng lăng kính. | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 16 | Đĩa CD | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 17 | Bộ đèn trộn màu của ánh sáng | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 18 | Hộp nghiên cứu sự tán xạ ánh sáng màu của các vật | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 19 | Bộ thí nghiệm tác dụng nhiệt của ánh sáng | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| **B.3.** | **Điện - Điện tử** | | | | | |
| 1 | Giá lắp pin | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 2 | Ống dây | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 3 | Thanh sắt non | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 4 | Bộ bóng đèn | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 5 | Động cơ điện – Máy phát điện | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 6 | Điện trở mẫu | bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 7 | Thanh đồng + Đế | bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 8 | Bộ dây côństăngtan loại nhỏ | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 9 | Dây côństăngtan loại lớn | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 10 | Dây Nicrôm | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 11 | Dây thép | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 3 | 0.015 |
| 12 | Biến trở than | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 3 | 0.015 |
| 13 | Điện trở ghi số | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 14 | Điện trở có vòng màu | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 15 | Bình nhiệt lượng kế, dây đốt, que khuấy | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 16 | Nam châm chữ U | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 3 | 0.015 |
| 17 | La bàn loại to | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 3 | 0.015 |
| 18 | La bàn loại nhỏ | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 3 | 0.015 |
| 19 | Bộ thí nghiệm Ô-xtet | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 20 | Bộ thí nghiệm từ phổ - đường sức | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 2 | 0.022 |
| 21 | Bộ thí nghiệm từ phổ trong ống dây | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 2 | 0.022 |
| 22 | Bộ thí nghiệm chế tạo nam châm vĩnh cửu | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| | | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| | | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Bộ dụng cụ phát hiện dòng điện trong khung dây và mô hình khung dây dẫn quay trong từ trường. | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 3 | 0.015 |
| | | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 3 | 0.015 |
| | | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 3 | 0.015 |
| | | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 3 | 0.015 |
| | | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 3 | 0.015 |
| 24 | Quạt điện | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 3 | 0.015 |
| 25 | Biến thế thực hành | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 26 | Ampe kế xoay chiều | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 3 | 0.015 |
| 27 | Vôn kế xoay chiều | Cái | 8cái/ 4lớp | 0.044 | 3 | 0.015 |
| 28 | Bộ thí nghiệm về tác dụng từ của dòng điện xoay chiều và một chiều | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 29 | Chuông điện xoay chiều | Cái | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 3 | 0.015 |
| **B.4.** | **Định luật bảo toàn năng lượng** | | | | | |
| 1 | Bộ dụng cụ chuyển hóa động năng thành thế năng và ngược lại. | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 2 | Bộ thí nghiệm chạy động cơ nhỏ bằng pin Mặt trời | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| 3 | Máy phát điện gió loại nhỏ thắp sáng đèn LED | Bộ | 8 bộ/4lớp | 0.044 | 5 | 0.009 |
| **C.** | **ĐĨA CD** | | | | | |
| 1 | Phần mềm mô phỏng dòng điện không đổi | Cái | 1 tờ/4lớp | 0.0056 | 2 | 0.003 |
| 2 | Phần mềm mô phỏng thí nghiệm cảm ứng điện từ | cái | 1 tờ/4lớp | 0.0056 | 2 | 0.003 |
| 3 | Phần mềm mô phỏng và thiết kế quang hình | cái | 1 tờ/4lớp | 0.0056 | 2 | 0.003 |

# ĐỊNH MỨC TIÊU HAO THIẾT BỊ
# ĐÀO TẠO MỘT HỌC SINH THPT TRONG MỘT NĂM HỌC

*(Kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Định mức chung cho học sinh, lớp, trường | Định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị | Định mức vật tư tiêu hao trong năm học |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **I** | **LỚP 10** | | | | | |
| **A** | **Định mức tiêu hao môn Công nghệ** | | | | | |
| 1 | Quy trình nuôi cấy mô tế bào trong việc tạo và nhân giống cây trồng | chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 2 | Cải tạo và sử dụng đất mặn, đất phèn. | chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 3 | Triệu chứng, bệnh tích của gà bị bệnh Niu Cát - Xơn | chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 4 | Triệu chứng, bệnh tích của Cá trắm cỏ bị bệnh xuất huyết | chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 5 | Quy trình cấy truyền phôi bò | chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 6 | Một số loại sâu, bệnh hại lúa | chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 7 | Quy trình sản xuất thức ăn hỗn hợp cho vật nuôi | chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 8 | Máy đo độ pH | chiếc | 1chiếc/1 lớp | 0.02 | 5 | 0.004 |
| 9 | Bình tam giác | chiếc | 1chiếc/1 lớp | 0.02 | 3 | 0.007 |
| 10 | Cốc thủy tinh | chiếc | 1chiếc/1 lớp | 0.02 | 2 | 0.011 |
| 11 | Cốc thủy tinh | chiếc | 1chiếc/1 lớp | 0.02 | 2 | 0.011 |
| 12 | Ống đong | chiếc | 1chiếc/1 lớp | 0.02 | 2 | 0.011 |
| 13 | Ống hút | chiếc | 1chiếc/1 lớp | 0.02 | 2 | 0.011 |
| 14 | Cân đồng hồ | chiếc | 1chiếc/1 lớp | 0.02 | 7 | 0.003 |
| 15 | Vợt bắt sâu bọ | chiếc | 1chiếc/1 lớp | 0.02 | 7 | 0.003 |
| 16 | Panh | chiếc | 1chiếc/1 lớp | 0.02 | 7 | 0.003 |
| 17 | Kính lúp cầm tay | chiếc | 1chiếc/1 lớp | 0.02 | 7 | 0.003 |
| **B** | **Định mức tiêu hao Môn địa lý** | | | | | |
| 1 | Cách tiếp xúc của các mảng kiến tạo | Bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 2 | Một số kết quả của tác động nội lực | Bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Một số địa hình được tạo thành do sóng biển | Bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 4 | Tự nhiên thế giới | Bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 5 | Các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất | Bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 6 | Các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất | Bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 7 | Các thảm thực vật và các nhóm đất chính trên Trái Đất | Bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 8 | Dân cư và đô thị lớn trên thế giới | Bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 9 | Nông nghiệp thế giới | Bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 10 | Công nghiệp thế giới | Bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 11 | Nhiệt độ, khí áp và gió trên Trái Đất | Bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 12 | Thế giới | Bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 13 | Đông Nam Á - Địa lí tự nhiên | Bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 14 | Quả địa cầu | Bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 5 | 0.001 |
| 15 | Trái Đất và hệ Mặt Trời | Bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 2 | 0.003 |
| **C** | **Định mức tiêu hao môn Giáo dục công dân** | | | | | |
| 1 | Sơ đồ biểu thị tăng trưởng dân số | Bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 2 | Tài nguyên môi trường, ô nhiễm môi trường | Bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 3 | Một số bài hát, bài thơ về tình yêu gia đình, tình yêu quê hương đất nước | bộ | 0,2 bộ/ lớp | 0.00 | 2 | 0.002 |
| 4 | Một số hoạt động của thanh niên, học sinh với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc | bộ | 0,2 bộ/ lớp | 0.00 | 2 | 0.002 |
| **D** | **Định mức tiêu hao môn Hóa học** | | | | | |
| 1 | Bảng tuần hoàn các nguyên tố Hoá học | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 2 | Sơ đồ thiết bị điều chế axit clohiđric | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 3 | Sơ đồ thiết bị 3 công đoạn chính sản xuất axit sunfuric | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 4 | Ống hút nhỏ giọt | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04 | 2 | 0.022 |
| 5 | Ống đong hình trụ 100ml | chiếc | 0,5 chiếc/lớp | 0.01 | 2 | 0.006 |
| 6 | Ống thuỷ tinh hình trụ | chiếc | 0,2 chiếc/lớp | 0.00 | 2 | 0.002 |
| 7 | Ống thuỷ tinh hình trụ loe 1 đầu | chiếc | 0,2 chiếc/lớp | 0.00 | 2 | 0.002 |
| 8 | Ống thủy tinh hình chữ U | chiếc | 0,5 chiếc/lớp | 0.01 | 2 | 0.006 |
| 9 | Ống dẫn bằng cao su | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04 | 2 | 0.022 |
| 10 | Lọ thuỷ tinh miệng rộng | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04 | 3 | 0.015 |
| 11 | Lọ thuỷ tinh miệng hẹp | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04 | 3 | 0.015 |
| 12 | Lọ thuỷ tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04 | 3 | 0.015 |
| 13 | Cốc thuỷ tinh 250ml | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04 | 2 | 0.022 |
| 14 | Cốc thuỷ tinh 100ml | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04 | 2 | 0.022 |
| 15 | Phễu lọc thủy tinh cuống dài | chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.01 | 2 | 0.003 |
| 16 | Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn | chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.01 | 2 | 0.003 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Phễu chiết hình quả lê | chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.01 | 2 | 0.003 |
| 18 | Chậu thủy tinh | chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 19 | Đũa thủy tinh | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04 | 3 | 0.015 |
| 20 | Đèn cồn thí nghiệm | chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 21 | Bát sứ nung | chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 22 | Kiềng 3 chân | chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.01 | 5 | 0.001 |
| 23 | Nút cao su không có lỗ các loại | bộ | 1 bộ/lớp | 0.02 | 2 | 0.011 |
| 24 | Nút cao su có lỗ các loại | bộ | 1bộ/lớp | 0.02 | 2 | 0.011 |
| 25 | Giá để ống nghiệm | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 10 | 0.002 |
| 26 | Lưới thép | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 10 | 0.002 |
| 27 | Cân hiện số | chiếc | 0,1 chiếc/lớp | 0.00 | 2 | 0.001 |
| 28 | Muỗng đốt hóa chất | chiếc | 0,5 chiếc/lớp | 0.01 | 5 | 0.002 |
| 29 | Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn | chiếc | 0,5 chiếc/lớp | 0.01 | 5 | 0.002 |
| 30 | Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ | chiếc | 0,5 chiếc/lớp | 0.01 | 5 | 0.002 |
| 31 | Kẹp ống nghiệm | chiếc | 1,5 chiếc/lớp | 0.03 | 5 | 0.007 |
| 32 | Áo choàng | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 10 | 0.002 |
| 33 | Kính bảo vệ mắt không màu | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 5 | 0.004 |
| 34 | Kính bảo vệ mắt có màu | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 5 | 0.004 |
| 35 | Bình xịt tia nước | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 5 | 0.004 |
| 36 | Chổi rửa ống nghiệm | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 5 | 0.004 |
| 37 | Panh gắp hóa chất | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 5 | 0.004 |
| 38 | Bộ giá thí nghiệm | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 10 | 0.002 |
| 39 | Bộ dụng cụ điện phân dung dịch NaCl | chiếc | 0,2 chiếc/lớp | 0.00 | 2 | 0.002 |
| 40 | Tủ hốt | chiếc | 0,1 chiếc/lớp | 0.00 | 10 | 0.000 |
| 41 | Hướng dẫn thực hành thí nghiệm | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.01 | 2 | 0.003 |
| 42 | Một số thí nghiệm biểu diễn | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.01 | 2 | 0.003 |
| **E** | **Định mức tiêu hao môn Hoạt động Giáo dục ngoài giờ lên lớp** | | | | | |
| 1 | Tư liệu phục vụ tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp. | Chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 2 | Các bài hát dành cho thanh niên, học sinh phục vụ các chủ đề hoạt động của các tháng. | Chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.01 | 2 | 0.003 |
| **G** | **Định mức tiêu hao môn Hoạt động Giáo dục hướng nghiệp** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tấm gương những người thành đạt | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.01 | 2 | 0.003 |
| 2 | Nghề truyền thống | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.01 | 2 | 0.003 |
| **H** | **Định mức tiêu hao môn Lịch sử** | | | | | |
| 1 | Các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu ở châu Âu và Bắc Mĩ | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00 | 3 | 0.001 |
| 2 | Một số thành tựu khoa học kĩ thuật thế giới thế kỉ XVIII-XIX | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00 | 3 | 0.001 |
| 3 | Phong trào công nhân quốc tế thế kỉ XVIII-XIX | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00 | 3 | 0.001 |
| 4 | Kiến trúc đền tháp ở Ấn Độ thời cổ | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00 | 3 | 0.001 |
| 5 | Nhà hát cổ ở Hi Lạp và khu phố cổ ở Rôma | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00 | 3 | 0.001 |
| 6 | Một số hiện vật thời kì đồ đá ở Việt Nam | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00 | 3 | 0.001 |
| 7 | Hiện vật, kiến trúc và điêu khắc cổ Chăm-pa | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00 | 3 | 0.001 |
| 8 | Nghệ thuật gốm sứ, điêu khắc thời Lí-Trần | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00 | 3 | 0.001 |
| 9 | Các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00 | 3 | 0.001 |
| 10 | Các quốc gia Đông Nam Á cổ và phong kiến | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00 | 3 | 0.001 |
| 11 | Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938) | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00 | 3 | 0.001 |
| 12 | Kháng chiến chống Tống thời Lý (1075-1077) | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00 | 3 | 0.001 |
| 13 | Kháng chiến chống xâm lược Mông-Nguyên | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00 | 3 | 0.001 |
| 14 | Phong trào đấu tranh chống xâm lược Minh | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00 | 3 | 0.001 |
| 15 | Chiến thắng Ngọc Hồi-Đống Đa (1789) | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00 | 3 | 0.001 |
| 16 | Nước Anh thời cận đại | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00 | 3 | 0.001 |
| 17 | Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ và sự thành lập hợp chúng quốc châu Mĩ | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00 | 3 | 0.001 |
| 18 | Thành tựu văn hoá quốc gia cổ đại phương Đông, phương Tây | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00 | 2 | 0.002 |
| 19 | Các chiến sĩ công xã chiến đấu trên chiến lũy ở Pa-ri | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00 | 2 | 0.002 |
| 20 | Lịch sử THPT (tư liệu hỗ trợ dạy học) | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00 | 2 | 0.002 |
| **I** | **Định mức tiêu hao môn Ngữ văn** | | | | | |
| 1 | Một số hình ảnh tư liệu về Nguyễn Trãi | bộ | 0,333 bộ/lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 2 | Một số hình ảnh tư liệu về Nguyễn Bỉnh Khiêm | bộ | 0,333 bộ/lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 3 | Một số hình ảnh tư liệu về Nguyễn Du | bộ | 0,333 bộ/lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 4 | Một số hình ảnh tư liệu về Đỗ Phủ | bộ | 0,333 bộ/lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Một số hình ảnh tư liệu về Lí Bạch | bộ | 0,333 bộ/lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 6 | Kể sử thi Ê–đê, Ba-na | bộ | 0,333 bộ/lớp | 0.01 | 2 | 0.004 |
| 7 | Di tích lịch sử và lễ hội Cổ Loa | bộ | 0,333 bộ/lớp | 0.01 | 2 | 0.004 |
| 8 | Một số hình thức đối đáp dân gian | bộ | 0,333 bộ/lớp | 0.01 | 2 | 0.004 |
| 9 | Trích đoạn "Xúy vân giả dại" (vở chèo Kim Nham) | bộ | 0,333 bộ/lớp | 0.01 | 2 | 0.004 |
| 10 | Tư liệu về văn thuyết minh | bộ | 0,333 bộ/lớp | 0.01 | 2 | 0.004 |
| 11 | Truyện Kiều (ngâm thơ) | bộ | 0,333 bộ/lớp | 0.01 | 2 | 0.004 |
| **K** | **Định mức tiêu hao môn Sinh học** | | | | | |
| 1 | Các cấp tổ chức của thế giới sự sống | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 2 | Cơ chế sinh tổng hợp Prôtêin và cấu trúc ARN vận chuyển | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 3 | Cấu trúc của tế bào động thực vật, thực vật, vi khuẩn | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 4 | Một số bào quan của tế bào nhân thực | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 5 | Tế bào nguyên phân, giảm phân | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 6 | Một số loại vi rút | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 7 | Vi sinh vật nhỏ | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 8 | Sự nhân lên của virus trong tế bào chủ | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 9 | Mô hình cấu trúc không gian phân tử ADN | bộ | 2,3 bộ/lớp | 0.05 | 5 | 0.010 |
| 10 | Những diễn biến cơ bản của nhiễm sắc thể trong: nguyên phân, giảm phân 1, giảm phân 2 | bộ | 2,3 bộ/lớp | 0.05 | 5 | 0.010 |
| 11 | Cốc thủy tinh | chiếc | 4,66 chiếc/lớp | 0.10 | 2 | 0.052 |
| 12 | Đèn cồn | chiếc | 2,33 chiếc/lớp | 0.05 | 3 | 0.017 |
| 13 | Lưới thép không gỉ | chiếc | 2,33 chiếc/lớp | 0.05 | 7 | 0.007 |
| 14 | Kiềng 3 chân | chiếc | 2,33 chiếc/lớp | 0.05 | 7 | 0.007 |
| 15 | Cối, chày sứ | bộ | 2,33 chiếc/lớp | 0.05 | 7 | 0.007 |
| 16 | Phễu | chiếc | 2,33 chiếc/lớp | 0.05 | 2 | 0.026 |
| 17 | Kính hiển vi quang học | chiếc | 2,33 chiếc/lớp | 0.05 | 5 | 0.010 |
| 10 | Lọ thủy tinh miệng hẹp | bộ | 2,33 bộ/ lớp | 0.05 | 2 | 0.026 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Lọ thủy tinh miệng rộng | bộ | 2,33 bộ/ lớp | 0.05 | 2 | 0.026 |
| 12 | Khay nhựa | chiếc | 2,33 chiếc/ lớp | 0.05 | 7 | 0.007 |
| 13 | Bô can | chiếc | 2,33 chiếc/ lớp | 0.05 | 5 | 0.010 |
| 14 | Bình tam giác | chiếc | 2,33 chiếc/ lớp | 0.05 | 3 | 0.017 |
| 15 | Đũa thủy tinh | chiếc | 2,33 chiếc/ lớp | 0.05 | 3 | 0.017 |
| 17 | Giá để ống nghiệm | chiếc | 2,33 chiếc/ lớp | 0.05 | 7 | 0.007 |
| **H** | **Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung** | | | | | |
| 1 | Đầu đĩa | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 5 | 0.004 |
| 2 | Ti vi | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 5 | 0.004 |
| 3 | Radio/Cassette | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 5 | 0.004 |
| 4 | Máy tính điện tử cầm tay | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 5 | 0.004 |
| 5 | Máy chiếu (projector) | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 5 | 0.004 |
| 6 | Máy chiếu vật thể | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 5 | 0.004 |
| 7 | Giá để thiết bị | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 5 | 0.004 |
| 8 | Giá treo tranh | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 5 | 0.004 |
| 9 | Nẹp treo tranh ảnh, lược đồ và bản đồ | chiếc | 5 chiếc/lớp | 0.11 | 5 | 0.022 |
| 10 | Máy ảnh kĩ thuật số | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 5 | 0.004 |
| 11 | Camera kỹ thuật số | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02 | 5 | 0.004 |
| 12 | Bảng từ | cái | 1 cái/lớp | 0.02 | 10 | 0.002 |
| 13 | Ghế giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.02 | 5 | 0.004 |
| 14 | Bàn giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.02 | 5 | 0.004 |
| 15 | Bàn học sinh | cái | 1 cái/02 học sinh | 0.50 | 5 | 0.100 |
| 16 | Ghế học sinh | cái | 1 cái/học sinh | 1.00 | 5 | 0.200 |
| **L** | **Định mức tiêu hao môn Thể dục** | | | | | |
| 1 | Các bài thực hành thể dục THPT | Chiếc | 0,3chiếc/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 2 | Cầu lông | Chiếc | 0,3chiếc/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 3 | Đá cầu | Chiếc | 0,3chiếc/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 4 | Đồng hồ bấm giây | Chiếc | 0,3chiếc/ lớp | 0.01 | 5 | 0.001 |
| 5 | Thước dây | Chiếc | 0,3chiếc/ lớp | 0.01 | 5 | 0.001 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Bàn đạp xuất phát | Chiếc | 1,5chiếc/lớp | 0.03 | 5 | 0.007 |
| 7 | Vợt cầu lông | Chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04 | 2 | 0.022 |
| 8 | Cột đa năng | Bộ | 0,6 bộ/lớp | 0.01 | 3 | 0.004 |
| 9 | Cột bóng chuyền | Bộ | 0,3bộ/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 10 | Khung cầu môn bóng đá | Bộ | 0,1bộ/lớp | 0.00 | 3 | 0.001 |
| 11 | Cột bóng rổ | Bộ | 0,2bộ/lớp | 0.00 | 3 | 0.001 |
| 12 | Tạ đẩy | quả | 0,3 quả/ lớp | 0.01 | 10 | 0.001 |
| **M** | **Định mức tiêu hao môn Tiếng Anh** | | | | | |
| 1 | Vương quốc Anh và Bắc Ai-len | bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 2 | Cách đọc các từ vựng (glossary), bài hội thoại và bài đọc hiểu trong SGK | bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 2 | 0.003 |
| **N** | **Định mức tiêu hao môn tiếng Pháp** | | | | | |
| 1 | Hành chính Cộng hoà Pháp | bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 2 | Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK. | bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 2 | 0.003 |
| **P** | **Định mức tiêu hao môn tiếng Trung Quốc** | | | | | |
| 1 | Bản đồ hành chính Trung Quốc | | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 2 | Bộ mã ký tự chữ Hán | | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 5 | 0.001 |
| 3 | Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK. | | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 2 | 0.003 |
| **Q** | **Định mức tiêu hao môn Tin học** | | | | | |
| 1 | Máy vi tính | chiếc | 3,75 chiếc/lớp | 0.08 | 5 | 0.017 |
| 2 | Máy chiếu (Projector) | chiếc | 0,0833 chiếc/lớp | 0.00 | 5 | 0.000 |
| 3 | Máy in | chiếc | 0,0833 chiếc/lớp | 0.00 | 5 | 0.000 |
| **S** | **Định mức tiêu hao môn Toán** | | | | | |
| 1 | Phép tịnh tiến, về phép vị tự | chiếc | 0,4166 chiếc/lớp | 0.01 | 3 | 0.003 |
| 2 | Phép đối xứng trục và phép đối xứng tâm | chiếc | 0,4166 chiếc/lớp | 0.01 | 3 | 0.003 |
| 3 | Bộ thước vẽ bảng | bộ | 0,1388bộ/lớp | 0.00 | 5 | 0.001 |
| 4 | Mô hình góc và cung lượng giác | bộ | 0,4166chiếc/lớp | 0.01 | 5 | 0.002 |
| 5 | Mô hình 3 đường conic | bộ | 0,4166chiếc/lớp | 0.01 | 5 | 0.002 |
| **X** | **Định mức tiêu hao môn Vật lí** | | | | | |
| 1 | Đế 3 chân | chiếc | 0,5chiếc/ lớp | 0.01 | 10 | 0.001 |
| 2 | Trụ Φ10 | chiếc | 0,7chiếc/ lớp | 0.02 | 10 | 0.002 |
| 3 | Trụ Φ8 | chiếc | 0,7chiếc/ lớp | 0.02 | 10 | 0.002 |
| 4 | Đồng hồ đo thời gian hiện số | chiếc | 0,7chiếc/ lớp | 0.02 | 5 | 0.003 |
| 5 | Khớp đa năng | chiếc | 0,7chiếc/ lớp | 0.02 | 5 | 0.003 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Nam châm Φ16 | chiếc | 0,7chiếc/ lớp | 0.02 | 5 | 0.003 |
| 7 | Bảng thép | chiếc | 0,7chiếc/ lớp | 0.02 | 5 | 0.003 |
| 8 | Điện kế chứng minh | chiếc | 0,7chiếc/ lớp | 0.02 | 3 | 0.005 |
| 9 | Dây nối | bộ | 0,7chiếc/ lớp | 0.02 | 5 | 0.003 |
| 10 | Bố thí nghiệm Khảo sát chuyển động rơi tự do, xác định gia tốc rơi tự do.Chuyển động của vật trên mặt phẳng nghiêng. Xác định hệ số ma sát theo ph-ương pháp động | bộ | 0,8bộ/lớp | 0.02 | 5 | 0.004 |
| 11 | Nghiệm qui tắc hợp lực đồng qui, song | bộ | 0,3bộ/lớp | 0.01 | 5 | 0.001 |
| 12 | Xác định hệ số căng bề mặt của chất lỏng | bộ | 0,8 bộ/lớp | 0.02 | 5 | 0.004 |
| 13 | Khảo sát lực quán tính li tâm | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.01 | 5 | 0.001 |
| 14 | Bộ đệm khí | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.01 | 5 | 0.001 |
| 15 | Ống Niu - tơn | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.01 | 5 | 0.001 |
| 16 | Bộ thí nghiệm về định luật Béc-nu-li | Bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.01 | 5 | 0.001 |
| 17 | Kênh sóng nước | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.01 | 5 | 0.001 |
| 18 | Nghiệm các định luật Bơi-lô – Ma-ri-ốt đối với chất khí | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.01 | 3 | 0.002 |
| 19 | Khảo sát hiện tư-ợng mao dẫn | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.01 | 5 | 0.001 |
| 20 | Bộ phần mềm mô phỏng thí nghiệm tối tiểu lớp 10, 11, 12 | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.01 | 2 | 0.003 |
| 21 | Phần mềm phân tích video. | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.01 | 2 | 0.003 |
| **T** | **Định mức tiêu hao môn GD Quốc phòng** | | | | | |
| 1 | Tài liệu | Bộ/GV | 1 | 0.0007407 | 5 | 0.000 |
| 2 | Bộ tranh dùng cho lớp 10: Đội ngũ từng người không có súng; Đội ngũ tiểu đội; Một số loại bom, mìn, đạn; Cấp cứu ban đầu và chuyển thương; Mắc tăng võng; Bếp hoàng cầm; Điều lệnh Công an nhân dân. | Bộ | 2 | 0.0014815 | 3 | 0.000 |
| 3 | Bộ tranh dùng cho lớp 11: Súng trường CKC; Súng tiểu liên AK; Súng chống tăng B40, B41; Cấu tạo, sử dụng một số loại lựu đạn; Thuốc nổ, đồ dùng gây nổ và kỹ thuật sử dụng; Bộ tranh mìn bộ binh; Các tư thế, động tác cơ bản vận động trong chiến đấu; Vật cản, vũ khí tự tạo; Bản đồ biên giới quốc gia; Các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trang bị trong Công an nhân dân. | Bộ | 2 | 0.0014815 | 3 | 0.000 |
| 4 | Bộ tranh dùng cho lớp 12: Sơ đồ Tổ chức quân đội và công an; Tổ chức hệ thống nhà trường quân đội, công an; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tìm và giữ phương hướng; Đội hình chiến đấu cơ bản của tổ bộ binh; Giới thiệu quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu của Quân đội và Công an. | Bộ | 2 | 0.0014815 | 3 | 0.000 |
| 5 | Đĩa hình GDQPAN | Bộ | 2 | 0.0014815 | 2 | 0.001 |
| 6 | Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bổ | Bộ | 1 | 0.0007407 | 7 | 0.000 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập | Khẩu | 25 | 0.0185185 | 7 | 0.003 |
| 8 | Mô hình lựu đạn cắt bổ | Quả | 5 | 0.0037037 | 7 | 0.001 |
| 9 | Mô hình lựu đạn luyện tập | Quả | 50 | 0.037037 | 7 | 0.005 |
| 10 | Mô hình thuốc nổ bánh | Bánh | 2 | 0.0014815 | 7 | 0.000 |
| 11 | Mô hình vũ khí tự tạo | Hộp | 2 | 0.0014815 | 7 | 0.000 |
| 12 | Mô hình mìn bộ binh cắt bổ và tập | Bộ | 1 | 0.0007407 | 7 | 0.000 |
| 13 | Bình xịt hơi cay | Bộ | 10 | 0.0074074 | 7 | 0.001 |
| 14 | Mô hình Súng bắn đạn cao su | Khẩu | 10 | 0.0074074 | 7 | 0.001 |
| 15 | Máy bắn tập | | 0 | 0 | | |
| 16 | Máy bắn MBT-03 | Bộ | 1 | 0.0007407 | 7 | 0.000 |
| 17 | Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12 | Bộ | 1 | 0.0007407 | 7 | 0.000 |
| 18 | Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07 | Bộ | 1 | 0.0007407 | 7 | 0.000 |
| 19 | Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15) | Bộ | 1 | 0.0007407 | 7 | 0.000 |
| 20 | Bao đạn, túi đựng lựu đạn | Chiếc | 20 | 0.0148148 | 3 | 0.005 |
| 21 | Kính kiểm tra ngắm | Chiếc | 4 | 0.002963 | 5 | 0.001 |
| 22 | Đồng tiền di động | Chiếc | 2 | 0.0014815 | 5 | 0.000 |
| 23 | Mô hình đường đạn trong không khí | Chiếc | 2 | 0.0014815 | 5 | 0.000 |
| 24 | Hộp dụng cụ huấn luyện | Bộ | 4 | 0.002963 | 5 | 0.001 |
| 25 | Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả | Chiếc | 1 | 0.0007407 | 5 | 0.000 |
| 26 | Cáng cứu thương | Chiếc | 5 | 0.0037037 | 2 | 0.002 |
| 27 | Giá súng và bàn thao tác | Bộ | 25 | 0.0185185 | 5 | 0.004 |
| 28 | Tủ đựng súng và đựng thiết bị | Bộ | 2 | 0.0014815 | 3 | 0.000 |
| 29 | Mặt nạ phòng độc | Chiếc | 20 | 0.0148148 | 5 | 0.003 |
| 30 | Trang phục mùa đông | Bộ | 1 | 0.0007407 | 2 | 0.000 |
| 31 | Mũ Kêpi | Chiếc | 1 | 0.0007407 | 2 | 0.000 |
| 32 | Sao mũ Kêpi GDQPAN | Chiếc | 1 | 0.0007407 | 2 | 0.000 |
| 33 | Sao mũ cứng GDQPAN | Chiếc | 1 | 0.0007407 | 2 | 0.000 |
| 34 | Sao mũ mềm GDQPAN | Chiếc | 1 | 0.0007407 | 2 | 0.000 |
| 35 | Nền cấp hiệu GDQPAN | Đôi | 1 | 0.0007407 | 2 | 0.000 |
| 36 | Nền phù hiệu GDQPAN | Đôi | 1 | 0.0007407 | 2 | 0.000 |
| 37 | Biển tên | Chiếc | 1 | 0.0007407 | 2 | 0.000 |
| 38 | Trang phục (dùng chung hai mùa) | Bộ | 100 | 0.0740741 | 2 | 0.037 |
| 39 | Áo bông | Chiếc | 100 | 0.0740741 | 2 | 0.037 |
| 40 | Mũ cứng | Chiếc | 100 | 0.0740741 | 2 | 0.037 |
| 41 | Mũ mềm | Chiếc | 100 | 0.0740741 | 2 | 0.037 |
| 42 | Sao mũ cứng GDQPAN | Chiếc | 100 | 0.0740741 | 2 | 0.037 |
| 43 | Sao mũ mềm GDQPAN | Chiếc | 100 | 0.0740741 | 2 | 0.037 |
| **II** | **LỚP 11** | | | | | |
| **A** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Công nghệ** | | | | | |
| 1 | Công nghệ chế tạo phôi đúc trong khuôn cát | Chiếc | 0,2 chiếc/lớp | 0.0044444 | 3 | 0.0015 |
| 2 | Động cơ xăng 4 kỳ và động cơ xăng 2 kỳ | Chiếc | 0,2 chiếc/lớp | 0.0044444 | 3 | 0.0015 |
| 3 | Trục khuỷu thanh truyền | Chiếc | 0,2 chiếc/lớp | 0.0044444 | 3 | 0.0015 |
| 4 | Hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát | Chiếc | 0,2 chiếc/lớp | 0.0044444 | 3 | 0.0015 |
| 5 | Hệ thống truyền lực ô tô và bộ ly hợp | Chiếc | 0,2 chiếc/lớp | 0.0044444 | 3 | 0.0015 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Hộp số, truyền lực chính và bộ vi sai | Chiếc | 0,2 chiếc/lớp | 0.0044444 | 3 | 0.0015 |
| 7 | Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật | Bộ | 1 bộ/ lớp | 0.0222 | 3 | 0.0074 |
| **B** | **Định mức tiêu hao vật tư môn địa lý** | | | | | |
| 1 | Thế giới | Bộ | 0,111bộ/lớp | 0.0024667 | 3 | 0.0008 |
| 2 | Hoa Kì – Kinh tế chung | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 3 | Cộng hoà liên bang Đức - Kinh tế chung | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 4 | Cộng hoà Pháp - Kinh tế chung | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 5 | Liên bang Nga - Kinh tế chung | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 6 | Nhật Bản - Kinh tế chung | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 7 | Trung Quốc - Kinh tế chung | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 8 | Ấn Độ - Kinh tế chung | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 9 | Đông Nam Á - Kinh tế chung | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 10 | Ai Cập - Kinh tế chung | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 11 | Châu Á - Địa lí tự nhiên | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.0073333 | 5 | 0.0015 |
| 12 | Cộng hoà liên bang Đức - Địa lí tự nhiên | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.0073333 | 5 | 0.0015 |
| 13 | Châu Phi - Địa lí tự nhiên | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.0073333 | 5 | 0.0015 |
| 14 | Mĩ la tinh- Địa lí tự nhiên | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.0073333 | 5 | 0.0015 |
| 15 | Ôxtrâylia - Kinh tế chung | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 16 | Liên bang Nga - Địa lí tự nhiên | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 17 | Nhật Bản - Địa lí tự nhiên | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 18 | Trung Quốc - Địa lí tự nhiên | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 19 | Hoa Kì - Địa lí tự nhiên | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 20 | Đông Nam Á - Địa lí tự nhiên | Bộ | 0,166bộ/lớp | 0.0036889 | 3 | 0.0012 |
| 21 | Quả địa cầu | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.0073333 | 5 | 0.0015 |
| 22 | Trái Đất và hệ Mặt Trời | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.0073333 | 2 | 0.0037 |
| **C** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Giáo dục công dân** | | | | | |
| 1 | Sơ đồ biểu thị tăng trưởng dân số | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.00667 | 3 | 0.0022 |
| 2 | Tài nguyên môi trường, ô nhiễm môi trường | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.00667 | 3 | 0.0022 |
| **D** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Hóa học** | | | | | |
| 1 | Chu trình của Nitơ trong tự nhiên | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.00667 | 3 | 0.0022 |
| 2 | Sơ đồ chưng cất, chế hóa và ứng dụng của dầu mỏ | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.00667 | 3 | 0.0022 |
| 3 | Mô hình phân tử dạng đặc | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.00667 | 5 | 0.0013 |
| 4 | Mô hình phân tử dạng rỗng | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.00667 | 5 | 0.0013 |
| 5 | Ống hút nhỏ giọt | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04444 | 2 | 0.0222 |
| 6 | Ống đong hình trụ 100ml | chiếc | 0,5 chiếc/lớp | 0.0111111 | 2 | 0.0056 |
| 7 | Ống thuỷ tinh hình trụ | chiếc | 0,5 chiếc/lớp | 0.0111111 | 2 | 0.0056 |
| 8 | Bình tam giác 250ml | chiếc | 1,5 chiếc/lớp | 0.03333 | 2 | 0.0167 |
| 9 | Bình tam giác 100ml | chiếc | 1,5 chiếc/lớp | 0.03333 | 2 | 0.0167 |
| 10 | Lọ thuỷ tinh miệng rộng | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04444 | 3 | 0.0148 |
| 11 | Lọ thuỷ tinh miệng hẹp | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04444 | 3 | 0.0148 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Lọ thuỷ tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04444 | 3 | 0.0148 |
| 13 | Cốc thuỷ tinh 250ml | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04444 | 2 | 0.0222 |
| 14 | Cốc thuỷ tinh 100ml | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04444 | 2 | 0.0222 |
| 15 | Phễu lọc thủy tinh cuống dài | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.0066667 | 2 | 0.0033 |
| 16 | Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.0066667 | 2 | 0.0033 |
| 17 | Phễu chiết hình quả lê | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.0066667 | 2 | 0.0033 |
| 18 | Chậu thủy tinh | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.0066667 | 3 | 0.0022 |
| 19 | Đũa thủy tinh | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.0444444 | 3 | 0.0148 |
| 20 | Đèn cồn thí nghiệm | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.0066667 | 3 | 0.0022 |
| 21 | Bát sứ nung | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.0066667 | 3 | 0.0022 |
| 22 | Kiềng 3 chân | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.0066667 | 5 | 0.0013 |
| 23 | Dụng cụ thử tính dẫn điện | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.0066667 | 2 | 0.0033 |
| 24 | Nút cao su không có lỗ các loại | bộ | 1 bộ/ lớp | 0.0222222 | 2 | 0.0111 |
| 25 | Nút cao su có lỗ các loại | bộ | 1 bộ/ lớp | 0.0222222 | 2 | 0.0111 |
| 26 | Giá để ống nghiệm | chiếc | 1 chiếc /lớp | 0.0222222 | 10 | 0.0022 |
| 27 | Lưới thép | chiếc | 1 chiếc /lớp | 0.0222222 | 10 | 0.0022 |
| 28 | Cân hiện số | chiếc | 0,1 chiếc /lớp | 0.00222 | 2 | 0.0011 |
| 29 | Muỗng đốt hóa chất | chiếc | 0,5 chiếc/lớp | 0.01111 | 5 | 0.0022 |
| 30 | Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn | chiếc | 0,5 chiếc/lớp | 0.01111 | 5 | 0.0022 |
| 31 | Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ | chiếc | 0,5 chiếc/lớp | 0.01111 | 5 | 0.0022 |
| 32 | Kẹp ống nghiệm | chiếc | 2 chiếc /lớp | 0.0444444 | 5 | 0.0089 |
| 33 | Áo choàng | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02222 | 10 | 0.0022 |
| 34 | Kính bảo vệ mắt không màu | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04444 | 5 | 0.0089 |
| 35 | Kính bảo vệ mắt có màu | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04444 | 5 | 0.0089 |
| 36 | Bình xịt tia nước | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04444 | 5 | 0.0089 |
| 37 | Chổi rửa ống nghiệm | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04444 | 5 | 0.0089 |
| 38 | Thìa xúc hoá chất | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04444 | 2 | 0.0222 |
| 39 | Panh gắp hóa chất | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.04444 | 5 | 0.0089 |
| 40 | Bộ giá thí nghiệm | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.0222222 | 10 | 0.0022 |
| 41 | Ống sinh hàn thẳng | chiếc | 0,2 chiếc/lớp | 0.00444 | 2 | 0.0022 |
| 42 | Tủ hốt | chiếc | 0,1 chiếc /lớp | 0.0022 | 10 | 0.0002 |
| 43 | Hướng dẫn thực hành thí nghiệm | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.00667 | 2 | 0.0033 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 44 | Một số thí nghiệm biểu diễn | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.00667 | 2 | 0.0033 |
| **E** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Hoạt động Giáo dục ngoài giờ lên lớp** | | | | | |
| 1 | Tư liệu phục vụ tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp. | tờ | 0,33 tờ/lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 2 | Các bài hát dành cho thanh niên, học sinh phục vụ các chủ đề hoạt động của các tháng. | Chiếc | 0,33 chiếc/lớp | 0.0073333 | 2 | 0.0037 |
| **G** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Lịch sử** | | | | | |
| 1 | Các nước châu Á trước sự xâm lược của tư bản phương Tây thế kỉ XVIII-XIX | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00444 | 3 | 0.0015 |
| 2 | Cuộc đấu tranh chống xâm lược Pháp của nhân dân Việt Nam cuối thế kỉ XIX | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00444 | 3 | 0.0015 |
| 3 | Các hình thức đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản ĐôngDương thời kì 1936-1939 | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00444 | 3 | 0.0015 |
| 4 | Các nước châu Á trước sự xâm lược của tư bản phương Tây thế kỉ XVIII-XIX | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00444 | 3 | 0.0015 |
| 5 | Cuộc đấu tranh chống xâm lược Pháp của nhân dân Việt Nam cuối thế kỉ XIX | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00444 | 3 | 0.0015 |
| 6 | Các hình thức đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản ĐôngDương thời kì 1936-1939 | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00444 | 3 | 0.0015 |
| 7 | Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00444 | 3 | 0.0015 |
| 8 | Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00444 | 3 | 0.0015 |
| 9 | Trung Quốc cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00444 | 3 | 0.0015 |
| 10 | Hành trình cứu nước của Nguyễn Ái Quốc (1911-1941) | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00444 | 3 | 0.0015 |
| 11 | Chiến tranh thế giới lần thứ I (1914 - 1918) | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00444 | 3 | 0.0015 |
| 12 | Chiến tranh thế giới lần thứ II (1939 - 1941) - Chiến trường Châu Âu và Bắc Phi | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00444 | 3 | 0.0015 |
| 13 | Chiến tranh thế giới lần thứ II (1939 - 1941) - Chiến trường Châu Á-Thái Bình Dương | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00444 | 3 | 0.0015 |
| 14 | Quá trình Pháp xâm lược Việt Nam (1858-1867) | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00444 | 3 | 0.0015 |
| 15 | Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kì lần thứ nhất (1873) và lần thứ hai (1882) | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00444 | 3 | 0.0015 |
| 16 | Châu Á | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00444 | 3 | 0.0015 |
| 17 | Khu vực Mỹ - la tinh | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00444 | 3 | 0.0015 |
| 18 | Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc đến thành lập Đảng (3/2/1930) | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00444 | 2 | 0.0022 |
| 19 | Các chiến sĩ công xã chiến đấu trên chiến lũy ở Pa-ri | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00444 | 2 | 0.0022 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Lịch sử THPT (tư liệu hỗ trợ dạy học) | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.00444 | 2 | 0.0022 |
| **H** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Ngữ văn** | | | | | |
| 1 | Kịch Vũ Như Tô (bài Vĩnh biệt cửu trùng đài) | bộ | 0,333 bộ/lớp | 0.0074 | 2 | 0.0037 |
| 2 | Kịch Rô-mê-ô và Giu-li-et (bài Tình yêu và thù hận) | bộ | 0,333 bộ/lớp | 0.0074 | 2 | 0.0037 |
| 3 | Diễn ngâm một số bài thơ hay giai đoạn 1930-1945 – Phong trào thơ mới | bộ | 0,333 bộ/lớp | 0.0074 | 2 | 0.0037 |
| 4 | Tư liệu về tác giả, tác phẩm của môn Ngữ văn cấp THPT | bộ | 0,333 bộ/lớp | 0.0074 | 2 | 0.0037 |
| **I** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Sinh học** | | | | | |
| 1 | Phương thức trao đổi chất khoáng của rễ trong đất – con đường vận chuyển nước, chất khoáng và chất hữu cơ. | chiếc | 0,33chiếc/ lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 2 | Cấu tạo của xi náp hóa học | chiếc | 0,33chiếc/ lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 3 | Sự tiến hóa của hệ thần kinh | chiếc | 0,33chiếc/ lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 4 | Sự tiến hóa của hệ tuần hoàn | chiếc | 0,33chiếc/ lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 1 | Cối, chày sứ | bộ | 2,333bộ/lớp | 0.0518444 | 7 | 0.0074 |
| 2 | Phễu | chiếc | 2,333bộ/lớp | 0.0518444 | 2 | 0.0259 |
| 5 | Bộ đồ mổ | bộ | 2,333bộ/lớp | 0.0518444 | 5 | 0.0104 |
| 6 | Bộ đồ giâm, chiết, ghép | bộ | 2,333bộ/lớp | 0.0518444 | 5 | 0.0104 |
| **K** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Thiết bị dùng chung** | | | | | |
| 1 | Đầu đĩa | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.0222222 | 5 | 0.0044 |
| 2 | Ti vi | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.0222222 | 5 | 0.0044 |
| 3 | Radio/Cassette | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02222 | 5 | 0.0044 |
| 4 | Máy tính điện tử cầm tay | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02222 | 5 | 0.0044 |
| 5 | Máy chiếu (projector) | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02222 | 5 | 0.0044 |
| 6 | Máy chiếu vật thể | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02222 | 5 | 0.0044 |
| 7 | Giá để thiết bị | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.02222 | 10 | 0.0022 |
| 8 | Giá treo tranh | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.0222222 | 5 | 0.0044 |
| 9 | Nẹp treo tranh ảnh, lược đồ và bản đồ | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.0222222 | 5 | 0.0044 |
| 10 | Máy ảnh kĩ thuật số | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.0222222 | 5 | 0.0044 |
| 11 | Camera kỹ thuật số | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.0222222 | 5 | 0.0044 |
| 12 | Bảng từ | cái | 1 cái/lớp | 0.0222222 | 10 | 0.0022 |
| 13 | Ghế giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.0222222 | 5 | 0.0044 |
| 14 | Bàn giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.0222222 | 5 | 0.0044 |
| 15 | Bàn học sinh | cái | 1 cái/02 học sinh | 0.5 | 5 | 0.1000 |
| 16 | Ghế học sinh | cái | 1 cái/học sinh | 1 | 5 | 0.2000 |
| **L** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Thể dục** | | | | | |
| 1 | Các bài thực hành thể dục THPT | Chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.00667 | 3 | 0.0022 |
| 2 | Đá cầu | Chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.00667 | 3 | 0.0022 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Đồng hồ bấm giây | Chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.00667 | 3 | 0.0022 |
| 4 | Thước dây | Chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.00667 | 3 | 0.0022 |
| 5 | Bàn đạp xuất phát | Chiếc | 1,5chiếc/lớp | 0.0333 | 3 | 0.0111 |
| 6 | Vợt cầu lông | Chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.0444 | 3 | 0.0148 |
| 7 | Lưới cầu lông | Chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.00667 | 3 | 0.0022 |
| 8 | Lưới đá cầu | Chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.00667 | 3 | 0.0022 |
| 9 | Cột đa năng | Bộ | 0,6 bộ/lớp | 0.0133 | 3 | 0.0044 |
| 10 | Đệm mút (dùng để nhảy cao) | Chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.00667 | 2 | 0.0033 |
| 11 | Bục giậm nhảy | Chiếc | 0,3 chiếc/ lớp | 0.00667 | 2 | 0.0033 |
| 12 | Cột bóng chuyền | Bộ | 0,3 chiếc/ lớp | 0.00667 | 2 | 0.0033 |
| 13 | Khung cầu môn bóng đá | Bộ | 0,2bộ/lớp | 0.00444 | 2 | 0.0022 |
| 14 | Cột bóng rổ | Bộ | 0,3 chiếc/ lớp | 0.00667 | 2 | 0.0033 |
| 15 | Tạ đẩy | q | 0,3 chiếc/ lớp | 0.00667 | 5 | 0.0013 |
| **M** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Tiếng Anh** | | | | | |
| 1 | Vương quốc Anh và Bắc Ai-len | bộ | 0,33 /lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 2 | Cách đọc các từ vựng (glossary), bài hội thoại và bài đọc hiểu trong SGK | bộ | 0,33 /lớp | 0.0073333 | 2 | 0.0037 |
| **N** | **Định mức tiêu hao vật tư môn tiếng Pháp** | | | | | |
| 1 | Hành chính Cộng hoà Pháp | bộ | 0,33 /lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 2 | Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK. | bộ | 0,33 /lớp | 0.0073333 | 2 | 0.0037 |
| **O** | **Định mức tiêu hao vật tư môn tiếng Trung Quốc** | | | | | |
| 1 | Bản đồ hành chính Trung Quốc | bộ | 0,33 /lớp | 0.0073333 | 3 | 0.0024 |
| 2 | Bộ mã ký tự chữ Hán | bộ | 0,33 /lớp | 0.0073333 | 5 | 0.0015 |
| 3 | Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK. | bộ | 0,33 /lớp | 0.0073333 | 2 | 0.0037 |
| **P** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Tin học** | | | | | |
| 1 | Máy vi tính | chiếc | 3,75 chiếc/lớp | 0.0833333 | 5 | 0.0167 |
| 2 | Máy chiếu (Projector) | chiếc | 0,0833 chiếc/lớp | 0.0018511 | 5 | 0.0004 |
| 3 | Máy in | chiếc | 0,0833 chiếc/lớp | 0.0018511 | 5 | 0.0004 |
| **Q** | **Môn Toán** | | | | | |
| 1 | Phép đối xứng trục và phép đối xứng tâm | chiếc | 0,4166chiếc/lớp | 0.0092578 | 3 | 0.0031 |
| 2 | Phép quay, phép dời hình và phép đồng dạng | chiếc | 0,416chiếc/ lớp | 0.0092578 | 3 | 0.0031 |
| 3 | Bộ thước vẽ bảng | bộ | 0,0833bộ/lớp | 0.0018511 | 5 | 0.0004 |
| **S** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Vật lí** | | | | | |
| 1 | Đế 3 chân | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.0222 | 10 | 0.0022 |
| 2 | Trụ Φ10 | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.0222 | 10 | 0.0022 |
| 3 | Trụ Φ8 | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.0222 | 10 | 0.0022 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Khớp đa năng | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.0222 | 10 | 0.0022 |
| 5 | Nam châm Φ16 | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.0222 | 10 | 0.0022 |
| 6 | Bảng thép | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.0222 | 10 | 0.0022 |
| 7 | Hộp quả nặng | hộp | 5 chiếc/khối | 0.1111 | 10 | 0.0111 |
| 8 | Biến thế nguồn | chiếc | 5 chiếc/khối | 0.1111 | 3 | 0.0370 |
| 9 | Đồng hồ đo điện đa năng | chiếc | 0,5chiếc/lớp | 0.01111 | 3 | 0.0037 |
| 10 | Điện kế chứng minh | chiếc | 0,5chiếc/lớp | 0.01111 | 3 | 0.0037 |
| 11 | Dây nối | bộ | 1 bộ/lớp | 0.0222 | 5 | 0.0044 |
| 12 | 1- Khảo sát lực đàn hồi | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.0066667 | 5 | 0.0013 |
| 13 | 2- Khảo sát cân bằng của vật rắn có trục quay, qui tắc momen lực | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.0066667 | 5 | 0.0013 |
| 14 | Bộ thí nghiệm về dòng điện không đổi<br>1. Đo suất điện động và điện trở trong của nguồn điện | bộ | 0,8 bộ/lớp | 0.01777 | 5 | 0.0036 |
| 15 | Bộ thí nghiệm đo thành phần nằm ngang của từ trường Trái Đất | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.00667 | 5 | 0.0013 |
| 16 | Bộ thí nghiệm điện tích - điện trường<br>1. Sự nhiễm điện do tiếp xúc, hưởng ứng<br>2. Hình dạng đường sức điện trường<br>3. Sự phân bố điện tích ở vật dẫn tích điện. Sự đẳng thế trên vật dẫn tích điện<br>4. Điện trường trong vật dẫn tích điện | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.00667 | 5 | 0.0013 |
| 17 | Bộ thí nghiệm về dòng điện trong các môi trường | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.00667 | 5 | 0.0013 |
| 18 | Bộ thí nghiệm lực từ và cảm ứng điện từ | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.00667 | 5 | 0.0013 |
| 19 | Bộ thí nghiệm về hiện tượng tự cảm | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.00667 | 5 | 0.0013 |
| 20 | Bộ thí nghiệm quang hình 1 | bộ | 0,8 bộ/lớp | 0.01777 | 5 | 0.0036 |
| 21 | Bộ thí nghiệm đo chiết suất của nước | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.00667 | 5 | 0.0013 |
| 22 | Bộ thí nghiệm quang hình 2 | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.00667 | 5 | 0.0013 |
| 23 | Bộ phần mềm mô phỏng thí nghiệm tối tiểu lớp 10, 11, 12 | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.00667 | 2 | 0.0033 |
| **X** | **Định mức tiêu hao môn GD Quốc phòng** | | | | | |
| 1 | Tài liệu | Bộ/GV | 1 | 0.0007407 | 5 | 0.0001 |
| 2 | Bộ tranh dùng cho lớp 10: Đội ngũ từng người không có súng; Đội ngũ tiểu đội; Một số loại bom, mìn, đạn; Cấp cứu ban đầu và chuyển thương; Mắc tăng võng; Bếp hoàng cầm; Điều lệnh Công an nhân dân. | Bộ | 2 | 0.0014815 | 3 | 0.0005 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Bộ tranh dùng cho lớp 11: Súng trường CKC; Súng tiểu liên AK; Súng chống tăng B40, B41; Cấu tạo, sử dụng một số loại lựu đạn; Thuốc nổ, đồ dùng gây nổ và kỹ thuật sử dụng; Bộ tranh mìn bộ binh; Các tư thế, động tác cơ bản vận động trong chiến đấu; Vật cản, vũ khí tự tạo; Bản đồ biên giới quốc gia; Các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trang bị trong Công an nhân dân. | Bộ | 2 | 0.0014815 | 3 | 0.0005 |
| 4 | Bộ tranh dùng cho lớp 12: Sơ đồ Tổ chức quân đội và công an; Tổ chức hệ thống nhà trường quân đội, công an; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tìm và giữ phương hướng; Đội hình chiến đấu cơ bản của tổ bộ binh; Giới thiệu quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu của Quân đội và Công an. | Bộ | 2 | 0.0014815 | 3 | 0.0005 |
| 5 | Đĩa hình GDQPAN | Bộ | 2 | 0.0014815 | 2 | 0.0007 |
| 6 | Mô hình vũ khí | | 0 | 0 | | #DIV/0! |
| 7 | Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bổ | Bộ | 1 | 0.0007407 | 7 | 0.0001 |
| 8 | Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập | Khẩu | 25 | 0.0185185 | 7 | 0.0026 |
| 9 | Mô hình lựu đạn cắt bổ | Quả | 5 | 0.0037037 | 7 | 0.0005 |
| 10 | Mô hình lựu đạn luyện tập | Quả | 50 | 0.037037 | 7 | 0.0053 |
| 11 | Mô hình thuốc nổ bánh | Bánh | 2 | 0.0014815 | 7 | 0.0002 |
| 12 | Mô hình vũ khí tự tạo | Hộp | 2 | 0.0014815 | 7 | 0.0002 |
| 13 | Mô hình mìn bộ binh cắt bổ và tập | Bộ | 1 | 0.0007407 | 7 | 0.0001 |
| 14 | Bình xịt hơi cay | Bộ | 10 | 0.0074074 | 7 | 0.0011 |
| 15 | Mô hình Súng bắn đạn cao su | Khẩu | 10 | 0.0074074 | 7 | 0.0011 |
| 16 | Máy bắn MBT-03 | Bộ | 1 | 0.0007407 | 7 | 0.0001 |
| 17 | Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12 | Bộ | 1 | 0.0007407 | 7 | 0.0001 |
| 18 | Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07 | Bộ | 1 | 0.0007407 | 7 | 0.0001 |
| 19 | Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15) | Bộ | 1 | 0.0007407 | 7 | 0.0001 |
| 20 | Bao đạn, túi đựng lựu đạn | Chiếc | 20 | 0.0148148 | 3 | 0.0049 |
| 21 | Kính kiểm tra ngắm | Chiếc | 4 | 0.002963 | 5 | 0.0006 |
| 22 | Đồng tiền di động | Chiếc | 2 | 0.0014815 | 5 | 0.0003 |
| 23 | Mô hình đường đạn trong không khí | Chiếc | 2 | 0.0014815 | 5 | 0.0003 |
| 24 | Hộp dụng cụ huấn luyện | Bộ | 4 | 0.002963 | 5 | 0.0006 |
| 25 | Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả | Chiếc | 1 | 0.0007407 | 5 | 0.0001 |
| 26 | Cáng cứu thương | Chiếc | 5 | 0.0037037 | 2 | 0.0019 |
| 27 | Giá súng và bàn thao tác | Bộ | 25 | 0.0185185 | 5 | 0.0037 |
| 28 | Tủ đựng súng và đựng thiết bị | Bộ | 2 | 0.0014815 | 3 | 0.0005 |
| 29 | Mặt nạ phòng độc | Chiếc | 20 | 0.0148148 | 5 | 0.0030 |
| 30 | Trang phục mùa đông | Bộ | 1 | 0.0007407 | 2 | 0.0004 |
| 31 | Mũ Kêpi | Chiếc | 1 | 0.0007407 | 2 | 0.0004 |
| 32 | Sao mũ Kêpi GDQPAN | Chiếc | 1 | 0.0007407 | 2 | 0.0004 |
| 33 | Sao mũ cứng GDQPAN | Chiếc | 1 | 0.0007407 | 2 | 0.0004 |
| 34 | Sao mũ mềm GDQPAN | Chiếc | 1 | 0.0007407 | 2 | 0.0004 |
| 35 | Nền cấp hiệu GDQPAN | Đôi | 1 | 0.0007407 | 2 | 0.0004 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 36 | Nền phù hiệu GDQPAN | Đôi | 1 | 0.0007407 | 2 | 0.0004 |
| 37 | Biển tên | Chiếc | 1 | 0.0007407 | 2 | 0.0004 |
| 38 | Trang phục (dùng chung hai mùa) | Bộ | 100 | 0.0740741 | 2 | 0.0370 |
| 39 | Áo bông | Chiếc | 100 | 0.0740741 | 2 | 0.0370 |
| 40 | Mũ cứng | Chiếc | 100 | 0.0740741 | 2 | 0.0370 |
| 41 | Mũ mềm | Chiếc | 100 | 0.0740741 | 2 | 0.0370 |
| 42 | Sao mũ cứng GDQPAN | Chiếc | 100 | 0.0740741 | 2 | 0.0370 |
| 43 | Sao mũ mềm GDQPAN | Chiếc | 100 | 0.0740741 | 2 | 0.0370 |
| **III** | **LỚP 12** | | | | | |
| **A.** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Công nghệ** | | | | | |
| 1 | Máy biến áp 3 pha | Chiếc | 0,2 chiếc/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0015 |
| 2 | Đồng cơ điện không đồng bộ 3 pha | Chiếc | 0,2 chiếc/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0013 |
| 3 | Bảng mạch điện nối tải 3 pha | Bộ | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 4 | Bảng mạch nguồn cung cấp điện 1 chiều | Bộ | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 5 | Bảng mạch khuyếch đại âm tần | Bộ | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 6 | Bảng mạch tạo xung đa hài | Bộ | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 7 | Bảng mạch điều khiển tốc độ động cơ không đồng bộ 1 pha | Bộ | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 8 | Bảng mạch bảo vệ quá điện áp | Bộ | 0,2 chiếc/ lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 9 | Điện trở than | Bộ | | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 10 | Điện trở Kim loại | Chiếc | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 11 | Điện trở sứ | Chiếc | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 12 | Tụ giấy | Chiếc | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 13 | Tụ gốm | Chiếc | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 14 | Tụ hóa | Chiếc | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 15 | Tụ hóa | Chiếc | 0,2 chiếc/ lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 16 | Cuôn cảm lõi ferit | Chiếc | | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 17 | Biến áp cao tần | Chiếc | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 18 | Cuộn cảm lõi không khí | Chiếc | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 19 | Biến áp | Chiếc | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 20 | Tirixto | Chiếc | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 21 | Triac | Chiếc | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 22 | Diac | Chiếc | 0,2 chiếc/ lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 23 | Tran zi to | Chiếc | | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 24 | IC | Chiếc | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 25 | Đi ốt tách sóng | Chiếc | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 26 | Đi ốt phát quang | Chiếc | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 27 | Bo mạch | Chiếc | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 28 | Đồng hồ đo điện vạn năng | Chiếc | 0,2 chiếc/ lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 29 | Bút thử điện | Chiếc | | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 30 | Kìm điện | Chiếc | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 31 | Bộ Tuốc nơ vít | Chiếc | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 32 | Quạt điện | Chiếc | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| **B** | **Định mức tiêu hao vật tư môn địa lý** | | 1 bộ/lớp | | | |
| 1 | Đông Nam Á - Địa lí tự nhiên | Bộ | 0,166bộ/lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0012 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Việt Nam - Địa chất - khoáng sản | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 3 | Việt Nam - Địa lí tự nhiên | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 4 | Việt Nam - Khí hậu | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 5 | Việt Nam- Các loại đất chính | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 6 | Việt Nam - Thực vật và động vật | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 7 | Việt Nam - Dân cư và đô thị | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 8 | Việt Nam- Kinh tế chung | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 9 | Việt Nam - Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 10 | Việt Nam - Công nghiệp và giao thông vận tải | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 11 | Việt Nam - Du lịch | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 12 | Việt Nam - Kinh tế biển-đảo và các vùng kinh tế trọng điểm | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 13 | Việt Nam | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 14 | Việt Nam - Thương mại | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 15 | Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng - Kinh tế | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 16 | Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long - Kinh tế | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 17 | Bắc Trung Bộ - Kinh tế | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 18 | Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên – Kinh tế | Bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0025 |
| **C** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Giáo dục công dân** | | | | | |
| | Một số tình huống pháp luật: | bộ | 0,2 bộ/ lớp | 0.004 | 2.000 | 0.0022 |
| **D** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Hóa học** | | | | | |
| 1 | Sơ đồ thùng điện phân $Al_2O_3$ nóng chảy | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0022 |
| 2 | Sơ đồ lò luyện thép Mactanh | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0022 |
| 3 | Sơ đồ lò cao bổ dọc và các phản ứng hoá học xảy ra | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0022 |
| 4 | Mô hình phân tử dạng đặc | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.007 | 5.000 | 0.0013 |
| 5 | Mô hình phân tử dạng rỗng | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.007 | 5.000 | 0.0013 |
| 6 | Ống nghiệm Φ16 | chiếc | 15 chiếc/lớp | 0.333 | 1.000 | 0.3333 |
| 7 | Ống nghiệm Φ16 có nhánh | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.333 | 1.000 | 0.3333 |
| 8 | Ống hút nhỏ giọt | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.333 | 2.000 | 0.1667 |
| 9 | Ống đong hình trụ 100ml | chiếc | 0,5 chiếc/lớp | 0.333 | 2.000 | 0.1667 |
| 10 | Ống dẫn bằng cao su | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 2.000 | 0.0111 |
| 11 | Lọ thuỷ tinh miệng rộng | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.333 | 3.000 | 0.1111 |
| 12 | Lọ thuỷ tinh miệng hẹp | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.044 | 3.000 | 0.0148 |
| 13 | Lọ thuỷ tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.044 | 3.000 | 0.0148 |
| 14 | Cốc thuỷ tinh 250ml | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.044 | 2.000 | 0.0222 |
| 15 | Cốc thuỷ tinh 100ml | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.044 | 2.000 | 0.0222 |
| 16 | Phễu lọc thủy tinh cuống dài | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.007 | 2.000 | 0.0033 |
| 17 | Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.007 | 2.000 | 0.0033 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Chậu thủy tinh | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0022 |
| 19 | Đũa thủy tinh | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.044 | 3.000 | 0.0148 |
| 20 | Đèn cồn thí nghiệm | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0022 |
| 21 | Bát sứ nung | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0022 |
| 22 | Kiềng 3 chân | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.007 | 5.000 | 0.0013 |
| 23 | Nút cao su không có lỗ các loại | bộ | 1 bộ/lớp | 0.022 | 2.000 | 0.0111 |
| 24 | Nút cao su có lỗ các loại | bộ | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 2.000 | 0.0111 |
| 25 | Giá để ống nghiệm | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 10.000 | 0.0022 |
| 26 | Lưới thép | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 10.000 | 0.0022 |
| 27 | Cân hiện số | chiếc | 0,1 chiếc/lớp | 0.002 | 2.000 | 0.0011 |
| 28 | Muỗng đốt hóa chất | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 29 | Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn | chiếc | 0,5 chiếc/lớp | 0.011 | 5.000 | 0.0022 |
| 30 | Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ | chiếc | 0,5 chiếc/lớp | 0.011 | 5.000 | 0.0022 |
| 31 | Kẹp ống nghiệm | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.044 | 5.000 | 0.0089 |
| 32 | Áo choàng | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 10.000 | 0.0022 |
| 33 | Kính bảo vệ mắt không màu | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 34 | Kính bảo vệ mắt có màu | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 35 | Bình xịt tia nước | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 36 | Chổi rửa ống nghiệm | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 37 | Thìa xúc hoá chất | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 2.000 | 0.0111 |
| 38 | Panh gắp hóa chất | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 39 | Bộ giá thí nghiệm | bộ | 1 bộ/lớp | 0.022 | 10.000 | 0.0022 |
| 40 | Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0022 |
| 41 | Bộ dụng cụ điện phân dung dịch $CuSO_4$ | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.007 | 2.000 | 0.0033 |
| 42 | Bộ dụng cụ điện phân dung dịch NaCl | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.007 | 2.000 | 0.0033 |
| 43 | Pin điện hoá | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0,0067 | 2.000 | #VALUE! |
| 44 | Tủ hốt | chiếc | 0,1 chiếc/lớp | 0,002 | 10.000 | #VALUE! |
| 45 | Hướng dẫn thực hành thí nghiệm | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.007 | 2.000 | 0.0033 |
| 46 | Một số thí nghiệm biểu diễn | chiếc | 0,3 chiếc/lớp | 0.007 | 2.000 | 0.0033 |
| **E** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Hoạt động Giáo dục ngoài giờ lên lớp** | | | | | |
| 1 | Tư liệu phục vụ tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp. | tờ | 0,33chiếc/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 2 | Các bài hát dành cho thanh niên, học sinh phục vụ các chủ đề hoạt động của các tháng. | chiếc | 0,33chiếc/lớp | 0.007 | 2.000 | 0.0037 |
| **G** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Hoạt động Giáo dục hướng nghiệp** | | | | | |
| | Tư vấn nghề | chiếc | 0,33chiếc/lớp | 0.007 | 2.000 | 0.0037 |
| **H** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Lịch sử** | | | | | |
| 1 | Quân và dân cả nước chuẩn bị cho chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ 1954 | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0015 |
| 2 | Chiến dịch Hồ Chí Minh (Xuân 1975) | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0015 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Một số hình ảnh của Việt Nam trong thời kì đổi mới | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0015 |
| 4 | Một số thành tựu khoa học và công nghệ thế giới nửa sau thế kỉ XX | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0015 |
| 5 | Châu Á | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0015 |
| 6 | Khu vực Mỹ - la tinh | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0015 |
| 7 | Châu Phi | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0015 |
| 8 | Việt Nam từ 1919 – 1945 | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0015 |
| 9 | Chiến trường Đông Dương 1953 – 1954 | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0015 |
| 10 | Các lực lượng quân sự ở Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0015 |
| 11 | Phong trào cách mạng 1930 – 1931 | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0015 |
| 12 | Việt Nam từ 1954-1975 | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0015 |
| 13 | Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0015 |
| 14 | Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954 | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0015 |
| 15 | Chiến dịch Biên giới thu-đông 1950 | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0015 |
| 16 | Xô viết Nghệ - Tĩnh | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0015 |
| 17 | Chiến dịch Việt Bắc thu-đông 1947 | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0015 |
| 18 | Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 | | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0015 |
| 19 | Quan hệ quốc tế trong "Chiến tranh lạnh" | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 3.000 | 0.0015 |
| 20 | Cách mạng tháng Tám 1945 | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 2.000 | 0.0022 |
| 21 | Tổng tiến công xuân 1975 | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 2.000 | 0.0022 |
| 22 | Thành tựu khoa học-công nghệ thế giới từ nửa sau thế kỉ XX đến nay | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 2.000 | 0.0022 |
| 23 | Thành tựu của Việt Nam trong thời kì đổi mới đất nước | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 2.000 | 0.0022 |
| 24 | Thành tựu tiêu biểu trong cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kì 1954-1973 | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 2.000 | 0.0022 |
| 25 | Lịch sử THPT (tư liệu hỗ trợ dạy học) | cái | 0,2 cái/ lớp | 0.004 | 2.000 | 0.0020 |
| **I** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Ngữ văn** | | | | | |
| 1 | Phong cảnh núi rừng Tây Bắc | bộ | 0,333 bộ/ lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0025 |
| 2 | Cảnh núi rừng và chiến khu cách mạng Việt Bắc | bộ | 0,333 bộ/ lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0025 |
| 3 | Phong cảnh sông Hương | bộ | 0,333 bộ/ lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0025 |
| 4 | Cảnh nạn đói năm 1945 ở đồng bằng Bắc Bộ | bộ | 0,333 bộ/ lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0025 |
| 5 | Tư liệu về cuộc đời hoạt động của Bác Hồ (trong đó có tư liệu Bác Hồ đọc Tuyên ngôn độc lập) | bộ | 0,333 bộ/ lớp | 0.007 | 2.000 | 0.0037 |
| 6 | Kịch "Hồn Trương Ba da hàng thịt" | bộ | 0,333 bộ/ lớp | 0.007 | 2.000 | 0.0037 |
| **K** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Sinh học** | | | | | |
| 1 | Các mức cấu trúc của nhiễm sắc thể | chiếc | 0,33chiếc/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 2 | Nhiễm sắc thể người bình thường và bất thường | chiếc | 0,33chiếc/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Các dạng đột biến số lượng nhiễm sắc thể | chiếc | 0,33chiếc/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 4 | Giải thích cơ sở tế bào học của các quy luật di truyền | chiếc | 0,33chiếc/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 5 | Mối quan hệ họ hàng giữa người với một số loài vượn | chiếc | 0,33chiếc/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 6 | Bằng chứng tiến hoá | chiếc | 0,33chiếc/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 7 | Một số hoá thạch điển hình | chiếc | 0,33chiếc/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 8 | Lưới thức ăn | chiếc | 0,33chiếc/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 9 | Các hình thức chọn lọc tự nhiên | chiếc | 0,33chiếc/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 10 | Sơ đồ chuyển gen | chiếc | 0,33chiếc/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 11 | Các chu trình sinh địa hoá | chiếc | 0,33chiếc/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 12 | Về quá trình sao mã, giải mã, phân bào | chiếc | 0,33chiếc/lớp | 0.007 | 2.000 | 0.0037 |
| **L** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Thiết bị dùng chung** | | | | | |
| 1 | Đầu đĩa | chiếc | 0,5 chiếc/lớp | 0.011 | 5.000 | 0.0022 |
| 2 | Ti vi | chiếc | 01chiếc/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 3 | Radio/Cassette | chiếc | 0,5 chiếc/lớp | 0.010 | 5.000 | 0.0020 |
| 4 | Máy tính điện tử cầm tay | chiếc | 0,5 chiếc/lớp | 0.011 | 5.000 | 0.0022 |
| 5 | Máy chiếu (projector) | chiếc | 01chiếc/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 6 | Máy chiếu vật thể | chiếc | 0,5 chiếc/lớp | 0.011 | 5.000 | 0.0022 |
| | Giá để thiết bị | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.044 | 10.000 | 0.0044 |
| 7 | Giá treo tranh | chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.044 | 10.000 | 0.0044 |
| 8 | Nẹp treo tranh ảnh, lược đồ và bản đồ | chiếc | 5 chiếc/lớp | 0.111 | 5.000 | 0.0222 |
| 9 | Máy ảnh kĩ thuật số | chiếc | 0,1 chiếc/lớp | 0.002 | 5.000 | 0.0004 |
| 10 | Camera kỹ thuật số | chiếc | 0,1 chiếc/lớp | 0.002 | 5.000 | 0.0004 |
| 11 | Bảng từ | cái | 1 cái/lớp | 0.022 | 10.000 | 0.0022 |
| 12 | Ghế giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 13 | Bàn giáo viên | cái | 1 cái/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 14 | Bàn học sinh | cái | 1 cái/02 học sinh | 0.500 | 5.000 | 0.1000 |
| 15 | Ghế học sinh | cái | 1 cái/học sinh | 1.000 | 5.000 | 0.2000 |
| **M** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Thể dục** | | | | | |
| 1 | Các bài thực hành thể dục THPT | Chiếc | 0,3 chiếc /lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0022 |
| 2 | Đá cầu | Chiếc | 0,3 chiếc /lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0022 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Đồng hồ bấm giây | Chiếc | 0,3 chiếc /lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0022 |
| 1 | Thước dây | Chiếc | 0,3 chiếc /lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0022 |
| 4 | Bàn đạp xuất phát | Chiếc | 0,3 chiếc /lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0022 |
| 5 | Vợt cầu lông | Chiếc | 2 chiếc/lớp | 0.044 | 3.000 | 0.0147 |
| 1 | Cột đa năng | Bộ | 0,6 bộ /lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0022 |
| 6 | Bục giậm nhảy | Chiếc | 0,3 chiếc /lớp | 0.007 | 2.000 | 0.0033 |
| 7 | Cột bóng chuyền | Bộ | 0,3 chiếc /lớp | 0.007 | 2.000 | 0.0033 |
| 1 | Khung cầu môn bóng đá | Bộ | 0,2 bộ/ lớp | 0.004 | 2.000 | 0.0022 |
| 8 | Cột bóng rổ | Bộ | 0,3 chiếc /lớp | 0.007 | 2.000 | 0.0033 |
| 9 | Tạ đẩy | qủa | 0,3 chiếc /lớp | 0.007 | 5.000 | 0.0013 |
| **N** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Tiếng Anh** | | | | | |
| 1 | Vương quốc Anh và Bắc Ai-len | bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 2 | Cách đọc các từ vựng (glossary), bài hội thoại và bài đọc hiểu trong SGK | bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 2.000 | 0.0037 |
| **O** | **Định mức tiêu hao vật tư môn tiếng Pháp** | | | | | |
| 1 | Hành chính Cộng hoà Pháp | bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 2 | Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK. | bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 2.000 | 0.0037 |
| **P** | **Định mức tiêu hao vật tư môn tiếng Trung Quốc** | | | | | |
| 1 | Bản đồ hành chính Trung Quốc | bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0024 |
| 2 | Bộ mã ký tự chữ Hán | bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 5.000 | 0.0015 |
| 3 | Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK. | bộ | 0,33bộ/lớp | 0.007 | 2.000 | 0.0037 |
| **Q** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Tin học** | | | | | |
| 1 | Máy vi tính | chiếc | 3,75 chiếc/lớp | 0.083 | 5.000 | 0.0167 |
| 2 | Máy chiếu (Projector) | chiếc | 0,0833 chiếc/lớp | 0.002 | 5.000 | 0.0004 |
| 3 | Máy in | chiếc | 0,0833 chiếc/lớp | 0.002 | 5.000 | 0.0004 |
| **S** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Toán** | | | | | |
| 1 | Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số bậc ba | chiếc | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 3.000 | 0.0031 |
| 2 | Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số bậc bốn | chiếc | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 3.000 | 0.0031 |
| 3 | Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm phân thức | chiếc | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 3.000 | 0.0031 |
| 4 | Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm phân thức | chiếc | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 3.000 | 0.0031 |
| 5 | Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số lũy thừa | chiếc | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 3.000 | 0.0031 |
| 6 | Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số mũ | chiếc | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 3.000 | 0.0031 |
| 7 | Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số logarit | chiếc | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 3.000 | 0.0031 |
| 8 | Bảng công thức nguyên hàm | chiếc | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 3.000 | 0.0031 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Bộ thước vẽ bảng | bộ | 0,1388bộ/lớp | 0.003 | 5.000 | 0.0006 |
| 10 | Hộp chân đế | bộ | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 5.000 | 0.0019 |
| 11 | Bộ khung | bộ | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 5.000 | 0.0019 |
| 12 | Bản phẳng hình chữ nhật | bộ | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 5.000 | 0.0019 |
| 13 | Bản phẳng hình tam giác vuông | bộ | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 5.000 | 0.0019 |
| 14 | Bản phẳng nửa hình tròn | bộ | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 5.000 | 0.0019 |
| 15 | Bản phẳng nửa hình lọ hoa | bộ | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 5.000 | 0.0019 |
| 16 | Khung hình chữ nhật | bộ | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 5.000 | 0.0019 |
| 17 | Khung hình tam giác vuông | bộ | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 5.000 | 0.0019 |
| 18 | Khung hình nửa đường tròn | bộ | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 5.000 | 0.0019 |
| 19 | Lăng trụ | chiếc | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 5.000 | 0.0019 |
| 20 | Hình hộp xiên | chiếc | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 5.000 | 0.0019 |
| 21 | Hình hộp chữ nhật | chiếc | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 5.000 | 0.0019 |
| 22 | Tứ diện | chiếc | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 5.000 | 0.0019 |
| 23 | Bát diện | chiếc | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 5.000 | 0.0019 |
| 24 | Thập nhị diện đều | chiếc | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 5.000 | 0.0019 |
| 25 | Nhị thập diện đều | chiếc | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 5.000 | 0.0019 |
| 26 | Khối tròn xoay | bộ | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 5.000 | 0.0019 |
| 27 | Khối lăng trụ hình chữ nhật | bộ | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 5.000 | 0.0019 |
| 28 | Khối lăng trụ tam giác | bộ | 0,4166chiếc/lớp | 0.009 | 5.000 | 0.0019 |
| **X** | **Định mức tiêu hao vật tư môn Vật lí** | | | | | |
| 1 | Đế 3 chân | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 10.000 | 0.0022 |
| 2 | Trụ Φ10 | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 10.000 | 0.0022 |
| 3 | Trụ Φ8 | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 10.000 | 0.0022 |
| 4 | Đồng hồ đo thời gian hiện số | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 3.000 | 0.0074 |
| 5 | Khớp đa năng | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 3.000 | 0.0074 |
| 6 | Nam châm Φ16 | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 7 | Bảng thép | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 8 | Hộp quả nặng | hộp | 0,5 hộp/lớp | 0.011 | 5.000 | 0.0022 |
| 9 | Biến thế nguồn | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 3.000 | 0.0074 |
| 10 | Đồng hồ đo điện đa năng | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 3.000 | 0.0074 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Điện kế chứng minh | chiếc | 1 chiếc/lớp | 0.022 | 3.000 | 0.0074 |
| 12 | Dây nối | bộ | 1 bộ/lớp | 0.022 | 5.000 | 0.0044 |
| 13 | Máy phát âm tần | chiếc | 0,5 chiếc/lớp | 0.011 | 3.000 | 0.0037 |
| 14 | Bộ thí nghiệm về dao động cơ học | bộ | 0,8 bộ/lớp | 0.018 | 5.000 | 0.0036 |
| 15 | Bộ thí nghiệm đo vận tốc truyền âm trong không khí | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.007 | 5.000 | 0.0013 |
| 16 | Bộ thí nghiệm về momen quán tính của vật rắn | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.007 | 5.000 | 0.0013 |
| 17 | Bộ thí nghiệm ghi đồ thị dao động của con lắc đơn | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.007 | 5.000 | 0.0013 |
| 18 | Bộ thí nghiệm về sóng dừng | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.007 | 5.000 | 0.0013 |
| 19 | Bộ thí nghiệm về sóng nước | bộ | 0,3 bộ/lớp | 0.007 | 5.000 | 0.0013 |
| 20 | Bộ thí nghiệm về mạch điện xoay chiều | bộ | 0,8 bộ/lớp | 0.018 | 5.000 | 0.0036 |
| 21 | Máy Rumcoop | bộ | 0,8 bộ/lớp | 0.018 | 5.000 | 0.0036 |
| 22 | Bộ thí nghiệm về máy biến áp và truyền tải điện năng đi xa | bộ | 0,8 bộ/lớp | 0.018 | 3.000 | 0.0059 |
| 23 | Bộ thí nghiệm về máy phát điện xoay chiều ba pha | bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0022 |
| 24 | Bộ thí nghiệm về hiện tượng quang điện ngoài | bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.007 | 3.000 | 0.0022 |
| 25 | Bộ thí nghiệm xác định bước sóng của ánh sáng | bộ | 0,8 bộ/ lớp | 0.018 | 5.000 | 0.0036 |
| 26 | Bộ thí nghiệm về quang phổ | bộ | 0,8 bộ/ lớp | 0.018 | 5.000 | 0.0036 |
| 27 | Bộ phần mềm mô phỏng thí nghiệm tối tiểu lớp 10, 11, 12 | bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.007 | 5.000 | 0.0013 |
| 28 | Phần mềm phân tích video. | bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.007 | 5.000 | 0.0013 |
| 29 | Phần mềm nghiên cứu về hệ Mặt Trời. | bộ | 0,3 bộ/ lớp | 0.007 | 2.000 | 0.0033 |
| **T** | **Định mức tiêu hao môn GD Quốc phòng** | | | | | |
| 1 | Tài liệu | Bộ/GV | 1 | 0.001 | 5.000 | 0.0001 |
| 2 | Bộ tranh dùng cho lớp 10: Đội ngũ từng người không có súng; Đội ngũ tiểu đội; Một số loại bom, mìn, đạn; Cấp cứu ban đầu và chuyển thương; Mắc tăng võng; Bếp hoàng cầm; Điều lệnh Công an nhân dân. | Bộ | 2 | 0.001 | 3.000 | 0.0005 |
| 3 | Bộ tranh dùng cho lớp 11: Súng trường CKC; Súng tiểu liên AK; Súng chống tăng B40, B41; Cấu tạo, sử dụng một số loại lựu đạn; Thuốc nổ, đồ dùng gây nổ và kỹ thuật sử dụng; Bộ tranh mìn bộ binh; Các tư thế, động tác cơ bản vận động trong chiến đấu; Vật cản, vũ khí tự tạo; Bản đồ biên giới quốc gia; Các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trang bị trong Công an nhân dân. | Bộ | 2 | 0.001 | 3.000 | 0.0005 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Bộ tranh dùng cho lớp 12: Sơ đồ Tổ chức quân đội và công an; Tổ chức hệ thống nhà trường quân đội, công an; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tìm và giữ phương hướng; Đội hình chiến đấu cơ bản của tổ bộ binh; Giới thiệu quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu của Quân đội và Công an. | Bộ | 2 | 0.001 | 3.000 | 0.0005 |
| 5 | Đĩa hình GDQPAN | Bộ | 2 | 0.001 | 2.000 | 0.0007 |
| 6 | Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bổ | Bộ | 1 | 0.001 | 7.000 | 0.0001 |
| 7 | Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập | Khẩu | 25 | 0.019 | 7.000 | 0.0026 |
| 8 | Mô hình lựu đạn cắt bổ | Quả | 5 | 0.004 | 7.000 | 0.0005 |
| 9 | Mô hình lựu đạn luyện tập | Quả | 50 | 0.037 | 7.000 | 0.0053 |
| 10 | Mô hình thuốc nổ bánh | Bánh | 2 | 0.001 | 7.000 | 0.0002 |
| 11 | Mô hình vũ khí tự tạo | Hộp | 2 | 0.001 | 7.000 | 0.0002 |
| 12 | Mô hình mìn bộ binh cắt bổ và tập | Bộ | 1 | 0.001 | 7.000 | 0.0001 |
| 13 | Bình xịt hơi cay | Bộ | 10 | 0.007 | 7.000 | 0.0011 |
| 14 | Mô hình Súng bắn đạn cao su | Khẩu | 10 | 0.007 | 7.000 | 0.0011 |
| 15 | Máy bắn MBT-03 | Bộ | 1 | 0.001 | 7.000 | 0.0001 |
| 16 | Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12 | Bộ | 1 | 0.001 | 7.000 | 0.0001 |
| 17 | Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07 | Bộ | 1 | 0.001 | 7.000 | 0.0001 |
| 18 | Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15) | Bộ | 1 | 0.001 | 7.000 | 0.0001 |
| 19 | Bao đạn, túi đựng lựu đạn | Chiếc | 20 | 0.015 | 3.000 | 0.0049 |
| 20 | Kính kiểm tra ngắm | Chiếc | 4 | 0.003 | 5.000 | 0.0006 |
| 21 | Đồng tiền di động | Chiếc | 2 | 0.001 | 5.000 | 0.0003 |
| 22 | Mô hình đường đạn trong không khí | Chiếc | 2 | 0.001 | 5.000 | 0.0003 |
| 23 | Hộp dụng cụ huấn luyện | Bộ | 4 | 0.003 | 5.000 | 0.0006 |
| 24 | Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả | Chiếc | 1 | 0.001 | 5.000 | 0.0001 |
| 25 | Cáng cứu thương | Chiếc | 5 | 0.004 | 2.000 | 0.0019 |
| 26 | Giá súng và bàn thao tác | Bộ | 25 | 0.019 | 5.000 | 0.0037 |
| 27 | Tủ đựng súng và đựng thiết bị | Bộ | 2 | 0.001 | 3.000 | 0.0005 |
| 28 | Mặt nạ phòng độc | Chiếc | 20 | 0.015 | 5.000 | 0.0030 |
| 29 | Trang phục mùa đông | Bộ | 1 | 0.001 | 2.000 | 0.0004 |
| 30 | Mũ Kêpi | Chiếc | 1 | 0.001 | 2.000 | 0.0004 |
| 31 | Sao mũ Kêpi GDQPAN | Chiếc | 1 | 0.001 | 2.000 | 0.0004 |
| 32 | Sao mũ cứng GDQPAN | Chiếc | 1 | 0.001 | 2.000 | 0.0004 |
| 33 | Sao mũ mềm GDQPAN | Chiếc | 1 | 0.001 | 2.000 | 0.0004 |
| 34 | Nền cấp hiệu GDQPAN | Đôi | 1 | 0.001 | 2.000 | 0.0004 |
| 35 | Nền phù hiệu GDQPAN | Đôi | 1 | 0.001 | 2.000 | 0.0004 |
| 36 | Biển tên | Chiếc | 1 | 0.001 | 2.000 | 0.0004 |
| 37 | Trang phục (dùng chung hai mùa) | Bộ | 100 | 0.074 | 2.000 | 0.0370 |
| 38 | Áo bông | Chiếc | 100 | 0.074 | 2.000 | 0.0370 |
| 39 | Mũ cứng | Chiếc | 100 | 0.074 | 2.000 | 0.0370 |
| 40 | Mũ mềm | Chiếc | 100 | 0.074 | 2.000 | 0.0370 |
| 41 | Sao mũ cứng GDQPAN | Chiếc | 100 | 0.074 | 2.000 | 0.0370 |
| 42 | Sao mũ mềm GDQPAN | Chiếc | 100 | 0.074 | 2.000 | 0.0370 |